BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ 8

NHÀ XUẤT BẢN GI

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN DƯỢC (Tổng chủ biên)
NGUYỄN PHI HẠNH (Chủ biên)
ĐẶNG VĂN ĐỨC - ĐẶNG VĂN HƯƠNG - NGUYỄN MINH PHƯƠNG

ĐỊA LÍ 8

(Tái bản lần thứ mười)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

01 - 2014/CXB/243 - 1062/GD Mã số : 2H816T4

Phần một

THIÊN NHIÊN, CON NGƯỜI Ở CÁC CHÂU LỤC
(tiếp theo)

XI. CHÂU Á

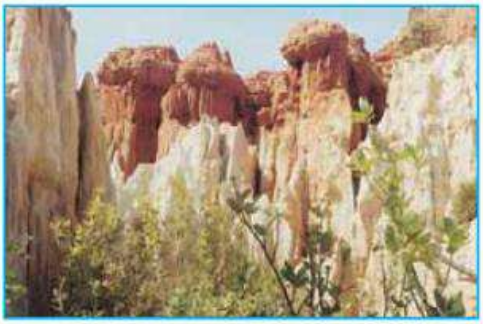

Bài 1 : VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN

Châu Á là châu lục rộng lớn nhất, có điều kiện tự nhiên phức tạp và đa dạng. Tính phức tạp, đa dạng đó được thể hiện trước hết qua cấu tạo địa hình và sự phân bố khoáng sản.

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ KÍCH THƯỚC CỦA CHÂU LỤC

Châu Á là một bộ phận của lục địa Á - Âu. Diện tích phần đất liền rộng khoảng 41,5 triệu km^2, nếu tính cả diện tích các đảo phụ thuộc thì rộng tới 44,4 triệu km^2.

Dựa vào hình 1.1, em hãy cho biết :

- Điểm cực Bắc và cực Nam phần đất liền của châu Á nằm trên những vĩ độ địa lí nào ?

- Châu Á tiếp giáp với các đại dương và các châu lục nào ?

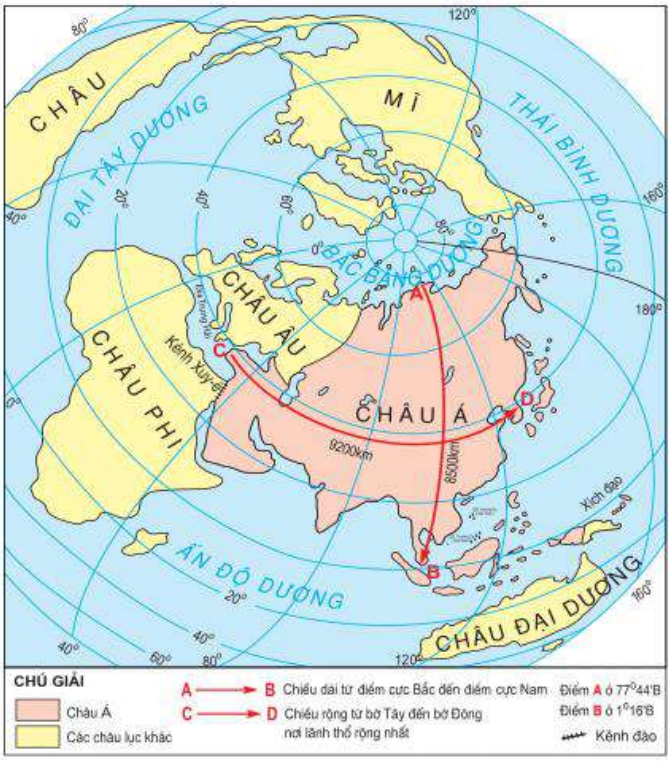

Hình 1.1. *Lược đồ vị trí địa lí châu Á trên Địa Cầu*

- Chiều dài từ điểm cực Bắc đến điểm cực Nam, chiều rộng từ bờ Tây sang bờ Đông nơi lãnh thổ mở rộng nhất là bao nhiêu kilômét ?

Châu Á kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo, tiếp giáp với hai châu lục và ba đại dương rộng lớn. Đây là châu lục rộng nhất thế giới.

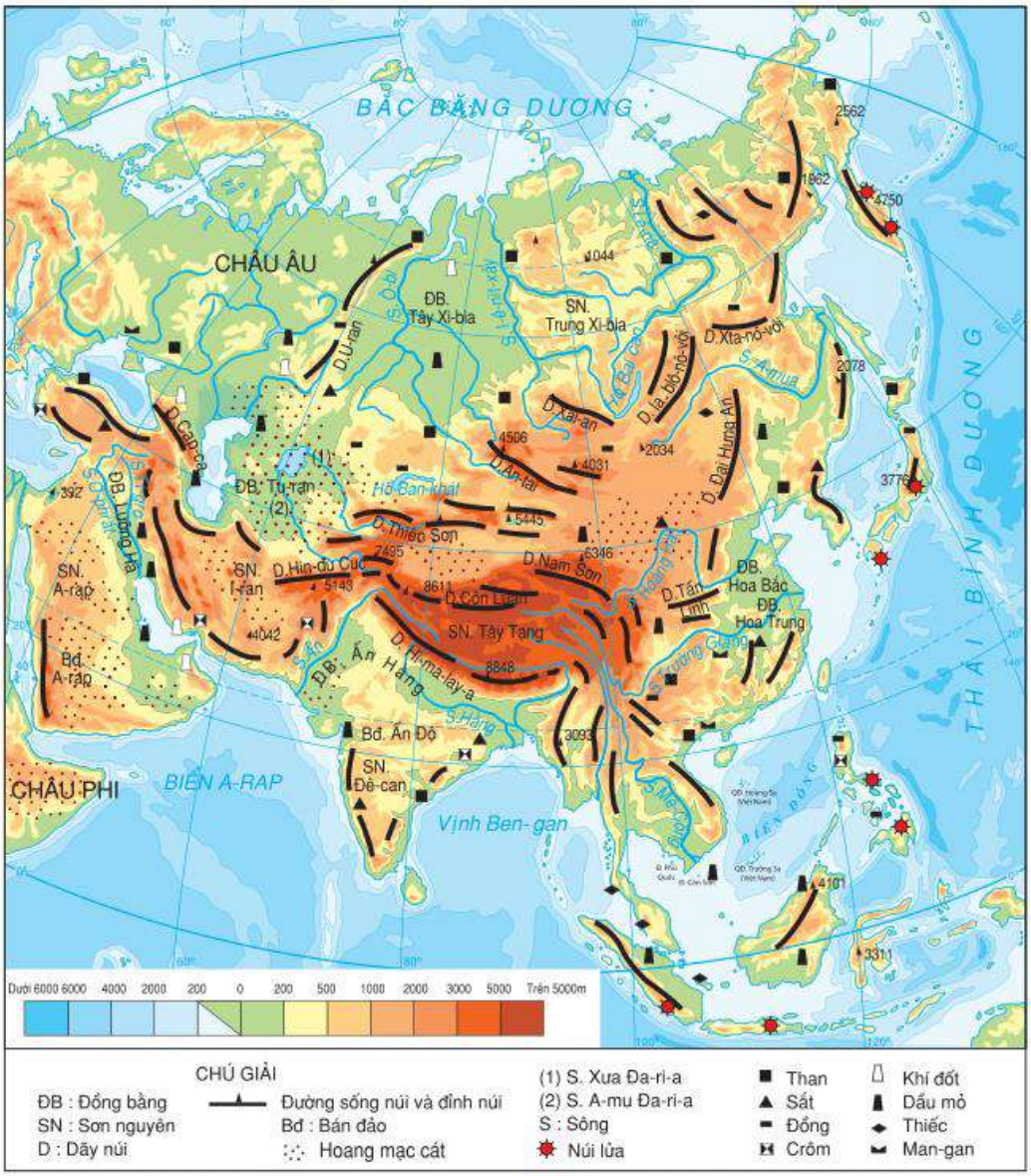

Hình 1.2. *Lược đồ địa hình, khoáng sản và sông hồ châu Á*

2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN

a) *Đặc điểm địa hình*

Dựa vào hình 1.2, em hãy :

- Tìm và đọc tên các dãy núi chính : Hi-ma-lay-a, Côn Luân, Thiên Sơn, An-tai... và các sơn nguyên chính : Trung Xi-bia, Tây Tạng, A-ráp, I-ran, Đê-can...

- Tìm và đọc tên các đồng bằng rộng bậc nhất : Tu-ran, Lưỡng Hà, Ấn - Hằng, Tây Xi-bia, Hoa Bắc, Hoa Trung v.v...

- Xác định các hướng núi chính.

Dựa vào hình 1.2, chúng ta có thể thấy :

- Châu Á có nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao, đồ sộ và nhiều đồng bằng rộng bậc nhất thế giới.

- Các dãy núi chạy theo hai hướng chính : đông - tây hoặc gần đông - tây và bắc - nam hoặc gần bắc - nam làm cho địa hình bị chia cắt rất phức tạp.

- Các núi và sơn nguyên cao tập trung chủ yếu ở vùng trung tâm. Trên các núi cao có băng hà bao phủ quanh năm.

b) *Khoáng sản*

Dựa vào hình 1.2, em hãy cho biết :

- Ở châu Á có những khoáng sản chủ yếu nào ?

- Dầu mỏ và khí đốt tập trung nhiều nhất ở những khu vực nào ?

Châu Á có nguồn khoáng sản rất phong phú và có trữ lượng lớn. Các khoáng sản quan trọng nhất là dầu mỏ, khí đốt, than, sắt, crôm và một số kim loại màu như đồng, thiếc, ...

Châu Á là châu lục rộng lớn nhất thế giới, nằm kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo. Trên lãnh thổ có nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao, đồ sộ chạy theo hai hướng chính và nhiều đồng bằng rộng nằm xen kẽ với nhau làm cho địa hình bị chia cắt phức tạp.

Châu Á có nguồn khoáng sản phong phú, quan trọng nhất là : dầu mỏ, khí đốt, than, sắt, crôm và nhiều kim loại màu.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu các đặc điểm về vị trí địa lí, kích thước của lãnh thổ châu Á và ý nghĩa của chúng đối với khí hậu.

2. Hãy nêu các đặc điểm của địa hình châu Á.

3. Dựa vào hình 1.2, hãy ghi tên các đồng bằng lớn và các sông chính chảy trên từng đồng bằng vào vở học theo bảng mẫu dưới đây :

STT	Các đồng bằng lớn	Các sông chính
1 2 3		

Bài 2 : KHÍ HẬU CHÂU Á

Châu Á nằm trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo, có kích thước rộng lớn và cấu tạo địa hình phức tạp. Đó là những điều kiện tạo ra sự phân hoá khí hậu đa dạng và mang tính lục địa cao.

1. KHÍ HẬU CHÂU Á PHÂN HOÁ RẤT ĐA DẠNG

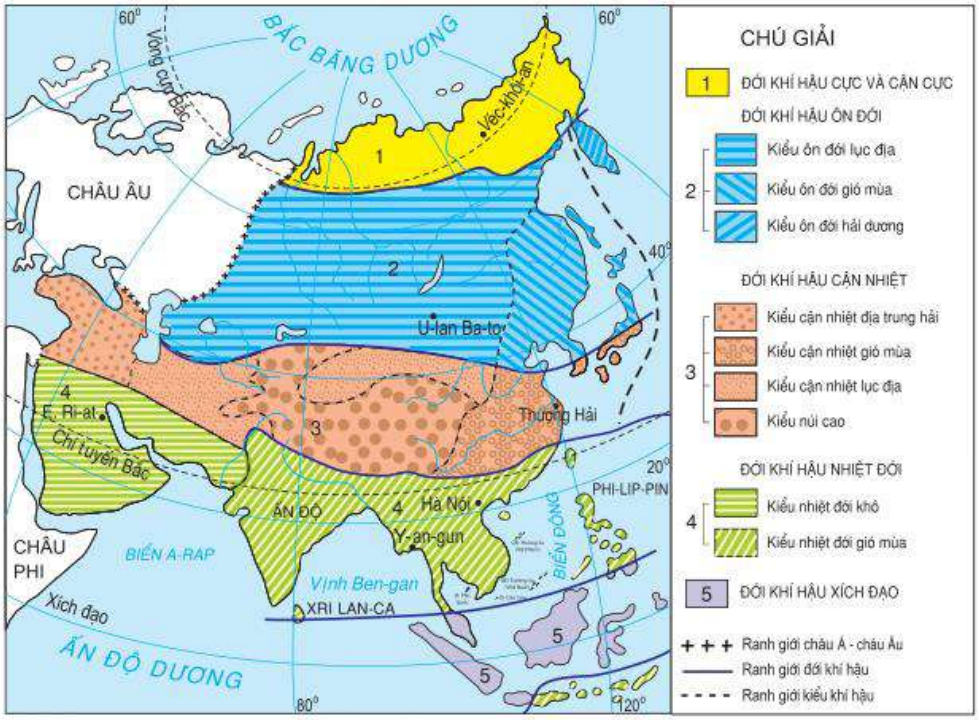

Hình 2.1. *Lược đồ các đới khí hậu châu Á*

a) Khí hậu châu Á phân hoá thành nhiều đới khác nhau

Quan sát hình 2.1, em hãy :

- *Đọc tên các đới khí hậu từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo dọc theo kinh tuyến 80°Đ.*
- *Giải thích tại sao khí hậu châu Á lại chia thành nhiều đới như vậy ?*

b) Các đới khí hậu châu Á thường phân hoá thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau

Quan sát hình 2.1, em hãy chỉ một trong các đới có nhiều kiểu khí hậu và đọc tên các kiểu khí hậu thuộc đới đó.

Như vậy, châu Á có nhiều đới khí hậu khác nhau. Sự đa dạng này là do lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng Xích đạo. Mặt khác, ở một số đới lại chia thành nhiều kiểu mà nguyên nhân chính là do lãnh thổ rất rộng, có các dãy núi và sơn nguyên cao ngăn ảnh hưởng của biển xâm nhập sâu vào nội địa. Ngoài ra, trên các núi và sơn nguyên cao khí hậu còn thay đổi theo chiều cao.

2. KHÍ HẬU CHÂU Á PHỔ BIẾN LÀ CÁC KIỂU KHÍ HẬU GIÓ MÙA VÀ CÁC KIỂU KHÍ HẬU LỤC ĐỊA

a) *Các kiểu khí hậu gió mùa*

Quan sát hình 2.1, em hãy chỉ các khu vực thuộc các kiểu khí hậu gió mùa.

Khí hậu gió mùa châu Á gồm các kiểu : khí hậu gió mùa nhiệt đới phân bố ở Nam Á và Đông Nam Á, khí hậu gió mùa cận nhiệt và ôn đới phân bố ở Đông Á.

Trong các khu vực khí hậu gió mùa, một năm có hai mùa rõ rệt : mùa đông có gió từ nội địa thổi ra, không khí khô, lạnh và mưa không đáng kể. Mùa hạ có gió từ đại dương thổi vào lục địa, thời tiết nóng ẩm và có mưa nhiều. Đặc biệt, Nam Á và Đông Nam Á là hai khu vực có mưa vào loại nhiều nhất thế giới.

b) *Các kiểu khí hậu lục địa*

Quan sát hình 2.1, em hãy :

- Chỉ những khu vực thuộc các kiểu khí hậu lục địa.

- Cho biết các kiểu khí hậu lục địa có những đặc điểm chung gì đáng chú ý ?

Các kiểu khí hậu lục địa phân bố chủ yếu trong các vùng nội địa và khu vực Tây Nam Á. Tại các khu vực này về mùa đông khô và lạnh, mùa hạ khô và nóng. Lượng mưa trung bình năm thay đổi từ 200-500mm, độ bốc hơi rất lớn nên độ ẩm không khí luôn luôn thấp. Hầu hết các vùng nội địa và Tây Nam Á đều phát triển cảnh quan bán hoang mạc và hoang mạc.

Tóm lại, khí hậu châu Á phân hoá rất đa dạng, thay đổi theo các đới từ bắc xuống nam và theo các kiểu từ duyên hải vào nội địa. Có các kiểu khí hậu phổ biến : khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dựa vào các biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của ba địa điểm dưới đây, em hãy cho biết :

- Mỗi địa điểm nằm trong kiểu khí hậu nào ?
- Nêu đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của mỗi địa điểm đó.

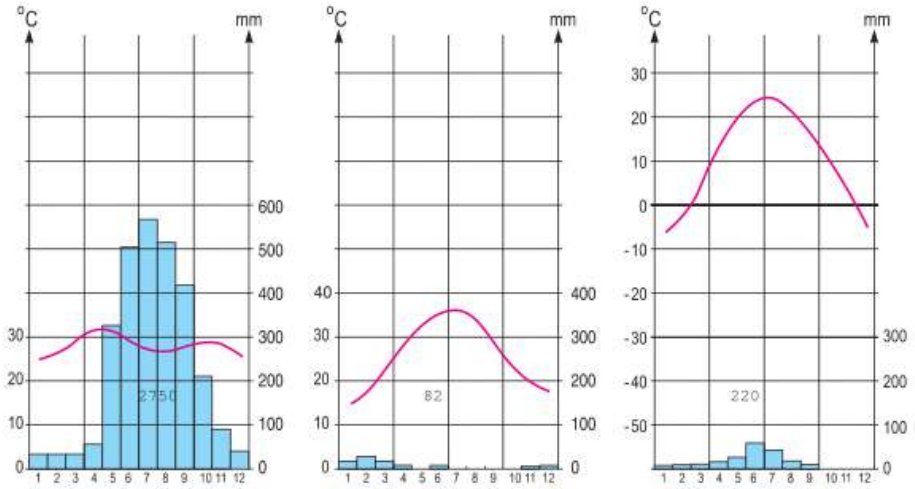

Y-an-gun (Mi-an-ma) | E Ri-át (A-rập Xê-út) | U-lan Ba-to (Mông Cổ)

2. Dựa vào bảng 2.1, hãy vẽ biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa vào vở học và xác định địa điểm này thuộc kiểu khí hậu nào ?

Bảng 2.1. Nhiệt độ và lượng mưa trung bình tháng tại Thượng Hải (Trung Quốc)

Tháng / Yếu tố	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	3,2	4,1	8,0	13,5	18,8	23,1	27,1	27,0	22,8	17,4	11,3	5,8
Lượng mưa (mm)	59	59	83	93	93	76	145	142	127	71	52	37

Bài 3 : SÔNG NGÒI VÀ CẢNH QUAN CHÂU Á

Châu Á có mạng lưới sông ngòi khá phát triển, song sự phân bố không đều và chế độ nước thay đổi phức tạp. Các cảnh quan tự nhiên phân hoá đa dạng. Nhìn chung, thiên nhiên châu Á có nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia ở châu lục này.

1. ĐẶC ĐIỂM SÔNG NGÒI

- Sông ngòi ở châu Á khá phát triển và có nhiều hệ thống sông lớn.

Dựa vào hình 1.2, em hãy cho biết :

+ *Các sông lớn của Bắc Á và Đông Á bắt nguồn từ khu vực nào, đổ vào biển và đại dương nào ?*

+ *Sông Mê Công (Cửu Long) chảy qua nước ta bắt nguồn từ sơn nguyên nào ?*

- Các sông ở châu Á phân bố không đều và có chế độ nước khá phức tạp.

Ở Bắc Á, mạng lưới sông dày và các sông lớn đều chảy theo hướng từ nam lên bắc.

Về mùa đông các sông bị đóng băng kéo dài. Mùa xuân, băng tuyết tan, mực nước sông lên nhanh và thường gây ra lũ băng lớn.

Dựa vào hình 1.2 và 2.1 em hãy cho biết sông Ô-bi chảy theo hướng nào và qua các đới khí hậu nào. Tại sao về mùa xuân vùng trung và hạ lưu sông Ô-bi lại có lũ băng lớn ?

Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á là những khu vực có mưa nhiều nên ở đây mạng lưới sông dày và có nhiều sông lớn. Do ảnh hưởng của chế độ mưa gió mùa, các sông có lượng nước lớn nhất vào cuối hạ đầu thu và thời kì cạn nhất vào cuối đông đầu xuân.

Tây Nam Á và Trung Á là những khu vực thuộc khí hậu lục địa khô hạn nên sông ngòi kém phát triển. Tuy nhiên, nhờ nguồn nước do tuyết và băng tan từ các núi cao cung cấp, ở đây vẫn có một số sông lớn. Điển hình là các sông Xưa Đa-ri-a, A-mu Đa-ri-a ở Trung Á, Ti-grơ và Ơ-phrát ở Tây Nam Á.

Lưu lượng nước sông ở các khu vực này càng về hạ lưu càng giảm. Một số sông nhỏ bị "chết" trong các hoang mạc cát.

- Các sông của Bắc Á có giá trị chủ yếu về giao thông và thuỷ điện, còn sông các khu vực khác có vai trò cung cấp nước cho sản xuất, đời sống, khai thác thuỷ điện, giao thông, du lịch, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản.

2. CÁC ĐỚI CẢNH QUAN TỰ NHIÊN

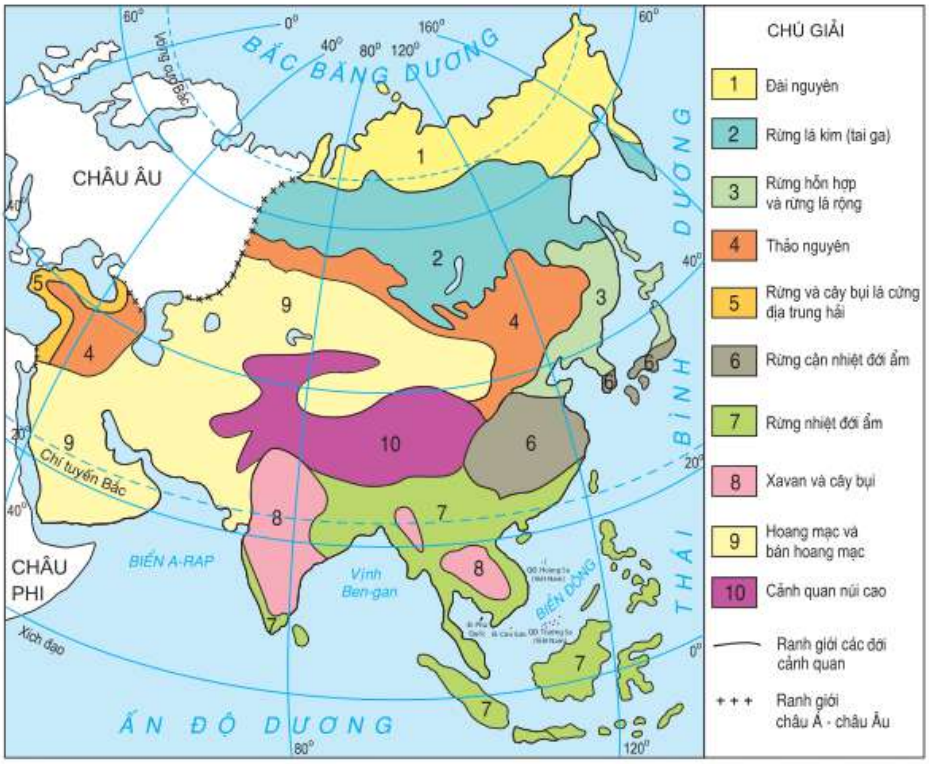

Hình 3.1. *Lược đồ các đới cảnh quan tự nhiên châu Á*

Dựa vào hình 2.1 và 3.1, em hãy cho biết :

- *Tên các đới cảnh quan của châu Á theo thứ tự từ bắc xuống nam dọc theo kinh tuyến 80°Đ.*
- *Tên các cảnh quan phân bố ở khu vực khí hậu gió mùa và các cảnh quan ở khu vực khí hậu lục địa khô hạn.*

Cảnh quan tự nhiên ở châu Á phân hoá rất đa dạng.

- Rừng lá kim (hay rừng tai-ga) ở châu Á có diện tích rất rộng, phân bố chủ yếu ở đồng bằng Tây Xi-bia, sơn nguyên Trung Xi-bia và một phần ở Đông Xi-bia.

- Rừng cận nhiệt ở Đông Á và rừng nhiệt đới ẩm ở Đông Nam Á và Nam Á là các loại rừng giàu bậc nhất thế giới. Trong rừng có nhiều loại gỗ tốt, nhiều loại động vật quý hiếm.

Ngày nay, trừ rừng lá kim, đa số các cảnh quan rừng, xavan và thảo nguyên đã bị con người khai phá, biến thành đất nông nghiệp, các khu dân cư và khu công nghiệp. Các rừng tự nhiên còn lại rất ít, bởi vậy việc bảo vệ rừng là nhiệm vụ rất quan trọng của các quốc gia ở châu Á.

Hươu sao

Gấu trúc

Hổ

Hình 3.2. *Một số động vật quý hiếm ở châu Á*

3. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CỦA THIÊN NHIÊN CHÂU Á

- Châu Á có nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú :

Nhiều loại khoáng sản có trữ lượng rất lớn, đáng chú ý nhất là than, dầu mỏ, khí đốt, sắt, thiếc ...

Các tài nguyên khác như đất, khí hậu, nguồn nước, thực vật, động vật và rừng rất đa dạng, các nguồn năng lượng (thuỷ năng, gió, năng lượng mặt trời, địa nhiệt...) rất dồi dào. Tính đa dạng của tài nguyên là cơ sở để tạo ra sự đa dạng các sản phẩm.

- Thiên nhiên châu Á cũng gây nhiều khó khăn cho con người :

Các vùng núi cao hiểm trở, các hoang mạc khô cằn rộng lớn, các vùng khí hậu giá lạnh khắc nghiệt chiếm tỉ lệ lớn so với toàn bộ lãnh thổ đã gây trở ngại lớn cho việc giao lưu giữa các vùng, việc mở rộng diện tích trồng trọt và chăn nuôi của các dân tộc.

Các thiên tai như động đất, hoạt động núi lửa, bão lụt... thường xảy ra ở các vùng đảo và duyên hải Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á, gây thiệt hại lớn về người và của.

Châu Á có nhiều hệ thống sông lớn nhưng phân bố không đều.

Cảnh quan thiên nhiên phân hoá rất đa dạng. Ngày nay phần lớn các cảnh quan nguyên sinh đã bị con người khai phá, biến thành đồng ruộng, các khu dân cư và khu công nghiệp.

Thiên nhiên châu Á có nhiều thuận lợi nhờ nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú song cũng nhiều khó khăn do núi non hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt và thiên tai bất thường.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dựa vào hình 1.2 và các kiến thức đã học, em hãy kể tên các sông lớn ở Bắc Á, nêu hướng chảy và đặc điểm thuỷ chế của chúng.

2. Dựa vào hình 3.1, em hãy cho biết sự thay đổi các cảnh quan tự nhiên từ tây sang đông theo vĩ tuyến 40°B và giải thích tại sao có sự thay đổi như vậy.

3. Em hãy sưu tầm và ghi tóm tắt những thông báo về một số thiên tai thường xảy ra ở nước ta và các nước khác thuộc châu Á.

(Các thiên tai gồm : bão, lụt, động đất, hoạt động núi lửa.

Nội dung tóm tắt : loại thiên tai, ngày tháng năm xảy ra, nơi xảy ra, những thiệt hại đã biết; nguồn tài liệu : sách, báo, truyền thanh, truyền hình...).

Bài 4 : Thực hành

PHÂN TÍCH HOÀN LƯU GIÓ MÙA Ở CHÂU Á

1. Phân tích hướng gió về mùa đông

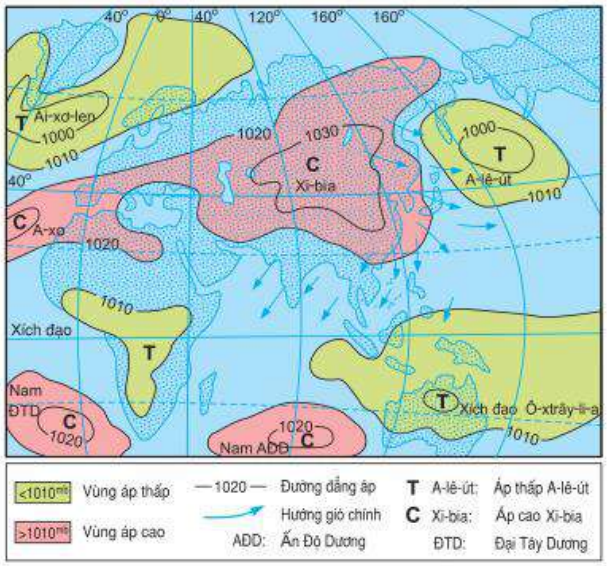

Hình 4.1. *Lược đồ phân bố khí áp và các hướng gió chính về mùa đông (tháng 1) ở khu vực khí hậu gió mùa châu Á*

Dựa vào hình 4.1, em hãy :

- *Xác định và đọc tên các trung tâm áp thấp và áp cao.*
- *Xác định các hướng gió chính theo từng khu vực về mùa đông và ghi vào vở học theo mẫu bảng dưới đây.*

Bảng 4.1. Gió mùa châu Á

Hướng gió theo mùa / Khu vực	Hướng gió mùa đông (tháng 1)	Hướng gió mùa hạ (tháng 7)
Đông Á		
Đông Nam Á		
Nam Á		

2. Phân tích hướng gió về mùa hạ

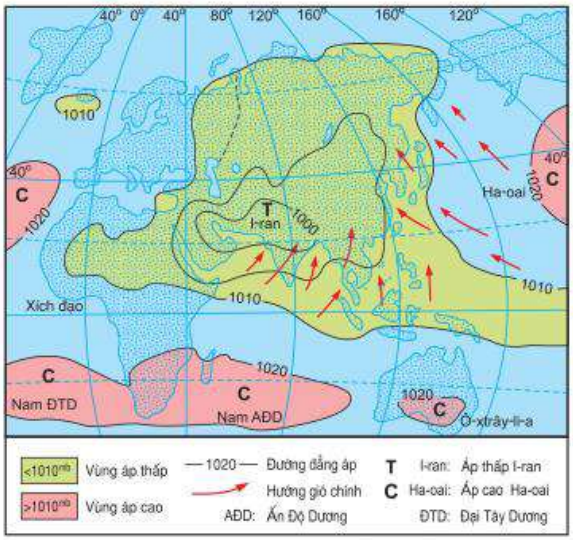

Hình 4.2. *Lược đồ phân bố khí áp và hướng gió chính về mùa hạ (tháng 7) ở khu vực khí hậu gió mùa châu Á*

Dựa vào hình 4.2, em hãy :

- *Xác định các trung tâm áp thấp và áp cao.*
- *Xác định các hướng gió chính theo từng khu vực về mùa hạ và ghi vào vở học theo mẫu bảng 4.1.*

3. Tổng kết

Các em ghi những kiến thức đã biết qua các phân tích ở trên vào vở học theo mẫu bảng dưới đây.

Mùa	Khu vực	Hướng gió chính	Từ áp cao ... đến áp thấp ...
Mùa đông	Đông Á	.....	.....
	Đông Nam Á	.....	.....
	Nam Á	.....	.....
Mùa hạ	Đông Á	.....	.....
	Đông Nam Á	.....	.....
	Nam Á	.....	.....

Bài 5 : ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU Á

Châu Á là một trong những nơi có người cổ sinh sống và là cái nôi của những nền văn minh lâu đời trên Trái Đất. Châu Á còn được biết đến bởi một số đặc điểm nổi bật của dân cư mà ta sẽ tiếp tục tìm hiểu.

1. MỘT CHÂU LỤC ĐÔNG DÂN NHẤT THẾ GIỚI

Bảng 5.1. Dân số các châu lục qua một số năm (triệu người)

Năm / Châu	1950	2000	2002	Tỉ lệ tăng tự nhiên (%) năm 2002
Châu Á	1 402	3 683	3 766(1)	1,3
Châu Âu	547	729	728(2)	- 0,1
Châu Đại Dương	13	30,4	32	1,0
Châu Mĩ	339	829	850	1,4(3)
Châu Phi	221	784	839	2,4
Toàn thế giới	2 522	6 055,4	6 215	1,3

(1) Chưa tính số dân của LB Nga.
(2) Kể cả số dân của LB Nga thuộc châu Á.
(3) Bắc Mĩ có tỉ lệ tăng tự nhiên là 0,6%.

Dựa vào bảng 5.1, em hãy nhận xét số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của châu Á so với các châu khác và so với thế giới.

Nhiều nước châu Á như Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan..., đang thực hiện chính sách dân số nhằm hạn chế gia tăng nhanh dân số. Nhờ đó, tỉ lệ gia tăng dân số của châu Á đã giảm đáng kể, ngang với mức trung bình năm của thế giới.

2. DÂN CƯ THUỘC NHIỀU CHỦNG TỘC

Quan sát hình 5.1, em hãy cho biết dân cư châu Á thuộc những chủng tộc nào ? Mỗi chủng tộc sống chủ yếu ở những khu vực nào ?

Dựa vào kiến thức đã học, em hãy so sánh thành phần chủng tộc của châu Á và châu Âu.

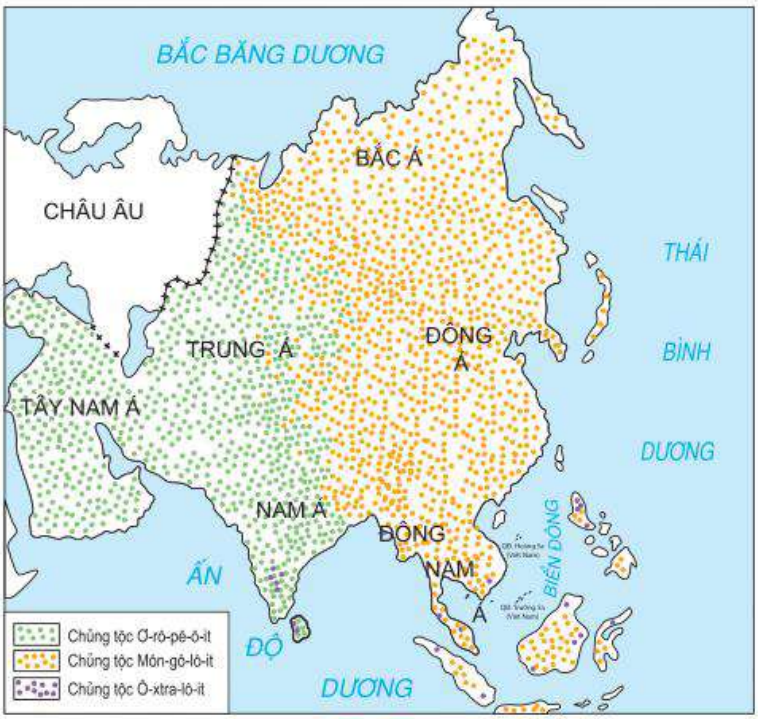

Hình 5.1. *Lược đồ phân bố các chủng tộc ở châu Á*

Các luồng di dân và việc mở rộng giao lưu đã dẫn đến sự hợp huyết giữa người thuộc các chủng tộc, các dân tộc trong mỗi quốc gia. Họ chung sống bên nhau và cùng góp sức xây dựng quê hương đất nước.

3. NƠI RA ĐỜI CỦA CÁC TÔN GIÁO LỚN

Trên thế giới hiện nay có bốn tôn giáo lớn đóng vai trò đáng kể trong lịch sử văn hoá nhân loại. Đó là những tôn giáo xuất hiện từ thời xa xưa ở châu Á. Tại Ấn Độ đã ra đời hai tôn giáo lớn là Ấn Độ giáo và Phật giáo. Ấn Độ giáo ra đời vào thế kỉ đầu của thiên niên kỉ thứ nhất trước Công nguyên, Phật giáo ra đời vào thế kỉ VI trước Công nguyên. Trên vùng Tây Á, Ki-tô giáo được hình thành từ đầu Công nguyên (tại Pa-le-xtin) và Hồi giáo vào thế kỉ VII sau Công nguyên (tại A-rập Xê-ut). Mỗi tôn giáo thờ một hoặc một số vị thần khác nhau. Các tôn giáo đều khuyên răn tín đồ làm việc thiện, tránh điều ác.

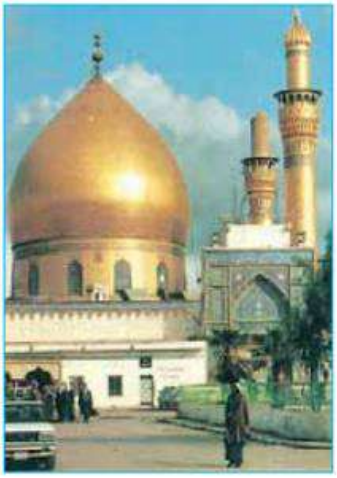

Nhà thờ Hồi giáo

Chùa của Phật giáo

Nhà thờ Ki-tô giáo

Hình 5.2. *Nơi làm lễ của một số tôn giáo*

Dựa vào hình 5.2 và hiểu biết của bản thân, em hãy giới thiệu về nơi hành lễ của một số tôn giáo.

Mặc dù tỉ lệ gia tăng dân số đã giảm, châu Á vẫn có số dân đông nhất so với các châu lục khác.

Dân cư châu Á chủ yếu thuộc các chủng tộc Môn-gô-lô-it, Ơ-rô-pê-ô-it, và một số ít thuộc chủng tộc Ô-xtra-lô-it. Các chủng tộc tuy khác nhau về hình thái nhưng đều có quyền và khả năng như nhau trong mọi hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội.

Châu Á cũng là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn : Phật giáo, Hồi giáo, Ki-tô giáo, Ấn Độ giáo.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dựa vào bảng 5.1, em hãy so sánh số dân, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên trong 50 năm qua của châu Á với châu Âu, châu Phi và thế giới.

2. Vẽ biểu đồ và nhận xét sự gia tăng dân số của châu Á theo số liệu dưới đây :

Năm	1800	1900	1950	1970	1990	2002
Số dân (Triệu người)	600	880	1402	2100	3110	3766*

* Chưa tính số dân của LB Nga thuộc châu Á.

3. Trình bày địa điểm và thời điểm ra đời của bốn tôn giáo lớn ở châu Á.

Bài 6 : Thực hành

ĐỌC, PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC THÀNH PHỐ LỚN CỦA CHÂU Á

1. Phân bố dân cư châu Á

Đọc hình 6.1, nhận biết khu vực có mật độ dân số từ thấp đến cao và điền vào bảng theo mẫu sau :

STT	Mật độ dân số trung bình	Nơi phân bố	Ghi chú
1.	Dưới 1 người/km^2	Bắc Liên bang Nga...	
2.	1-50 người/km^2		
3.	51-100 người/km^2		
4.	Trên 100 người/km^2		

- Kết hợp với lược đồ tự nhiên châu Á và kiến thức đã học, giải thích.

2. Các thành phố lớn ở châu Á

Bảng 6.1. Số dân của một số thành phố lớn ở châu Á - năm 2000

Thành phố (Quốc gia)	Số dân (triệu người)	Thành phố (Quốc gia)	Số dân (triệu người)	Thành phố (Quốc gia)	Số dân (triệu người)
1. Tô-ki-ô (Nhật Bản)	27,0	6. Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a)	13,2	11. Đắc-ca (Băng-la-đét)	11,2
2. Mum-bai (Ấn Độ)	15,0	7. Bắc Kinh (Trung Quốc)	13,2	12. Ma-ni-la (Phi-líp-pin)	11,1
3. Thượng Hải (Trung Quốc)	15,0	8. Ca-ra-si (Pa-ki-xtan)	12,0	13. Bát-đa (I-rắc)	10,7
4. Tê-hê-ran (I-ran)	13,6	9. Côn-ca-ta (Ấn Độ)	12,0	14. Băng Cốc (Thái Lan)	10,7
5. Niu Đê-li (Ấn Độ)	13,2	10. Xơ-un (Hàn Quốc)	12,0	15. TP. Hồ Chí Minh (Việt Nam)	5,2

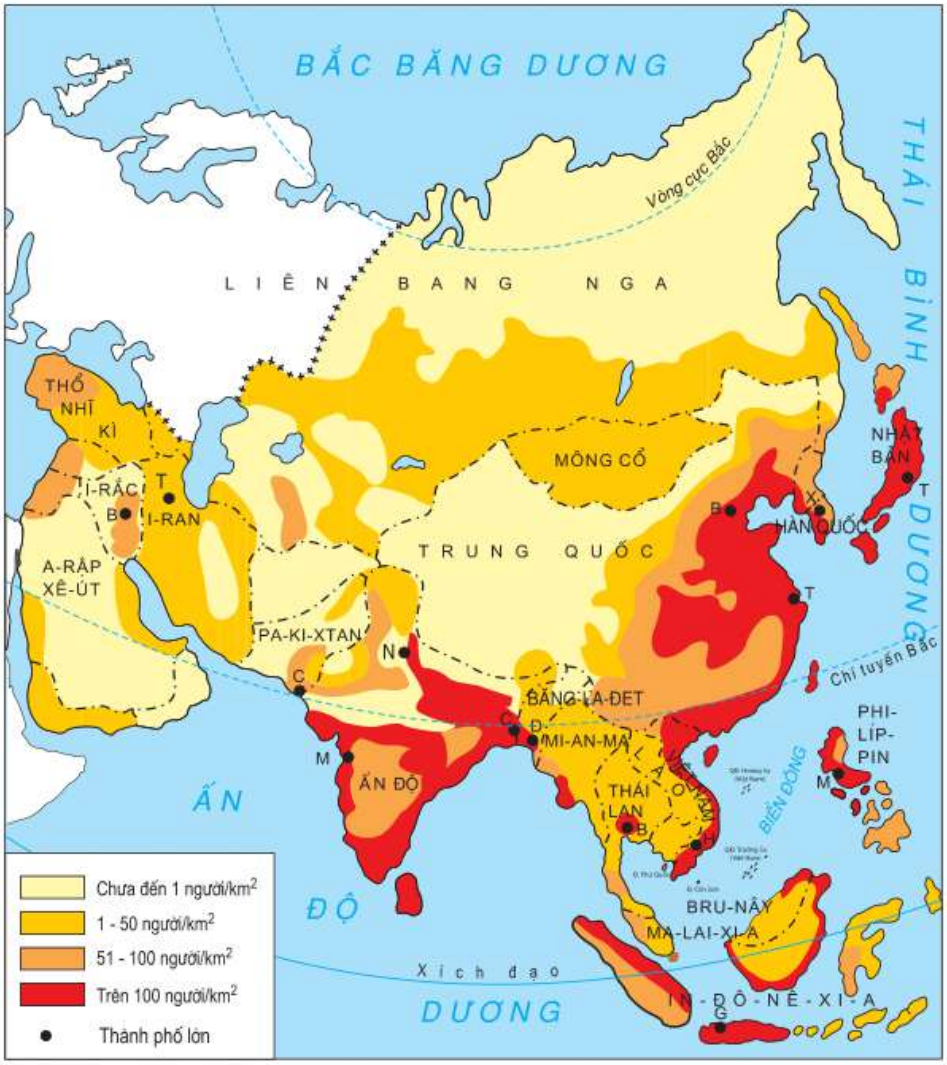

Hình 6.1. *Lược đồ mật độ dân số và những thành phố lớn của châu Á*

Làm việc với hình 6.1 và số liệu bảng 6.1 :

- Đọc tên các thành phố lớn ở bảng 6.1 và tìm vị trí của chúng trên hình 6.1(theo chữ cái đầu của tên thành phố ghi trên lược đồ).
- Xác định vị trí và điền tên của các thành phố trong bảng 6.1 vào lược đồ tự in.
- Cho biết các thành phố lớn của châu Á thường tập trung tại khu vực nào, vì sao lại có sự phân bố đó ?

Bài 7 : ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC NƯỚC CHÂU Á

Các nước châu Á có quá trình phát triển sớm nhưng trong một thời gian dài việc xây dựng nền kinh tế - xã hội bị chậm lại. Từ cuối thế kỉ XX nền kinh tế của các nước và vùng lãnh thổ châu Á đã có chuyển biến mạnh mẽ nhưng không đồng đều.

1. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NƯỚC CHÂU Á

a) *Thời Cổ đại và Trung đại,* nhiều dân tộc châu Á đã đạt trình độ phát triển cao của thế giới. Vào thời đó cư dân ở nhiều nước châu Á đã biết khai thác, chế biến khoáng sản, phát triển nghề thủ công, trồng trọt, chăn nuôi và nghề rừng. Họ đã tạo ra nhiều mặt hàng nổi tiếng, được các nước phương Tây ưa chuộng và nhờ đó, thương nghiệp phát triển. Đã có các con đường vận chuyển hàng hoá từ Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á và Tây Nam Á sang các nước châu Âu.

Bảng 7.1. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của châu Á thời Cổ đại, Trung đại

Số TT	Quốc gia, khu vực	Các mặt hàng nổi tiếng
1	Trung Quốc	Đồ sứ, vải, tơ lụa, giấy viết, la bàn, thuốc súng...
2	Ấn Độ	Vải bông, đồ gốm, công cụ sản xuất bằng kim loại, đồ thuỷ tinh, đồ trang sức vàng bạc...
3	Đông Nam Á	Các gia vị và hương liệu (hồ tiêu, hồi, quế, trầm hương), đồ gốm...
4	Tây Nam Á	Thảm len, đồ trang sức vàng bạc, đồ gốm, thuỷ tinh, đồ da, vũ khí.

b) Từ thế kỉ XVI và đặc biệt trong thế kỉ XIX, hầu hết các nước châu Á trở thành thuộc địa của các đế quốc Anh, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha... Dưới chế độ thực dân và phong kiến, nhiều nước trở thành nơi cung cấp nguyên liệu và nơi tiêu thụ hàng hoá cho "mẫu quốc", nhân dân chịu cảnh áp bức khổ cực.

Riêng Nhật Bản, nhờ sớm thực hiện cuộc cải cách Minh Trị vào nửa cuối thế kỉ XIX mở rộng quan hệ với các nước phương Tây, giải phóng đất nước thoát khỏi mọi ràng buộc lỗi thời của chế độ phong kiến, tạo điều kiện cho nền kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng.

2. ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NƯỚC VÀ LÃNH THỔ CHÂU Á HIỆN NAY

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản thoát khỏi cuộc chiến, các nước thuộc địa dần dần giành độc lập. Nền kinh tế các nước đều bị kiệt quệ, đời sống nhân dân vô cùng cực khổ. Hầu hết các nước đều thiếu lương thực, thực phẩm, thiếu hàng hoá tiêu dùng, thiếu các công cụ và phương tiện sản xuất...

Trong nửa cuối thế kỉ XX, nền kinh tế các nước và vùng lãnh thổ đã có nhiều chuyển biến.

Bảng 7.2. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội ở một số nước châu Á năm 2001

Quốc gia	Cơ cấu GDP (%)			Tỉ lệ tăng GDP bình quân năm(%)	GDP/người (USD)	Mức thu nhập (1)
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ			
Nhật Bản	1,5(2)	32,1(2)	66,4(2)	- 0,4	33 400,0	Cao
Cô-oét	-	58,0(3)	41,8(3)	1,7	19 040,0	Cao
Hàn Quốc	4,5	41,4	54,1	3	8 861,0	Trung bình trên
Ma-lai-xi-a	8,5	49,6	41,9	0,4	3 680,0	Trung bình trên
Trung Quốc	15	52,0	33,0	7,3	911,0	Trung bình dưới
Xi-ri	23,8	29,7	46,5	3,5	1 081,0	Trung bình dưới
U-dơ-bê-ki-xtan	36	21,4	42,6	4	449,0	Thấp
Lào	53	22,7	24,3	5,7	317,0	Thấp
Việt Nam	23,6	37,8	38,6	6,8	415,0	Thấp

Nguồn : Niên giám thống kê 2002. NXB Thống kê, Hà Nội, 2003.

(1) Theo phân loại của Ngân hàng Thế giới đến 1/2002. (2) số liệu 1996. (3) số liệu 1999.

Dựa vào bảng 7.2, em hãy cho biết :

- Nước có bình quân GDP đầu người cao nhất so với nước thấp nhất chênh nhau khoảng bao nhiêu lần ?

- Tỉ trọng giá trị nông nghiệp trong cơ cấu GDP của các nước thu nhập cao khác với nước có thu nhập thấp ở chỗ nào ?

Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các nước và vùng lãnh thổ ở châu Á vào cuối thế kỉ XX, người ta nhận thấy :

- Trình độ phát triển giữa các nước và vùng lãnh thổ rất khác nhau. Có thể phân biệt :

+ Nhật Bản là nước phát triển cao nhất châu Á, đứng hàng thứ hai thế giới, sau Hoa Kì và là nước có nền kinh tế - xã hội phát triển toàn diện.

+ Một số nước và vùng lãnh thổ có mức độ công nghiệp hoá khá cao và nhanh như Xin-ga-po, Hàn Quốc, Đài Loan... được gọi là những nước công nghiệp mới.

+ Một số nước đang phát triển có tốc độ công nghiệp hoá nhanh, song nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng như Trung Quốc, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, Thái Lan... Các nước này tập trung phát triển dịch vụ và công nghiệp chế biến để xuất khẩu, nhờ đó tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.

+ Một số nước đang phát triển, nền kinh tế dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp như Mi-an-ma, Lào, Băng-la-đét, Nê-pan, Cam-pu-chia...

+ Ngoài ra, còn một số nước như Bru-nây, Cô-oét, A-rập Xê-út... nhờ có nguồn dầu khí phong phú được nhiều nước công nghiệp đầu tư khai thác, chế biến, trở thành những nước giàu nhưng trình độ kinh tế - xã hội chưa phát triển cao.

- Một số quốc gia tuy thuộc loại nước nông - công nghiệp nhưng lại có các ngành công nghiệp rất hiện đại như các ngành điện tử, nguyên tử, hàng không vũ trụ... Đó là các nước Trung Quốc, Ấn Độ, Pa-ki-xtan...

- Hiện nay, ở châu Á số lượng các quốc gia có thu nhập thấp, đời sống nhân dân nghèo khổ... còn chiếm tỉ lệ cao.

Các nước châu Á có quá trình phát triển sớm, song do chế độ phong kiến và thực dân kìm hãm, nền kinh tế rơi vào tình trạng chậm phát triển kéo dài. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế các nước châu Á có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, song sự phát triển giữa các nước và vùng lãnh thổ không đều. Mặt khác, số lượng các quốc gia nghèo khổ còn chiếm tỉ lệ cao.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Em hãy cho biết, tại sao Nhật Bản lại trở thành nước phát triển sớm nhất của châu Á.

2. Dựa vào bảng 7.2, em hãy vẽ biểu đồ hình cột để so sánh mức thu nhập bình quân đầu người (GDP/ người) của các nước Cô-oét, Hàn Quốc và Lào.

3. Dựa vào hình 7.1, hãy thống kê tên các nước vào các nhóm có thu nhập như nhau và cho biết số nước có thu nhập cao tập trung nhiều nhất ở khu vực nào ?

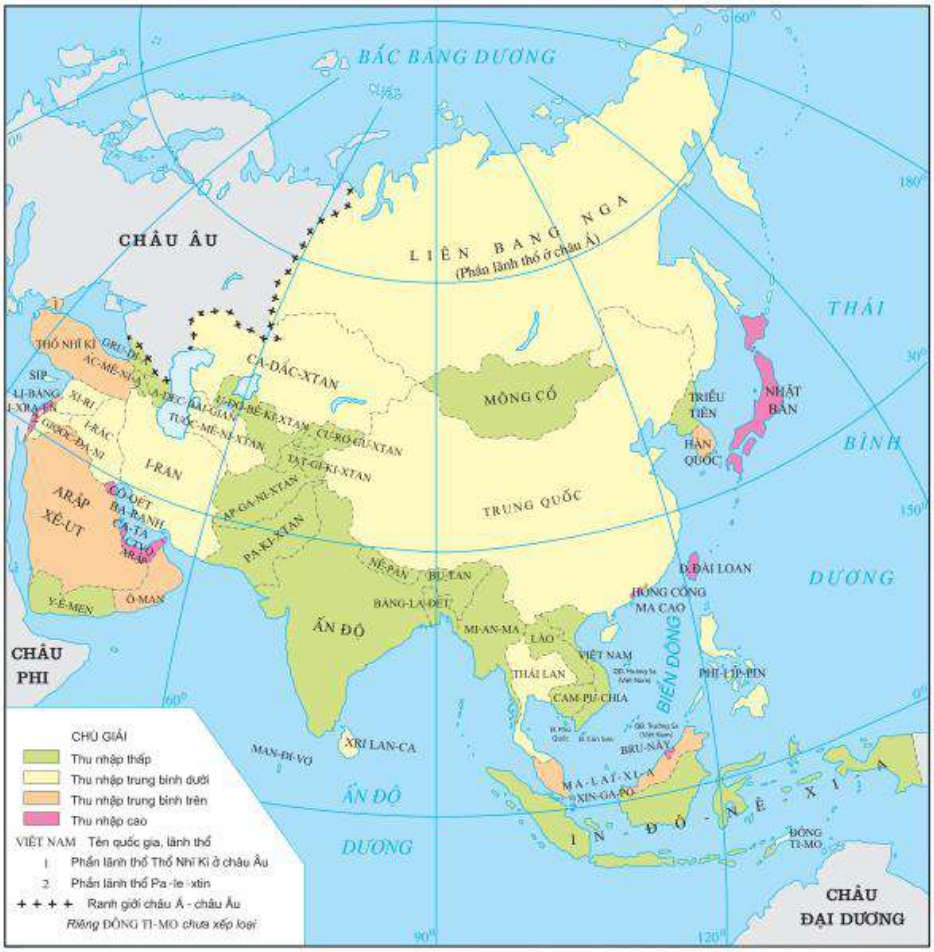

Hình 7. *Lược đồ phân loại các quốc gia và lãnh thổ châu Á theo mức thu nhập.*
(Nguồn : Theo phân loại của Ngân hàng Thế giới - 2002).

Bài 8 : TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á

Trong mấy chục năm cuối thế kỉ XX, phần lớn các nước châu Á đã đẩy mạnh phát triển kinh tế, vươn lên theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhìn chung, sự phát triển của các nước không đồng đều, song nhiều nước đã đạt được một số thành tựu to lớn.

1. NÔNG NGHIỆP

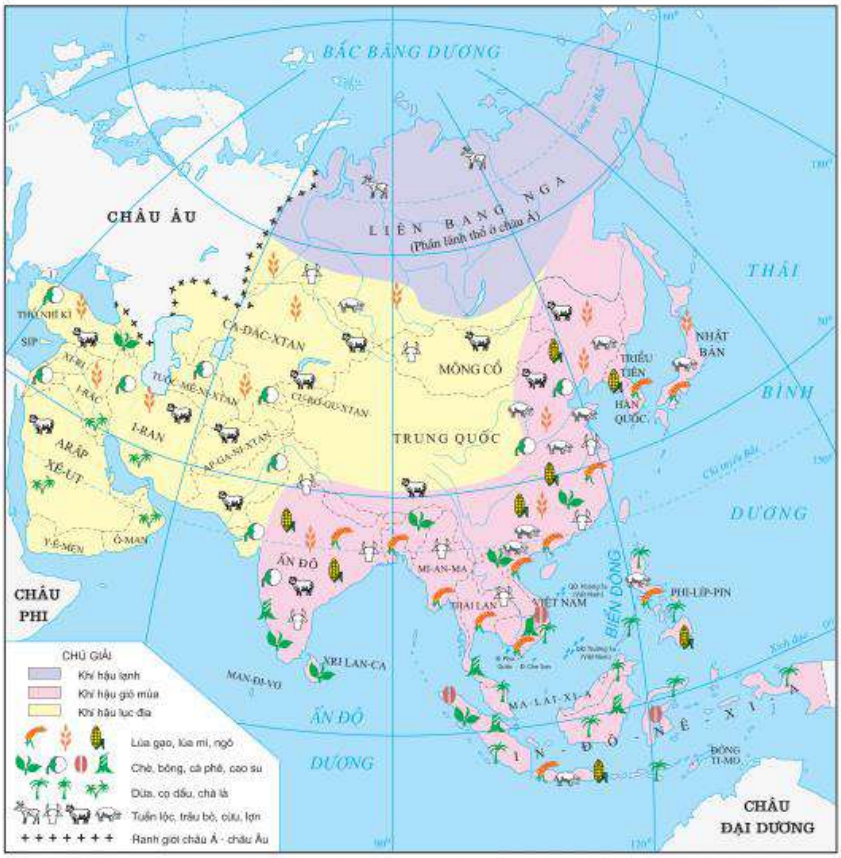

Hình 8.1. *Lược đồ phân bố các cây trồng, vật nuôi ở châu Á*

Dựa vào hình 8.1, em hãy cho biết :

- Các nước thuộc khu vực Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á có các loại cây trồng, vật nuôi nào là chủ yếu ?

- Khu vực Tây Nam Á và các vùng nội địa có những loại cây trồng, vật nuôi nào là phổ biến nhất ?

Ở châu Á, lúa gạo có thể xem là loại cây lương thực quan trọng nhất. Cây lúa thích nghi với điều kiện khí hậu nóng ẩm, được trồng chủ yếu trên các đồng bằng phù sa màu mỡ. Trái lại, cây lúa mì và cây ngô được trồng chủ yếu ở các vùng đất cao và khí hậu khô hơn. Châu Á chiếm gần 93% sản lượng lúa gạo và khoảng 39% sản lượng lúa mì của toàn thế giới (2003).

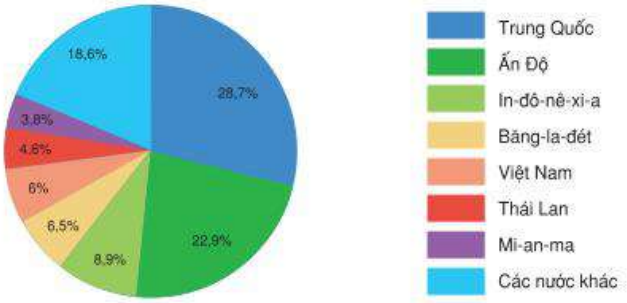

Hình 8.2. *Biểu đồ tỉ lệ sản lượng lúa gạo của một số quốc gia châu Á so với thế giới (%) năm 2003*

Dựa vào hình 8.2, em hãy cho biết những nước nào ở châu Á sản xuất nhiều lúa gạo và tỉ lệ so với thế giới là bao nhiêu ?

Trung Quốc và Ấn Độ là hai nước đông dân nhất thế giới, trước đây thường xuyên thiếu hụt lương thực, nay đã đủ và còn thừa để xuất khẩu.

Một số nước như Thái Lan, Việt Nam hiện nay trở thành những nước xuất khẩu gạo đứng thứ nhất và thứ hai thế giới.

Hình 8.3. *Cảnh thu hoạch lúa ở In-đô-nê-xi-a*

Các vật nuôi của châu Á cũng rất đa dạng. Ở các vùng khí hậu ẩm ướt, vật nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gà, vịt... Ở các vùng khí hậu tương đối khô hạn, vật nuôi chủ yếu là dê, bò, ngựa, cừu... Đặc biệt, Bắc Á thuộc vùng khí hậu lạnh, vật nuôi quan trọng nhất là tuần lộc.

2. CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp của các nước châu Á rất đa dạng, nhưng phát triển chưa đều.

- Công nghiệp khai khoáng phát triển ở nhiều nước khác nhau, tạo ra nguồn nguyên liệu, nhiên liệu cho sản xuất trong nước và nguồn hàng xuất khẩu.

Dựa vào bảng số liệu dưới đây, em hãy cho biết :

+ Những nước nào khai thác than và dầu mỏ nhiều nhất ?

+ Những nước nào sử dụng các sản phẩm khai thác chủ yếu để xuất khẩu ?

Bảng 8.1. Sản lượng khai thác than và dầu mỏ ở một số nước châu Á năm 1998

Tiêu chí / Quốc gia	Sản lượng than (triệu tấn)		Sản lượng dầu mỏ (triệu tấn)	
	Khai thác	Tiêu dùng	Khai thác	Tiêu dùng
Trung Quốc	1250	1228	161	173,7
Nhật Bản	3,6	132	0,45	214,1
In-đô-nê-xi-a	60,3	14	65,48	45,21
A-rập Xê-út			431,12	92,4
Cô-oét			103,93	43,6
Ấn Độ	297,8	312	32,97	71,5

Nguồn : Số liệu kinh tế - xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. NXB Thống kê, Hà Nội, 2002.

- Công nghiệp luyện kim, cơ khí chế tạo (máy công cụ, phương tiện giao thông vận tải), điện tử... phát triển mạnh ở Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan...

- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (may mặc, dệt, chế biến thực phẩm...) phát triển ở hầu hết các nước.

3. DỊCH VỤ

Ngày nay, các hoạt động dịch vụ (giao thông vận tải, thương mại, viễn thông, du lịch...) được các nước rất coi trọng. Nhật Bản, Xin-ga-po, Hàn Quốc là những nước có ngành dịch vụ phát triển cao.

Dựa vào bảng 7.2, em hãy cho biết :

- *Tỉ trọng giá trị dịch vụ trong cơ cấu GDP của Nhật Bản, Hàn Quốc là bao nhiêu ?*
- *Mối quan hệ giữa tỉ trọng giá trị dịch vụ trong cơ cấu GDP với GDP theo đầu người của các nước nói trên như thế nào ?*

Ngày nay, tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở các nước châu Á đã có được những thành tựu to lớn.

Về nông nghiệp, sản xuất lương thực ở nhiều nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam đã đạt kết quả vượt bậc.

Về công nghiệp và dịch vụ, Nhật Bản, Xin-ga-po, Hàn Quốc là những nước có trình độ phát triển cao. Đời sống của nhân dân các nước này được nâng cao rõ rệt.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Những thành tựu về nông nghiệp của các nước châu Á được biểu hiện như thế nào ?

2. Dựa vào nguồn tài nguyên nào mà một số nước Tây Nam Á lại trở thành những nước có thu nhập cao ?

3. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy ghi tên các nước và vùng lãnh thổ đã đạt được thành tựu lớn trong phát triển nông nghiệp hoặc công nghiệp vào vở học theo mẫu bảng dưới đây :

Ngành kinh tế	Nhóm nước	Tên các nước và vùng lãnh thổ
Nông nghiệp	- Các nước đông dân sản xuất đủ lương thực	
	- Các nước xuất khẩu nhiều gạo	
Công nghiệp	- Cường quốc công nghiệp	
	- Các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới	

Bài 9 : KHU VỰC TÂY NAM Á

Tây Nam Á nằm ở vị trí ngã ba của ba châu lục Á, Âu, Phi, là khu vực nhiều núi và cao nguyên, có khí hậu khô hạn và có nguồn tài nguyên dầu mỏ rất phong phú. Tây Nam Á là một trong những nơi phát sinh các nền văn minh Cổ đại.

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Dựa vào hình 9.1, em hãy cho biết khu vực Tây Nam Á :

- Tiếp giáp với các vịnh, biển, các khu vực và châu lục nào.

- Nằm trong khoảng các vĩ độ nào ?

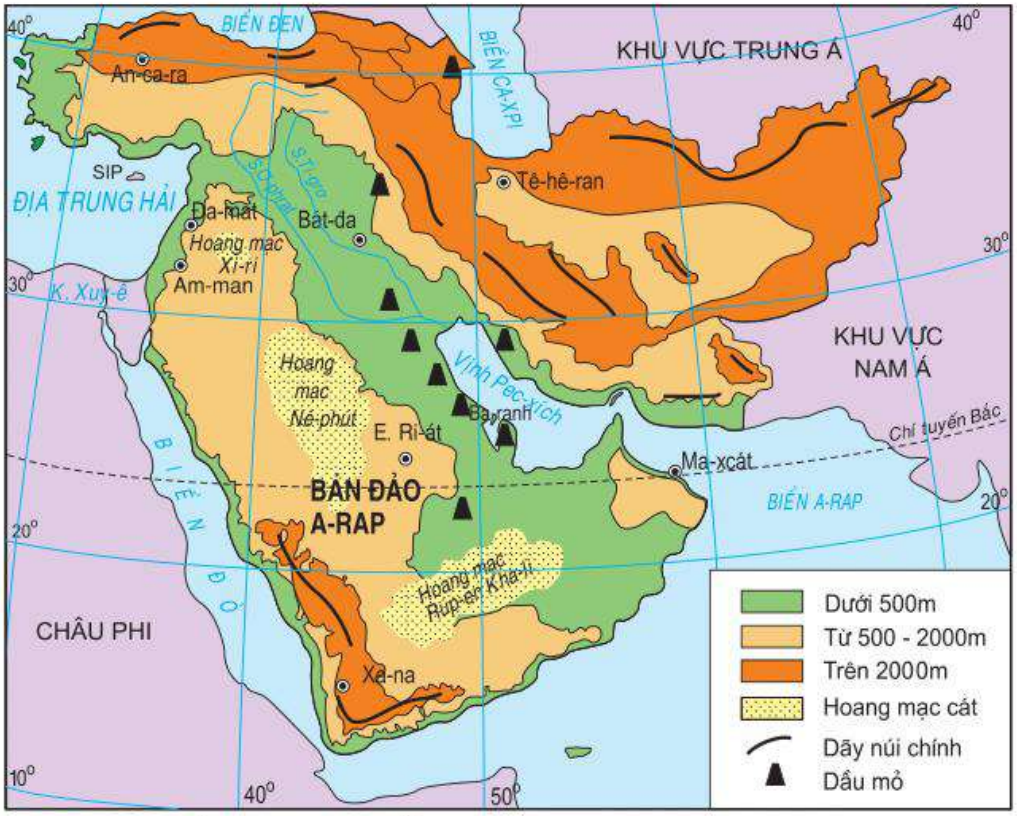

Hình 9.1. *Lược đồ tự nhiên Tây Nam Á*

2. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

Dựa vào hình 9.1, em hãy cho biết các miền địa hình từ đông bắc xuống tây nam của khu vực Tây Nam Á.

Hình 9.2. *Khai thác dầu ở I-ran*

Tây Nam Á rộng trên 7 triệu km^2, là một khu vực nhiều núi và cao nguyên.

Phía đông bắc có các dãy núi cao chạy từ bờ Địa Trung Hải nối hệ thống An-pi với hệ thống Hi-ma-lay-a, bao quanh sơn nguyên Thổ Nhĩ Kì và sơn nguyên I-ran.

Phía tây nam là sơn nguyên A-rap chiếm gần toàn bộ diện tích của bán đảo A-rap. Ở giữa là đồng bằng Lưỡng Hà được phù sa của hai sông Ti-grơ và Ơ-phrát bồi đắp.

Dựa vào hình 9.1 và hình 2.1, em hãy kể tên các đới và kiểu khí hậu của Tây Nam Á.

Nguồn tài nguyên quan trọng nhất của khu vực là dầu mỏ, trữ lượng rất lớn và phân bố chủ yếu ở đồng bằng Lưỡng Hà, các đồng bằng của bán đảo A-rap và vùng vịnh Péc-xích. Những nước có nhiều dầu mỏ nhất là A-rập Xê-út, I-ran, I-rắc, Cô-oét.

3. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, KINH TẾ, CHÍNH TRỊ

Quan sát hình 9.3, em hãy cho biết khu vực Tây Nam Á bao gồm các quốc gia nào ? Kể tên quốc gia có diện tích lớn nhất và quốc gia có diện tích nhỏ nhất.

Hình 9.3. *Lược đồ các nước khu vực Tây Nam Á*
(*) Các tiểu vương quốc A-rập thống nhất

Tây Nam Á có dân số khoảng 286 triệu người, phần lớn là người A-rập và theo đạo Hồi là chủ yếu, sinh sống tập trung ở các vùng ven biển, các thung lũng có mưa, các nơi có thể đào được giếng lấy nước.

Dựa trên các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, Tây Nam Á có thể phát triển các ngành kinh tế nào ? Vì sao lại phát triển các ngành đó ?

Trước đây, đại bộ phận dân cư làm nông nghiệp : trồng lúa mì, chà là, chăn nuôi du mục và dệt thảm.

Ngày nay, công nghiệp và thương mại phát triển, nhất là công nghiệp khai thác và chế biến dầu mỏ. Hằng năm các nước khai thác hơn 1 tỉ tấn dầu, chiếm khoảng 1/3 sản lượng dầu thế giới. Dân thành phố ngày càng đông, tỉ lệ dân thành thị cao chiếm khoảng 80 - 90% dân số, nhất là ở I-xra-en, Cô-oẻt, Li-băng.

Dựa vào hình 9.4, cho biết Tây Nam Á xuất khẩu dầu mỏ đến các khu vực nào ?

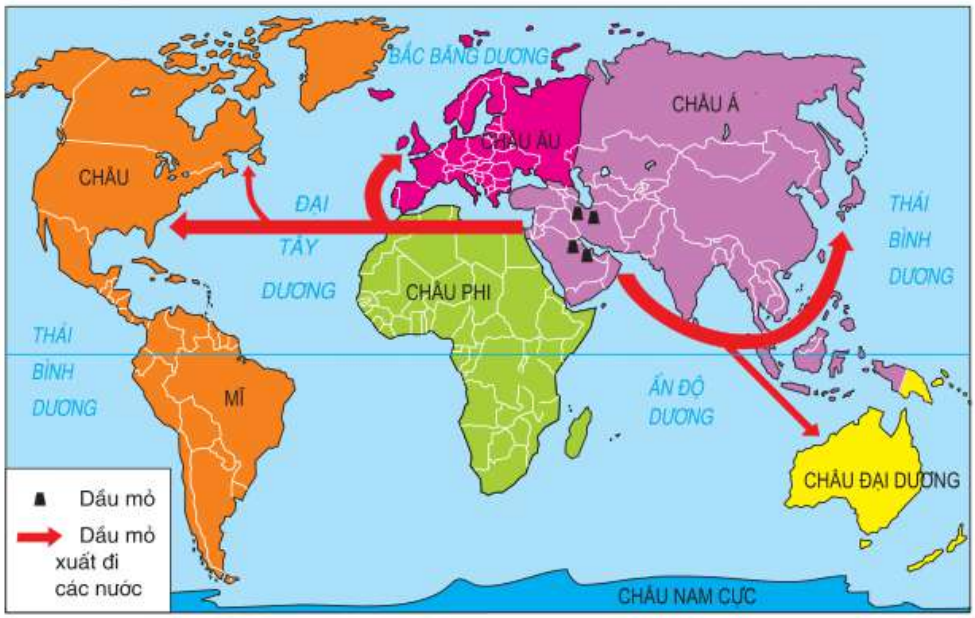

Hình 9.4. *Lược đồ dầu mỏ xuất từ Tây Nam Á đi các nước trên thế giới*

Với nguồn tài nguyên giàu có, lại có vị trí chiến lược quan trọng - nơi qua lại giữa ba châu lục, giữa các vùng biển, đại dương, nên từ thời xa xưa tới nay đây vẫn là nơi đã xảy ra những cuộc tranh chấp gay gắt giữa các bộ tộc, các dân tộc trong và ngoài khu vực.

Sự không ổn định về chính trị đã ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và đời sống của các nước trong khu vực.

Tây Nam Á có vị trí địa lí chiến lược quan trọng, nhiều núi và cao nguyên, khí hậu khô hạn, có tài nguyên dầu mỏ phong phú, là nơi xuất khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới. Tây Nam Á là một trong những cái nôi của các nền văn minh Cổ đại thế giới.

Hiện nay, tình hình chính trị, kinh tế của khu vực đang diễn ra rất phức tạp.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tây Nam Á có đặc điểm vị trí địa lí như thế nào ?
2. Các dạng địa hình chủ yếu của Tây Nam Á phân bố như thế nào ?
3. Nêu những khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

Bài 10 : ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KHU VỰC NAM Á

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên khu vực Nam Á rất phong phú, đa dạng. Ở đây có hệ thống núi Hi-ma-lay-a hùng vĩ, sơn nguyên Đê-can và đồng bằng Ấn - Hằng rộng lớn. Cảnh quan thiên nhiên chủ yếu là rừng nhiệt đới và xa van, thuận lợi cho phát triển kinh tế.

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ ĐỊA HÌNH

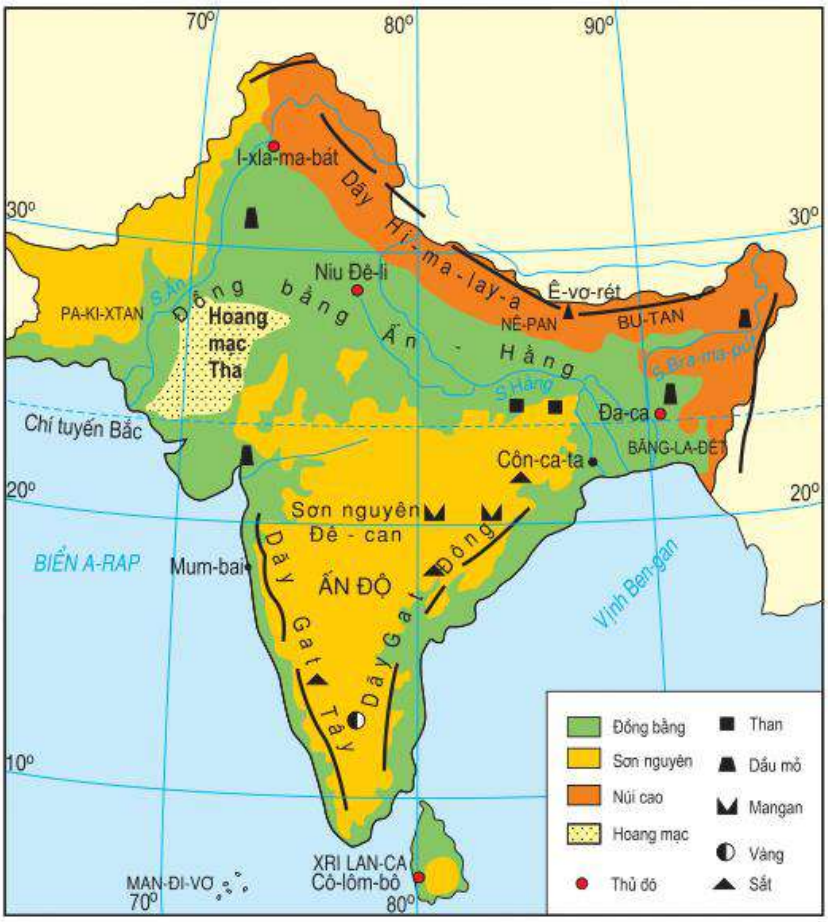

Hình 10.1. *Lược đồ tự nhiên khu vực Nam Á*

Dựa vào hình 10.1, em hãy :

- Nêu đặc điểm vị trí địa lí của khu vực Nam Á.

- Kể các miền địa hình chính từ bắc xuống nam.

Nam Á có ba miền địa hình khác nhau :

Phía bắc là hệ thống núi Hi-ma-lay-a hùng vĩ chạy theo hướng tây bắc - đông nam dài gần 2600 km, bề rộng trung bình từ 320 - 400 km. Đây là ranh giới khí hậu quan trọng giữa hai khu vực Trung Á và Nam Á. Về mùa đông, Hi-ma-lay-a có tác dụng chắn khối không khí lạnh từ Trung Á tràn xuống, làm cho Nam Á ấm hơn miền Bắc Việt Nam là nơi có cùng vĩ độ. Về mùa hạ, gió mùa tây nam từ Ấn Độ Dương thổi tới, gây mưa lớn trên các sườn núi phía nam.

Phía nam là sơn nguyên Đê-can tương đối thấp và bằng phẳng. Hai rìa phía tây và phía đông của sơn nguyên là các dãy Gát Tây và Gát Đông.

Nằm giữa chân núi Hi-ma-lay-a và sơn nguyên Đê-can là đồng bằng Ấn-Hằng rộng và bằng phẳng, chạy từ bờ biển A-rap đến bờ vịnh Ben-gan dài hơn 3000 km, bề rộng từ 250 km đến 350 km.

2. KHÍ HẬU, SÔNG NGÒI VÀ CẢNH QUAN TỰ NHIÊN

Quan sát hình 10.2 kết hợp với kiến thức đã học, em hãy cho biết khu vực Nam Á chủ yếu nằm trong đới khí hậu nào ?

Đại bộ phận Nam Á nằm trong đới khí hậu nhiệt đới gió mùa. Trên các vùng đồng bằng và sơn nguyên thấp, về mùa đông có gió mùa đông bắc với thời tiết lạnh và khô. Mùa hạ từ tháng 4 đến tháng 9, có gió mùa tây nam nóng và ẩm từ Ấn Độ Dương đến mang theo mưa cho khu vực Nam Á. Nhịp điệu hoạt động của gió mùa có ảnh hưởng rất lớn đến nhịp điệu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong khu vực. Trên các vùng núi cao, nhất là Hi-ma-lay-a, điều kiện khí hậu thay đổi theo độ cao và phân hoá rất phức tạp. Trên các sườn phía nam, phần thấp thuộc khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, mưa nhiều. Càng lên cao khí hậu càng mát dần. Từ độ cao 4500m trở lên là đới băng tuyết vĩnh cửu. Ở sườn phía bắc có khí hậu lạnh và khô, lượng mưa dưới 100mm. Vùng Tây Bắc Ấn Độ và Pa-ki-xtan thuộc đới khí hậu nhiệt đới khô, lượng mưa hằng năm từ 200 - 500mm.

Địa hình là nhân tố ảnh hưởng rõ rệt đến sự phân hoá khí hậu Nam Á.

Dựa vào hình 10.2, em có nhận xét gì về sự phân bố mưa ở khu vực Nam Á ?

Nam Á có nhiều hệ thống sông lớn như sông Ấn, sông Hằng, sông Bra-ma-pút.

Nam Á có các kiểu cảnh quan : rừng nhiệt đới ẩm, xavan, hoang mạc và cảnh quan núi cao.

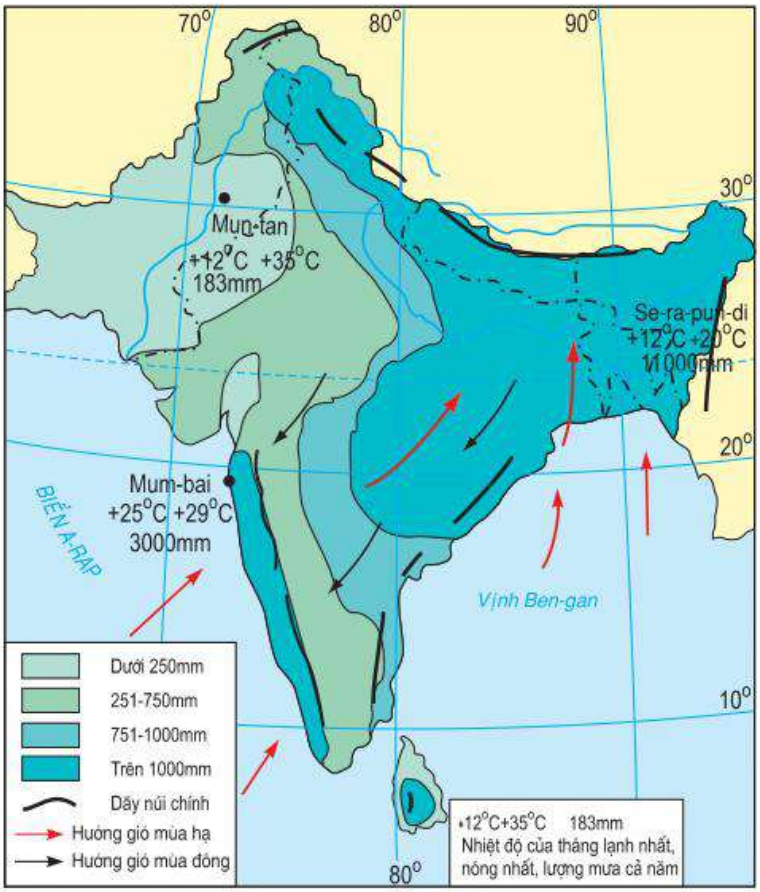

Hình 10.2. *Lược đồ phân bố mưa ở Nam Á*

Hình 10.3. *Hoang mạc Tha*

Hình 10.4. *Núi Hi-ma-lay-a*

Nam Á có điều kiện tự nhiên rất phong phú. Có ba miền địa hình chính : phía bắc là dãy Hi-ma-lay-a hùng vĩ, phía nam là sơn nguyên Đê-can, ở giữa là đồng bằng Ấn - Hằng rộng lớn.

Nam Á có khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm và là một trong những khu vực có mưa nhiều nhất thế giới.

Nhịp điệu hoạt động của gió mùa có ảnh hưởng rất lớn đến nhịp điệu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong khu vực.

Nam Á có nhiều sông ngòi lớn và các cảnh quan tự nhiên đa dạng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nam Á có mấy miền địa hình ? Nêu rõ đặc điểm của mỗi miền.
2. Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phân bố mưa không đều ở khu vực Nam Á.
3. Hãy cho biết các sông và cảnh quan tự nhiên chính của Nam Á.

Bài 11 : DÂN CƯ VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KHU VỰC NAM Á

Khu vực Nam Á có tài nguyên thiên nhiên giàu có, là một trong những cái nôi của nền văn minh Cổ đại thế giới. Hiện nay Nam Á vẫn là khu vực các nước đang phát triển, có dân cư đông bậc nhất thế giới.

1. DÂN CƯ

- Quan sát hình 11.1, em có nhận xét gì về sự phân bố dân cư của Nam Á ?

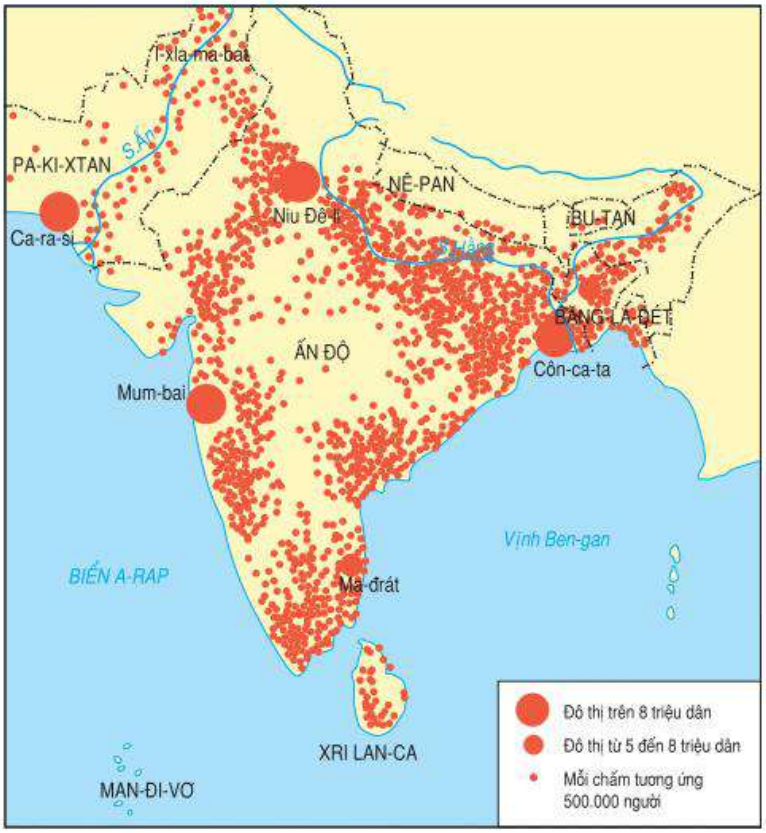

Hình 11.1. *Lược đồ phân bố dân cư Nam Á*

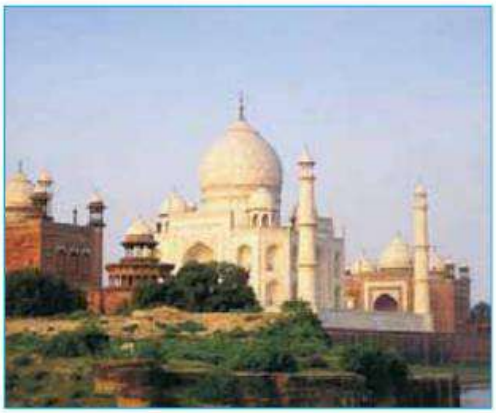

Hình 11.2. *Đền Tat Ma-han - một trong những công trình văn hoá nổi tiếng ở Ấn Độ*

Bảng 11.1. Diện tích và dân số một số khu vực của châu Á

Khu vực	Diện tích (nghìn km^2)	Dân số năm 2001 (triệu người)
- Đông Á	11762	1503
- Nam Á	4489	1356
- Đông Nam Á	4495	519
- Trung Á	4002	56
- Tây Nam Á	7016	286

Nguồn : Niên giám thống kê 2001 - NXB Thống kê, Hà Nội, 2002.

Dựa vào bảng 11.1, em hãy kể tên hai khu vực đông dân nhất châu Á.

Trong hai khu vực đó, khu vực nào có mật độ dân số cao hơn ?

Dân cư Nam Á chủ yếu theo Ấn Độ giáo, Hồi giáo, ngoài ra còn theo Thiên Chúa giáo, Phật giáo... Tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế - xã hội ở Nam Á.

2. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI

Trước đây, toàn bộ khu vực Nam Á bị đế quốc Anh xâm chiếm làm thuộc địa. Nam Á trở thành nơi cung cấp nguyên liệu, nông sản nhiệt đới và tiêu thụ hàng công nghiệp của các công ti tư bản Anh. Năm 1947, các nước Nam Á đã giành được độc lập và tiến hành xây dựng nền kinh tế tự chủ.

Tuy nhiên, do bị đế quốc Anh đô hộ kéo dài gần 200 năm (1763 - 1947), lại luôn xảy ra mâu thuẫn, xung đột giữa các dân tộc và các tôn giáo, nên tình hình chính trị - xã hội trong khu vực thiếu ổn định. Đó là những trở ngại lớn ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế của các nước Nam Á. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Nam Á năm 2000 là 620,3 tỉ USD.

Hình 11.3. *Một vùng nông thôn ở Nê-pan*

Hình 11.4. *Thu hái chè ở Xri Lan-ca*

Bảng 11.2. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Ấn Độ

Các ngành kinh tế	Tỉ trọng trong cơ cấu GDP (%)		
	1995	1999	2001
- Nông - Lâm- Thuỷ sản	28,4	27,7	25,0
- Công nghiệp-Xây dựng	27,1	26,3	27,0
- Dịch vụ	44,5	46,0	48,0

Nguồn : Số liệu kinh tế - xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. NXB Thống kê, Hà Nội, 2002.

Qua bảng 11.2, em hãy nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Ấn Độ. Sự chuyển dịch đó phản ánh xu hướng phát triển kinh tế như thế nào ?

Ấn Độ là quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất khu vực Nam Á.

Từ sau ngày giành được độc lập, Ấn Độ đã xây dựng được một nền công nghiệp hiện đại, bao gồm các ngành công nghiệp năng lượng, luyện kim, cơ khí chế tạo, hoá chất, vật liệu xây dựng... và các ngành công nghiệp nhẹ, đặc biệt là công nghiệp dệt vốn đã nổi tiếng lâu đời với hai trung tâm chính là Côn-ca-ta và Mum-bai.

Ấn Độ cũng phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi công nghệ cao, tinh vi, chính xác như điện tử, máy tính v.v...

Ngày nay, về giá trị sản lượng công nghiệp, Ấn Độ đã đứng hàng thứ 10 trên thế giới. Sản xuất nông nghiệp cũng không ngừng phát triển, với cuộc "cách mạng xanh" và "cách mạng trắng", Ấn Độ đã giải quyết tốt vấn đề lương thực, thực phẩm cho nhân dân. Các ngành dịch vụ cũng đang phát triển, chiếm tới 48% GDP. Năm 2001, GDP đạt 477 tỉ USD, có tỉ lệ gia tăng 5,88% và GDP bình quân đầu người là 460 USD.

Nam Á là một trong những khu vực có dân cư tập trung đông nhất châu Á, một trong những cái nôi của nền văn minh Cổ đại và tôn giáo lớn trên thế giới. Các nước trong khu vực có nền kinh tế đang phát triển, hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn là chủ yếu, trong đó Ấn Độ là nước có nền kinh tế phát triển nhất.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Em hãy ghi vào vở tên các nước trong khu vực Nam Á lần lượt theo số kí hiệu trên hình 11.5.

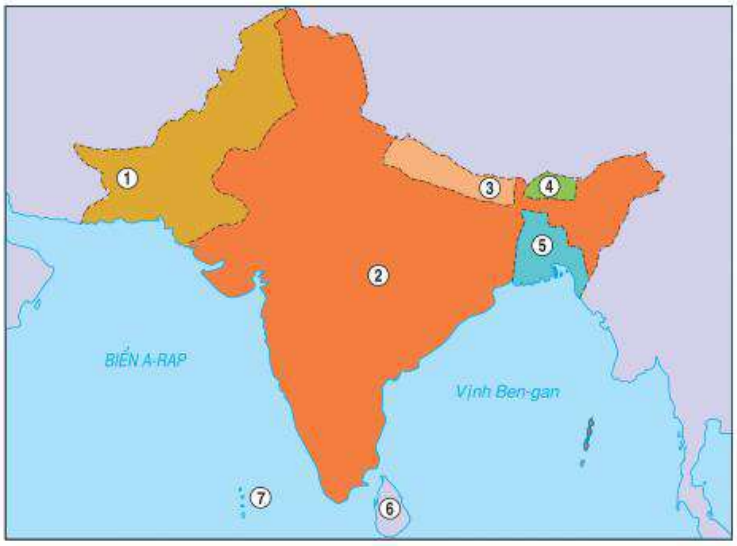

Hình 11.5. *Lược đồ các nước Nam Á*

2. Căn cứ vào hình 11.1 em có nhận xét gì về đặc điểm phân bố dân cư của Nam Á.

3. Hãy giải thích tại sao khu vực Nam Á lại có sự phân bố dân cư không đều ?

4. Các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của Ấn Độ phát triển như thế nào ?

Bài 12 : ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN KHU VỰC ĐÔNG Á

Đông Á là khu vực rộng lớn nằm tiếp giáp với Thái Bình Dương, có điều kiện tự nhiên rất đa dạng. Đây là khu vực được con người khai thác lâu đời nên cảnh quan tự nhiên bị biến đổi rất sâu sắc.

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI KHU VỰC ĐÔNG Á

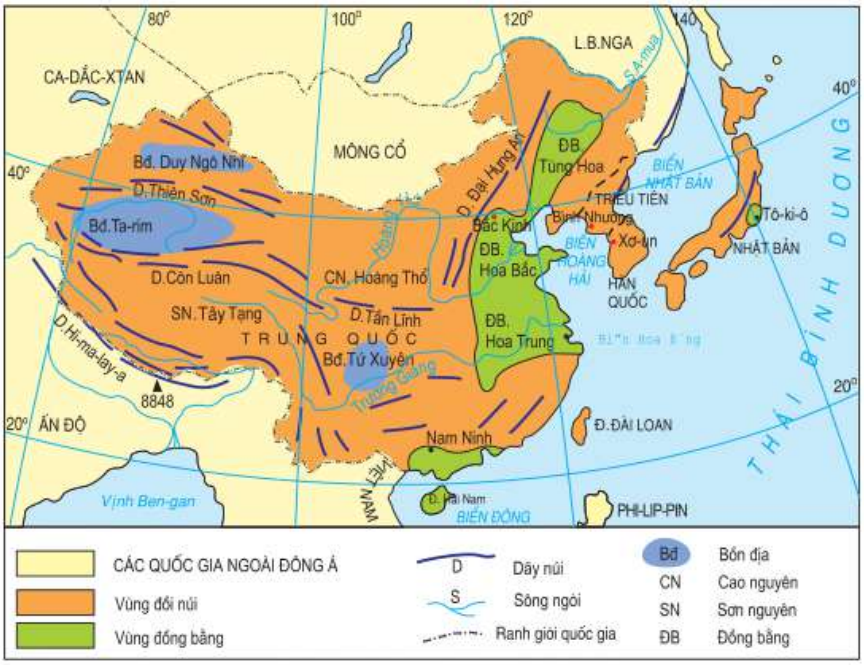

Hình 12.1. *Lược đồ tự nhiên khu vực Đông Á*

Dựa vào hình 12.1, em hãy cho biết :

- Khu vực Đông Á bao gồm những quốc gia và vùng lãnh thổ nào ?

- Các quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Á tiếp giáp với các biển nào ?

Lãnh thổ Đông Á gồm hai bộ phận khác nhau : phần đất liền và phần hải đảo. Phần đất liền bao gồm Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên. Phần hải đảo gồm quần đảo Nhật Bản, đảo Đài Loan và đảo Hải Nam.

2. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

a) *Địa hình và sông ngòi*

Dựa vào hình 12.1, em hãy cho biết phần đất liền của Đông Á có những dãy núi, sơn nguyên, bồn địa và những đồng bằng lớn nào?

- Phần đất liền của Đông Á chiếm tới 83,7% diện tích lãnh thổ. Đây là một bộ phận có điều kiện tự nhiên rất đa dạng.

Ở đây có các hệ thống núi, sơn nguyên cao, hiểm trở và các bồn địa rộng phân bố ở nửa phía tây Trung Quốc. Nhiều núi cao có băng hà bao phủ quanh năm, là nơi bắt nguồn của nhiều sông lớn.

Các vùng đồi, núi thấp và các đồng bằng rộng, bằng phẳng, phân bố ở phía đông Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên.

Dựa vào hình 12.1, em hãy nêu tên các sông lớn ở Đông Á và nơi bắt nguồn của chúng.

Phần đất liền của Đông Á có ba con sông lớn là A-mua, Hoàng Hà và Trường Giang. Sông A-mua chảy ở rìa phía bắc khu vực, đoạn trung lưu làm thành ranh giới tự nhiên giữa Trung Quốc và Liên bang Nga. Hoàng Hà và Trường Giang đều bắt nguồn trên sơn nguyên Tây Tạng, chảy về phía đông rồi đổ ra Hoàng Hải và biển Hoa Đông. Ở hạ lưu, các sông bồi đắp thành những đồng bằng rộng, màu mỡ. Nguồn cung cấp nước của hai sông đều do băng tuyết tan và mưa gió mùa vào mùa hạ. Các sông có lũ lớn vào cuối hạ, đầu thu và cạn vào đông xuân. Tuy nhiên Hoàng Hà có chế độ thất thường, trước đây vào mùa hạ hay có lụt lớn gây thiệt hại cho mùa màng và đời sống nhân dân.

- Phần hải đảo nằm trong "vòng đai lửa Thái Bình Dương". Đây là miền núi trẻ thường có động đất và núi lửa hoạt động mạnh gây tai hoạ lớn cho nhân dân. Ở Nhật Bản, các núi cao phần lớn là núi lửa.

b) *Khí hậu và cảnh quan*

Dựa vào hình 4.1 và 4.2, em hãy nhắc lại các hướng gió chính ở Đông Á về mùa đông và mùa hạ.

Ở Đông Á, nửa phía đông phần đất liền và phần hải đảo trong một năm có hai mùa gió khác nhau. Mùa đông có gió mùa tây bắc, thời tiết khô và lạnh. Riêng ở Nhật Bản, do gió tây bắc đi qua biển nên vẫn có mưa.

Hình 12.2. *Nơi bắt nguồn của Trường Giang (ảnh chụp vào mùa hạ), trên núi có băng hà bao phủ quanh năm*

Về mùa hạ có gió mùa đông nam từ biển vào, thời tiết mát, ẩm và mưa nhiều.

Nhờ khí hậu ẩm, nửa phía đông Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên và phần hải đảo có rừng bao phủ. Ngày nay phần lớn rừng đã bị con người khai phá, diện tích rừng còn lại rất ít.

Nửa phía tây phần đất liền (tức Tây Trung Quốc) do vị trí nằm sâu trong nội địa, gió mùa từ biển không xâm nhập vào được, khí hậu quanh năm khô hạn, cảnh quan chủ yếu là thảo nguyên khô, bán hoang mạc và hoang mạc.

Hình 12.3. *Phú Sĩ - ngọn núi lửa cao nhất ở Nhật Bản (3776m)*

Khu vực Đông Á gồm hai bộ phận : đất liền và hải đảo.

Nửa phía tây phần đất liền có nhiều núi, sơn nguyên cao, hiểm trở và các bồn địa rộng có khí hậu và cảnh quan thuộc miền khô hạn.

Nửa phía đông phần đất liền là vùng đồi, núi thấp xen các đồng bằng rộng. Phần hải đảo là vùng núi trẻ. Cả hai vùng này thuộc khí hậu gió mùa ẩm với cảnh quan rừng là chủ yếu.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Em hãy nêu những điểm khác nhau về địa hình giữa phần đất liền và phần hải đảo của khu vực Đông Á.

2. Hãy nêu những điểm giống và khác nhau của hai sông Hoàng Hà và Trường Giang.

3. Hãy phân biệt sự khác nhau về khí hậu giữa các phần của khu vực Đông Á. Điều kiện khí hậu đó có ảnh hưởng đến cảnh quan như thế nào ?

BÀI ĐỌC THÊM

ĐỘNG ĐẤT VÀ NÚI LỬA Ở NHẬT BẢN

Ở Nhật Bản, hoạt động núi lửa và động đất xảy ra thường xuyên. Theo các thống kê, trên lãnh thổ Nhật Bản có tới 100 ngọn núi lửa, nhưng nay còn khoảng 40 ngọn đang hoạt động. Núi Phú Sĩ cao 3 776m là ngọn núi lửa đã tắt. Đây là ngọn núi cao, hùng vĩ và là hình ảnh đẹp tượng trưng cho đất nước của xứ sở "Mặt Trời". Những trận động đất mạnh thường gây nhiều tai hoạ lớn. Trận động đất năm 1923 ở Tô-ki-ô đã làm gần 10 vạn người chết và mất tích. Trận động đất gần đây vào ngày 17-1-1995 ở thành phố cảng Cô-bê đã làm hơn 5 200 người chết, mất tích và hơn hai vạn người bị thương.

Bài 13 : TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG Á

Đông Á là khu vực đông dân nhất châu Á, đồng thời là khu vực phát triển nhanh, nơi có nhiều nền kinh tế mạnh của thế giới. Trong tương lai sự phát triển kinh tế của các nước Đông Á còn nhiều hứa hẹn.

1. KHÁI QUÁT VỀ DÂN CƯ VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ KHU VỰC ĐÔNG Á

Đông Á là khu vực có dân số rất đông, nhiều hơn dân số của các châu lục lớn như châu Phi, châu Âu, châu Mĩ. Các quốc gia và lãnh thổ của Đông Á có nền văn hoá rất gần gũi với nhau.

Bảng 13.1. Dân số các nước và vùng lãnh thổ Đông Á năm 2002 (triệu người)

Trung Quốc	Nhật Bản	CHDCND Triều Tiên	Hàn Quốc	Đài Loan
1288,0	127,4	23,2	48,4	22,5

Nguồn : Niên giám thống kê 2002. NXB Thống kê, Hà Nội, 2003.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế các nước Đông Á đều kiệt quệ, đời sống nhân dân rất cực khổ. Ngày nay nền kinh tế các nước và vùng lãnh thổ Đông Á có đặc điểm :

- Phát triển nhanh và duy trì tốc độ tăng trưởng cao.
- Quá trình phát triển đi từ sản xuất thay thế hàng nhập khẩu đến sản xuất để xuất khẩu. Biểu hiện điển hình là sự phát triển của Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.

Bảng 13.2. Xuất, nhập khẩu của một số quốc gia Đông Á năm 2001 (tỉ USD)

Quốc gia / Tiêu chí	Nhật Bản	Trung Quốc	Hàn Quốc
Xuất khẩu	403,50	266,620	150,44
Nhập khẩu	349,09	243,520	141,10

Nguồn : Số liệu kinh tế - xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. NXB Thống kê, Hà Nội, 2002.

Dựa vào bảng 13.2, em hãy cho biết tình hình xuất, nhập khẩu của một số nước Đông Á. Nước nào có giá trị xuất khẩu vượt giá trị nhập khẩu cao nhất trong số ba nước đó ?

2. ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG Á

a) *Nhật Bản*

Từ sau năm 1945, Nhật Bản tập trung khôi phục và phát triển kinh tế. Ngày nay, Nhật Bản là cường quốc kinh tế thứ hai trên thế giới, sau Hoa Kì.

Trong quá trình phát triển, Nhật Bản đã tổ chức lại nền kinh tế, phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn phục vụ xuất khẩu.

Các ngành công nghiệp hàng đầu thế giới của Nhật Bản :

- Công nghiệp chế tạo ô tô, tàu biển.

- Công nghiệp điện tử : chế tạo các thiết bị điện tử, máy tính điện tử, người máy công nghiệp.

- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng : đồng hồ, máy ảnh, xe máy, máy giặt, máy lạnh...

Các sản phẩm công nghiệp nói trên được khách hàng ưa chuộng và có bán rộng rãi trên thế giới.

Nhờ những thành tựu trong sản xuất công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ... thu nhập của người Nhật Bản rất cao. Bình quân GDP đầu người của Nhật Bản năm 2001 đạt 33 400 USD. Chất lượng cuộc sống cao và ổn định.

Hình 13.1. *Thành phố cảng I-ô-cô-ha-ma - trung tâm công nghiệp và hải cảng lớn*

b) *Trung Quốc*

Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới. Nhờ đường lối chính sách cải cách và mở cửa, phát huy được nguồn lao động dồi dào, nguồn tài nguyên phong phú nên trong vòng 20 năm trở lại đây nền kinh tế Trung Quốc đã có những thay đổi lớn lao.

Bảng 13.3. Sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp của Trung Quốc năm 2001

	Lương thực	Than	Dầu mỏ	Thép
Sản lượng (triệu tấn)	385,5	1110	165	152,6

Nguồn : Niên giám thống kê 2002. NXB Thống kê, Hà Nội, 2003

Thành tựu quan trọng nhất của nền kinh tế Trung Quốc trong mấy chục năm qua là :

- Nền nông nghiệp phát triển nhanh và tương đối toàn diện, nhờ đó giải quyết tốt vấn đề lương thực cho gần 1,3 tỉ người.
- Phát triển nhanh chóng một nền công nghiệp hoàn chỉnh, trong đó có một số ngành công nghiệp hiện đại như điện tử, cơ khí chính xác, nguyên tử, hàng không vũ trụ.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định (từ 1995 - 2001 tốc độ tăng hằng năm trên 7%), sản lượng của nhiều ngành như lương thực, than, điện năng đứng hàng đầu thế giới.

Đông Á là khu vực có dân số rất đông. Hiện nay các nước và vùng lãnh thổ trong khu vực có sự phát triển nhanh và một số trở thành các nền kinh tế mạnh của thế giới. Nhật Bản là nước công nghiệp phát triển cao. Hàn Quốc, Đài Loan là nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới. Trung Quốc có nền kinh tế phát triển nhanh và đầy tiềm năng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Em hãy nêu tên các nước, vùng lãnh thổ thuộc Đông Á và vai trò của các nước, vùng lãnh thổ đó trong sự phát triển hiện nay trên thế giới.

2. Dựa vào bảng 13.1 và 5.1 em hãy tính số dân Đông Á năm 2002, tỉ lệ dân số Trung Quốc so với dân số châu Á và dân số khu vực Đông Á.

3. Em hãy nêu những ngành sản xuất công nghiệp của Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới.

Bài 14 : ĐÔNG NAM Á - ĐẤT LIỀN VÀ HẢI ĐẢO

Khu vực Đông Nam Á có diện tích đất đai tuy chỉ chiếm khoảng 4,5 triệu km^2, nhưng lại có cả không gian gồm đất liền và hải đảo rất rộng lớn. Vậy đặc điểm tự nhiên của khu vực này như thế nào ?

1. VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

- Quan sát hình 1.2 và hình 14.1, em hãy xác định vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.

Phần đất liền của Đông Nam Á mang tên bán đảo Trung Ấn vì nằm giữa hai nước Trung Quốc và Ấn Độ. Phần hải đảo có tên chung là quần đảo Mã Lai với trên một vạn đảo lớn nhỏ. Ca-li-man-tan là đảo lớn nhất trong khu vực và lớn thứ ba trên thế giới. Xu-ma-tơ-ra, Gia-va, Xu-la-vê-di, Lu-xôn cũng là những đảo lớn. Ngoài ra còn nhiều biển xen kẽ các đảo.

Quan sát hình 15.1, cho biết :

- Các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của khu vực thuộc nước nào ở Đông Nam Á ?

- Đông Nam Á là "cầu nối" giữa hai đại dương và hai châu lục nào ?

Vị trí cầu nối của khu vực ngày càng trở nên quan trọng hơn khi các nước trong vùng châu Á - Thái Bình Dương phát triển mạnh mẽ và có nhiều nước trên thế giới đến khu vực để đầu tư phát triển sản xuất và trao đổi hàng hoá.

2. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

a) *Địa hình*

Dựa vào hình 14.1 nhận xét sự phân bố các núi, cao nguyên và đồng bằng ở phần đất liền và đảo của khu vực Đông Nam Á.

Các dải núi của bán đảo Trung Ấn là những dải núi nối tiếp dãy Hi-ma-lay-a chạy dài theo hướng bắc - nam và tây bắc - đông nam, bao quanh những khối cao nguyên thấp. Các thung lũng sông cắt xẻ sâu làm cho địa hình của khu vực bị chia cắt mạnh. Đồng bằng phù sa tập trung ở ven biển và hạ lưu các sông.

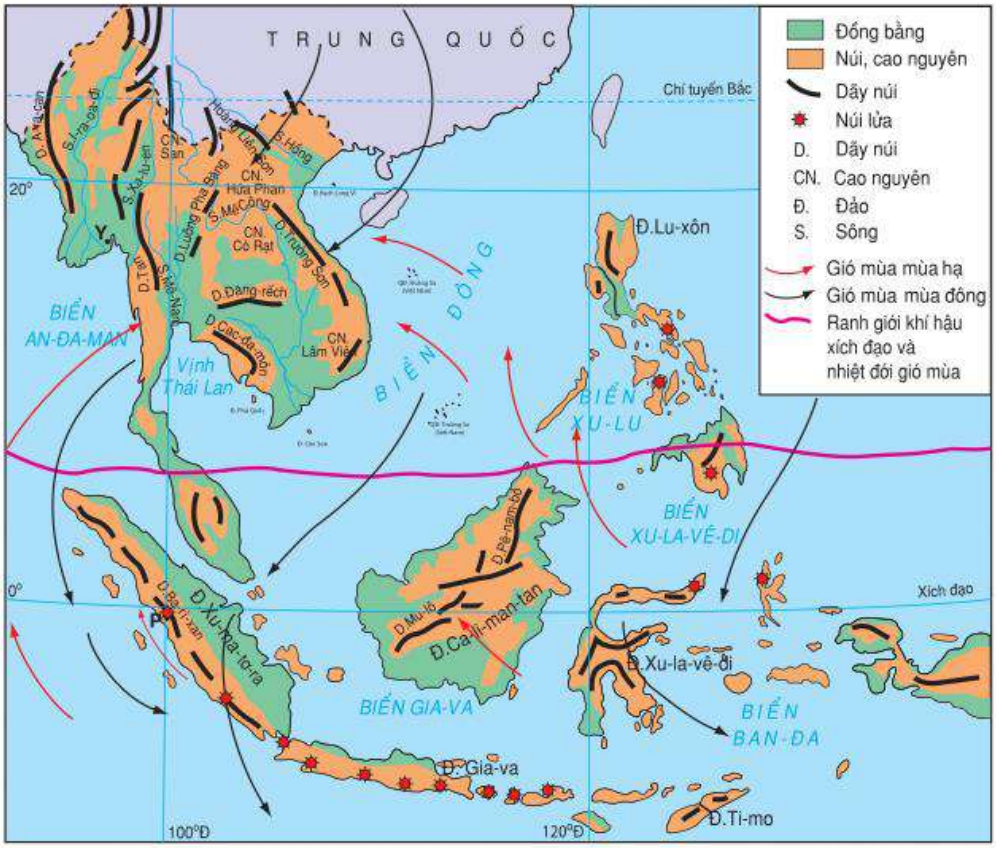

Hình 14.1. *Lược đồ địa hình và hướng gió ở Đông Nam Á*

Phần hải đảo là nơi thường xảy ra động đất, núi lửa do nằm trong khu vực không ổn định của vỏ Trái Đất. Vùng đất liền và thềm lục địa của khu vực chứa nhiều tài nguyên quan trọng như quặng thiếc, kẽm, đồng, than đá, khí đốt, dầu mỏ...

b) *Khí hậu, sông ngòi và cảnh quan*

- Quan sát hình 14.1, nêu các hướng gió ở Đông Nam Á vào mùa hạ và mùa đông.

Gió mùa mùa hạ của khu vực Đông Nam Á xuất phát từ vùng áp cao của nửa cầu Nam thổi theo hướng đông nam, vượt qua Xích đạo và đổi hướng thành gió tây nam nóng, ẩm mang lại nhiều mưa cho khu vực. Gió mùa mùa đông xuất phát từ vùng áp cao Xi-bia thổi về vùng áp thấp Xích đạo, với đặc tính khô và lạnh. Nhờ có gió mùa nên khí hậu Đông Nam Á không bị khô hạn như những vùng cùng vĩ độ ở châu Phi và Tây Nam Á. Song khu vực này lại bị ảnh hưởng của các cơn bão nhiệt đới hình thành từ các áp thấp trên biển, thường gây nhiều thiệt hại về người và của.

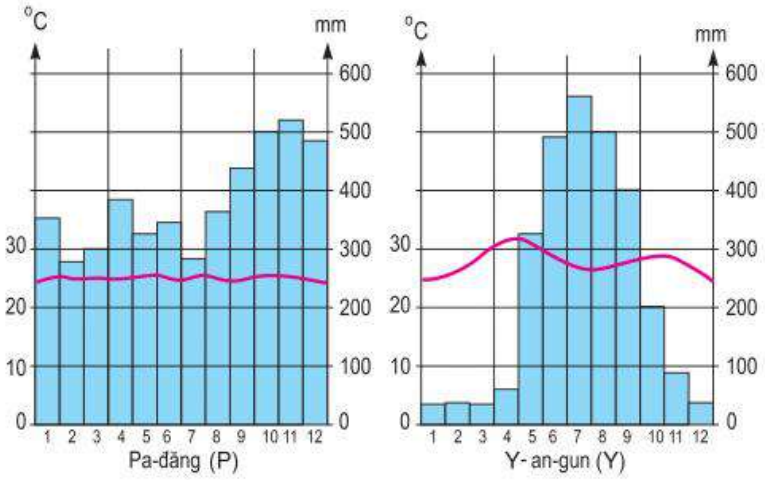

Hình 14.2. *Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa*

- Nhận xét biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của hai địa điểm tại hình 14.2, cho biết chúng thuộc đới, kiểu khí hậu nào ? Tìm vị trí các địa điểm đó trên hình 14.1.

Xác định vị trí năm sông lớn trên hình 14.1 : nơi bắt nguồn ; hướng chảy của sông ; các biển, vịnh nơi nước sông đổ vào.

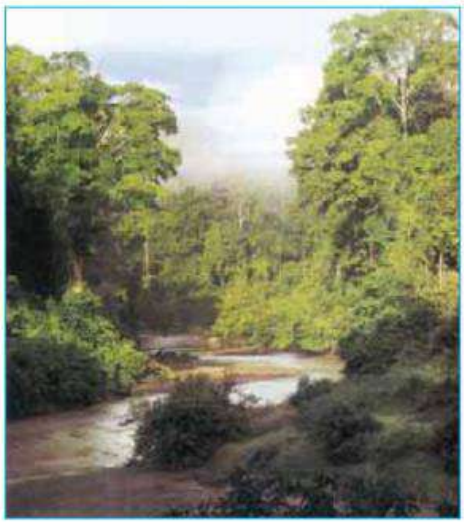

Hình 14.3. *Rừng rậm thường xanh*

Các sông ở đảo thường ngắn và có chế độ nước điều hoà.

Các đồng bằng châu thổ có đất phù sa màu mỡ, khí hậu nóng ẩm, nguồn nước dồi dào, thuận lợi cho việc trồng lúa nước, do đó dân cư tập trung đông đúc, làng mạc trù phú.

Khí hậu nhiệt đới gió mùa tạo điều kiện cho rừng nhiệt đới ẩm thường xanh phát triển trên phần lớn diện tích của Đông Nam Á. Chỉ có một số nơi trên bán đảo Trung Ấn lượng mưa dưới 1000mm/năm, có rừng rụng lá theo mùa, rừng thưa và xa van cây bụi.

Đông Nam Á gồm phần đất liền và phần đảo nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa.

Các đồng bằng châu thổ màu mỡ chỉ chiếm một phần nhỏ diện tích khu vực nhưng lại là nơi dân cư đông đúc.

Cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm thường xanh là nét đặc trưng của thiên nhiên Đông Nam Á.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Quan sát hình 14.1, trình bày đặc điểm địa hình Đông Nam Á và ý nghĩa của các đồng bằng châu thổ thuộc khu vực này.

2. Nêu đặc điểm gió mùa mùa hạ, mùa đông. Vì sao chúng lại có đặc điểm khác nhau như vậy ?

3. Quan sát hình 14.1 và hình 15.1, cho biết tên các quốc gia có sông Mê Công chảy qua. Cửa sông thuộc địa phận nước nào, đổ vào biển nào ? Vì sao chế độ nước sông Mê Công thay đổi theo mùa ?

4. Vì sao cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm chiếm diện tích lớn ở Đông Nam Á ?

Bài 15 : ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI ĐÔNG NAM Á

Đông Nam Á là cầu nối giữa hai châu lục, hai đại dương với các đường giao thông ngang, dọc trên biển và nằm giữa hai quốc gia có nền văn minh lâu đời. Vị trí đó đã ảnh hưởng tới đặc điểm dân cư, xã hội của các nước trong khu vực.

1. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ

Bảng 15.1. Dân số Đông Nam Á, châu Á và thế giới năm 2002

Lãnh thổ	Số dân (triệu người)	Mật độ dân số trung bình (người/km^2)	Tỉ lệ tăng tự nhiên (%)
Đông Nam Á	536	119	1,5
Châu Á	3766*	85	1,3
Thế giới	6215	46	1,3

* Chưa tính số dân của LB Nga thuộc châu Á.

Nguồn : Niên giám thống kê năm 2002 - NXB Thống kê. Hà Nội, 2003.

- Qua số liệu bảng 15.1, so sánh số dân, mật độ dân số trung bình, tỉ lệ tăng dân số hằng năm của khu vực Đông Nam Á so với châu Á và thế giới.

- Dựa vào hình 15.1 và bảng 15.2, hãy cho biết :

+ Đông Nam Á có bao nhiêu nước ? Kể tên các nước và thủ đô từng nước.

+ So sánh diện tích, dân số của nước ta với các nước trong khu vực.

+ Có những ngôn ngữ nào được dùng phổ biến trong các quốc gia Đông Nam Á. Điều này có ảnh hưởng gì tới việc giao lưu giữa các nước trong khu vực ?

- Quan sát hình 6.1, nhận xét sự phân bố dân cư các nước Đông Nam Á.

Đông Nam Á có nhiều dân tộc thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-it và Ô-xtra-lô-it cùng chung sống. Dân cư đông đúc, dân số trẻ chiếm số đông nên Đông Nam Á vừa là nơi có nguồn lao động dồi dào vừa là một thị trường tiêu thụ lớn. Đó là những yếu tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

Hình 15.1. *Lược đồ các nước Đông Nam Á*

Bảng 15.2. Một số số liệu của các nước Đông Nam Á năm 2002

Liên bang MI-AN-MA	Vương quốc CAM-PU-CHIA	Cộng hoà DCND LÀO	CHXHCN VIỆT NAM	Cộng hoà PHI-LIP-PIN
DT: 677,0 nghìn km^2 DS: 49 triệu người Gia tăng DS: 1,3% Ngôn ngữ phổ biến: Miến Thủ đô: Y-an-gun	DT: 181 nghìn km^2 DS: 12,3 triệu người Gia tăng DS: 1,7% Ngôn ngữ phổ biến: Khơ me Thủ đô: Phnôm Pênh	DT: 236,8 nghìn km^2 DS: 5,5 triệu người Gia tăng DS: 2,3% Ngôn ngữ phổ biến: Lào, Thái, Mông Thủ đô: Viêng Chăn	DT: 331,212 nghìn km^2 DS: 78,7 triệu người Gia tăng DS: 1,3% Ngôn ngữ phổ biến: Việt Thủ đô: Hà Nội	DT: 300 nghìn km^2 DS: 80 triệu người Gia tăng DS: 2,3% Ngôn ngữ phổ biến: Phi-líp-pin, Anh Thủ đô: Ma-ni-la

Vương quốc BRU-NÁY	Cộng hoà IN-ĐÔ-NÊ-XI-A	Cộng hoà XIN-GA-PO	Liên bang MA-LAI-XI-A	Vương quốc THÁI LAN	ĐÔNG TI-MO
DT: 5,8 nghìn km^2 DS: 0,4 triệu người Gia tăng DS: 2,0% Ngôn ngữ phổ biến: Mã lai, Anh, Hoa Thủ đô: Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan	DT: 1919 nghìn km^2 DS: 217 triệu người Gia tăng DS: 1,6% Ngôn ngữ phổ biến: Mã lai, Anh, Thủ đô: Gia-cac-ta	DT: 0,7 nghìn km^2 DS: 4,2 triệu người Gia tăng DS: 0,8% Ngôn ngữ phổ biến: Mã lai, Anh, Hoa Thủ đô: Xin-ga-po	DT: 330 nghìn km^2 DS: 24,4 triệu người Gia tăng DS: 1,9% Ngôn ngữ phổ biến: Mã lai, Hoa Thủ đô: Cua-la Lăm-pơ	DT: 513,0 nghìn km^2 DS: 62,6 triệu người Gia tăng DS: 0,8% Ngôn ngữ phổ biến: Thái, Hoa Thủ đô: Băng Cốc	DT: 14,6 nghìn km^2 DS: 0,8 triệu người Gia tăng DS: 1,5 % Thủ đô: Đi-li

2. ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI

Đông Nam Á có các biển, vịnh biển ăn sâu vào đất liền, tạo điều kiện cho các luồng di dân giữa đất liền và các đảo, cho sự giao lưu văn hoá giữa các quốc gia, các dân tộc. Người dân Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng trong sinh hoạt, sản xuất như cùng trồng lúa nước, dùng trâu bò làm sức kéo, dùng gạo làm nguồn lương thực chính... Tuy vậy mỗi nước vẫn có những phong tục, tập quán, tín ngưỡng riêng tạo nên sự đa dạng trong văn hoá của cả khu vực. Ví dụ sự đa dạng về tín ngưỡng : đa số người Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a theo đạo Hồi ; người Mi-an-ma, Thái Lan, Cam-pu-chia và Lào theo đạo Phật ; ở Phi-líp-pin, đạo Ki-tô và đạo Hồi có số người theo đông nhất. Ở Việt Nam cùng với đạo Phật, đạo Ki-tô, người dân còn có các tín ngưỡng địa phương.

Vì sao lại có những nét tương đồng trong sinh hoạt, sản xuất của người dân các nước Đông Nam Á ?

Vị trí cầu nối và nguồn tài nguyên giàu có của Đông Nam Á đã thu hút sự chú ý của các nước đế quốc. Cho tới trước Chiến tranh thế giới thứ hai, ba nước Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam bị đế quốc Pháp xâm chiếm ; Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a trở thành thuộc địa của Anh ; In-đô-nê-xi-a là thuộc địa của Hà Lan ; Phi-líp-pin bị Tây Ban Nha và sau đó là Hoa Kì chiếm đóng.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước Đông Nam Á bị phát xít Nhật xâm chiếm. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước đã lần lượt giành được độc lập. Hiện nay đa số các quốc gia trong khu vực theo chế độ cộng hoà, bên cạnh đó là một số quốc gia theo chính thể quân chủ lập hiến. Các nước trong khu vực đều mong muốn hợp tác phát triển.

Các nước Đông Nam Á có những nét tương đồng trong nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc, trong lịch sử đấu tranh giành độc lập và đang cùng nhau xây dựng mối quan hệ hợp tác toàn diện, cùng nhau phát triển đất nước và khu vực.

Đông Nam Á là khu vực đông dân, dân số tăng khá nhanh. Dân cư tập trung đông đúc tại các đồng bằng và vùng ven biển.

Các nước trong khu vực vừa có những nét tương đồng trong lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc, trong phong tục tập quán, sản xuất và sinh hoạt vừa có sự đa dạng trong văn hoá từng dân tộc. Đó là những điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác toàn diện giữa các nước.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dựa vào lược đồ hình 6.1 và kiến thức đã học, nhận xét và giải thích sự phân bố dân cư của khu vực Đông Nam Á.

2. Đọc các thông tin trong bảng 15.2, hãy thống kê các nước Đông Nam Á theo diện tích từ nhỏ đến lớn, theo dân số từ ít đến nhiều. Việt Nam đứng ở vị trí nào ?

3. Đặc điểm dân số, phân bố dân cư, sự tương đồng và đa dạng trong xã hội của các nước Đông Nam Á tạo thuận lợi và khó khăn gì cho sự hợp tác giữa các nước ?

Bài 16 : ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Hơn 30 năm qua các nước Đông Nam Á đã có những nỗ lực lớn để thoát khỏi nền kinh tế lạc hậu. Ngày nay Đông Nam Á được thế giới biết đến như một khu vực có những thay đổi đáng kể trong kinh tế - xã hội.

1. NỀN KINH TẾ CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á PHÁT TRIỂN KHÁ NHANH, SONG CHƯA VỮNG CHẮC

Nửa đầu thế kỉ XX, hầu hết các nước Đông Nam Á đều là thuộc địa, nền kinh tế lạc hậu và tập trung vào việc sản xuất lương thực. Ngoài ra các nước còn phải trồng các loại cây hương liệu, cây công nghiệp và phát triển công nghiệp khai khoáng để cung cấp nguyên liệu cho các nước đế quốc.

Ngày nay, việc sản xuất và xuất khẩu nguyên liệu vẫn chiếm vị trí đáng kể trong kinh tế của nhiều nước Đông Nam Á. Do có nguồn nhân công dồi dào, tài nguyên thiên nhiên và nguồn nông phẩm nhiệt đới phong phú, lại tranh thủ được vốn và công nghệ của nước ngoài, các nước Đông Nam Á có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế.

Bảng 16.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế của một số nước Đông Nam Á

(% GDP tăng so với năm trước)

Nước	*1990*	*1994*	*1996*	*1998*	*2000*
In-đô-nê-xi-a	9,0	7,5	7,8	- 13,2	4,8
Ma-lai-xi-a	9,0	9,2	10,0	- 7,4	8,3
Phi-líp-pin	3,0	4,4	5,8	- 0,6	4,0
Thái Lan	11,2	9,0	5,9	- 10,8	4,4
Việt Nam	5,1	8,8	9,3	5,8	6,7
Xin-ga-po	8,9	11,4	7,6	0,1	9,9

Nguồn : Niên giám thống kê năm 2002 - NXB Thống kê. Hà Nội, 2003.

Dựa vào bảng 16.1, hãy cho biết tình hình tăng trưởng kinh tế của các nước trong giai đoạn 1990 - 1996 ; 1998 - 2000 và so sánh với mức tăng trưởng bình quân của thế giới (Mức tăng GDP bình quân của thế giới trong thập niên 90 là 3% năm).

Những năm 1997 - 1998 do khủng hoảng tài chính bắt đầu từ Thái Lan, sau đó lan ra các nước trong khu vực và kéo theo sự suy giảm kinh tế của nhiều nước, mức tăng trưởng giảm, sản xuất bị đình trệ, nhiều nhà máy phải đóng cửa, công nhân thất nghiệp.

Việc bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức trong quá trình phát triển kinh tế của nhiều nước đã làm cho cảnh quan thiên nhiên bị phá hoại, đe doạ sự phát triển bền vững của khu vực. Nhiều cánh rừng bị khai thác kiệt quệ ; nguồn nước, không khí bị ô nhiễm nặng bởi các chất phế thải, đặc biệt là ở các trung tâm công nghiệp.

2. CƠ CẤU KINH TẾ ĐANG CÓ NHỮNG THAY ĐỔI

Hiện nay đa số các nước trong khu vực đang tiến hành công nghiệp hoá bằng cách phát triển ngành công nghiệp sản xuất hàng hoá phục vụ thị trường trong nước và để xuất khẩu. Gần đây một số nước đã sản xuất được các mặt hàng công nghiệp chính xác, cao cấp.

Dựa vào bảng 16.2, cho biết tỉ trọng của các ngành trong tổng sản phẩm trong nước của từng quốc gia tăng giảm như thế nào ?

Bảng 16.2. Tỉ trọng các ngành trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước Đông Nam Á (%)

Quốc gia	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
	1980	2000	1980	2000	1980	2000
Cam-pu-chia	55,6*	37,1	11,2*	20,5	33,2*	42,4
Lào	61,2*	52,9	14,5*	22,8	24,3*	24,3
Phi-líp-pin	25,1	16,0	38,8	31,1	36,1	52,9
Thái Lan	23,2	10,5	28,7	40,0	48,1	49,5

* Số liệu năm 1990. (Nguồn : Niên giám thống kê 2000, 2002. NXB Thống kê, Hà Nội, 2001, 2003).

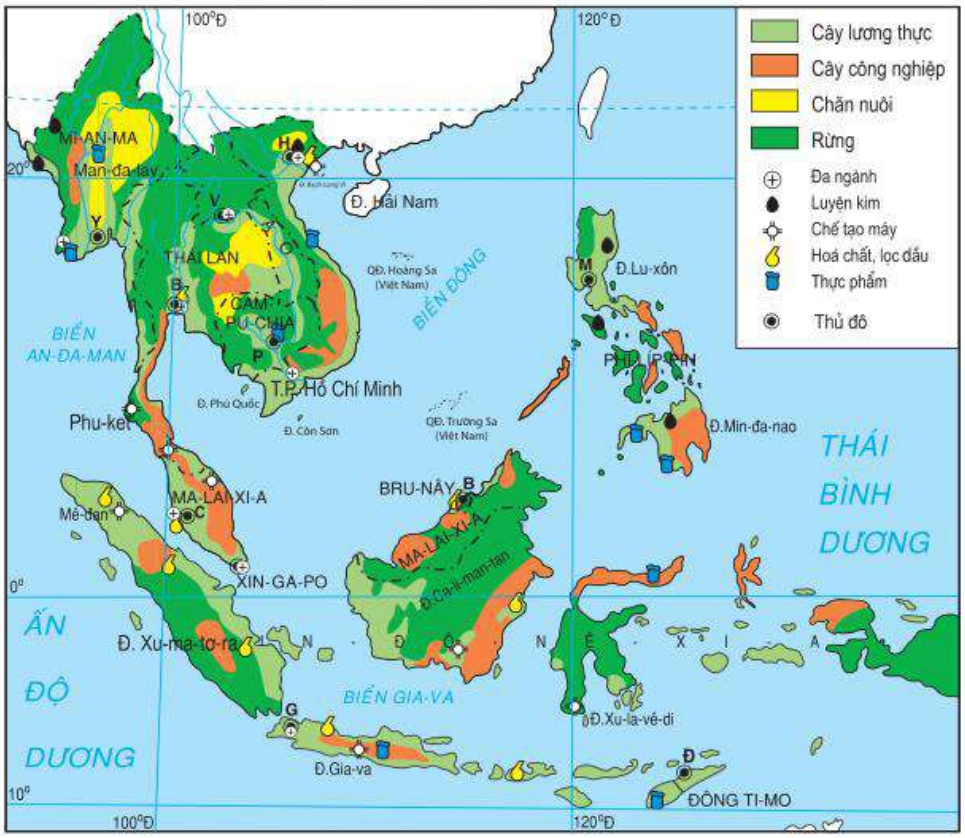

Hình 16.1. *Lược đồ phân bố nông nghiệp - công nghiệp của Đông Nam Á*

Dựa vào hình 16.1 và kiến thức đã học, em hãy :

- Nhận xét sự phân bố của cây lương thực, cây công nghiệp.

- Nhận xét sự phân bố của các ngành công nghiệp luyện kim, chế tạo máy, hoá chất, thực phẩm.

Trong thời gian qua Đông Nam Á đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao song chưa vững chắc.

Cơ cấu kinh tế của các nước Đông Nam Á đang thay đổi, phản ánh quá trình công nghiệp hoá của các nước.

Các ngành sản xuất tập trung chủ yếu tại các vùng đồng bằng và ven biển.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vì sao các nước Đông Nam Á tiến hành công nghiệp hoá nhưng kinh tế phát triển chưa vững chắc ?

2. Dựa vào bảng 16.3, hãy vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện sản lượng lúa, cà phê của khu vực Đông Nam Á và của châu Á so với thế giới. Vì sao khu vực này có thể sản xuất được nhiều những nông sản đó ?

Bảng 16.3. Sản lượng một số vật nuôi, cây trồng năm 2000

Lãnh thổ	Lúa (triệu tấn)	Mía (triệu tấn)	Cà phê (nghìn tấn)	Lợn (triệu con)	Trâu (triệu con)
Đông Nam Á	157	129	1 400	57	15
Châu Á	427	547	1 800	536	160
Thế giới	599	1 278	7 300	908	165

3. Quan sát hình 16.1, cho biết khu vực Đông Nam Á có các ngành công nghiệp chủ yếu nào ? Phân bố ở đâu ?

Bài 17 : HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

Hiệp hội các nước Đông Nam Á được thành lập ngày 8 tháng 8 năm 1967. Việc thành lập ASEAN đã tạo điều kiện và thúc đẩy nền kinh tế của các nước trong khu vực phát triển.

1. HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Quan sát hình 17.1, cho biết 5 nước đầu tiên tham gia vào Hiệp hội các nước Đông Nam Á, những nước nào tham gia sau Việt Nam.

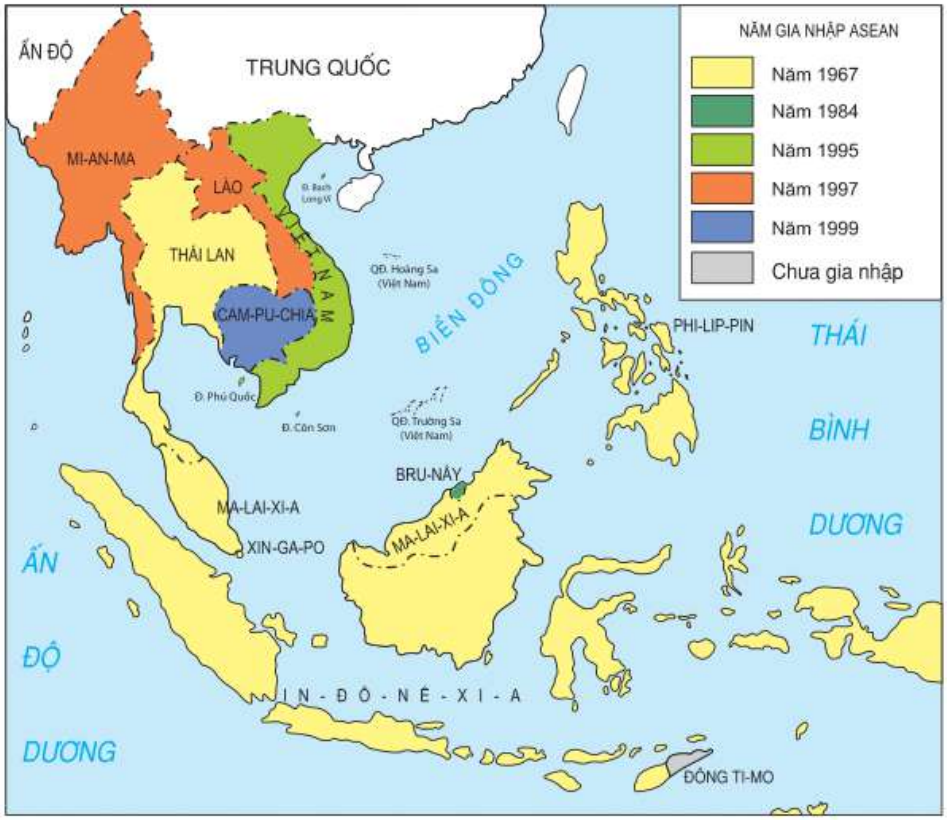

Hình 17.1. *Lược đồ các nước thành viên ASEAN*

Trong 25 năm đầu, Hiệp hội được tổ chức như một khối hợp tác về quân sự. Từ đầu thập niên 90 của thế kỉ XX với mục tiêu chung là giữ vững hoà bình, an ninh, ổn định khu vực, các nước còn lại lần lượt gia nhập Hiệp hội để xây dựng một cộng đồng hoà hợp, cùng nhau phát triển kinh tế - xã hội. Các nước hợp tác với nhau trên nguyên tắc tự nguyện, tôn trọng chủ quyền của mỗi quốc gia thành viên và ngày càng hợp tác toàn diện hơn, cùng khẳng định vị trí của mình trên trường quốc tế.

2. HỢP TÁC ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Em hãy cho biết các nước Đông Nam Á có những điều kiện thuận lợi gì để hợp tác phát triển kinh tế ?

Vị trí địa lí giữa các nước trong khu vực cũng tạo thuận lợi cho các nước hợp tác với nhau. Ba nước Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po và In-đô-nê-xi-a đã lập tam giác tăng trưởng kinh tế XI-GIÔ-RI từ năm 1989. Sau hơn 10 năm, tại vùng kém phát triển của Ma-lai-xi-a (tỉnh Giô-ho) và In-đô-nê-xi-a (quần đảo Ri-au) đã xuất hiện các khu công nghiệp lớn. Còn Xin-ga-po phát triển những ngành công nghiệp không cần nhiều nhân công và nguyên liệu.

Hình 17.2. *Sơ đồ tam giác tăng trưởng kinh tế XI-GIÔ-RI*

Sự hợp tác để phát triển kinh tế - xã hội còn biểu hiện qua :

- Nước phát triển hơn đã giúp đỡ cho các nước thành viên chậm phát triển đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ, đưa công nghệ mới vào sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm đảm bảo đáp ứng nhu cầu trong khu vực và để xuất khẩu.

- Tăng cường trao đổi hàng hoá giữa các nước.

- Xây dựng tuyến đường sắt, đường bộ từ Việt Nam sang Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po ; từ Mi-an-ma qua Lào tới Việt Nam.

- Phối hợp khai thác và bảo vệ lưu vực sông Mê Công.

Tuy nhiên vào cuối những năm 90 của thế kỉ XX, các nước ASEAN gặp một số khó khăn như khủng hoảng kinh tế, xung đột tôn giáo, thiên tai. Điều đó càng đòi hỏi phải đoàn kết, hợp tác cùng giải quyết những khó khăn đó.

3. VIỆT NAM TRONG ASEAN

Từ khi trở thành thành viên của Hiệp hội, Việt Nam đã tích cực tham gia vào các hoạt động hợp tác kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ.

> *"Trong quan hệ mậu dịch giữa Việt Nam với các nước ASEAN, tính chung từ 1990 tới nay, tốc độ tăng trung bình 26,8%/năm. Hiện nay, buôn bán với ASEAN chiếm 32,4% tổng buôn bán quốc tế của nước ta. Mặt hàng xuất khẩu chính của nước ta sang ASEAN là gạo. In-đô-nê-xi-a là thị trường gạo lớn nhất của nước ta trong Hiệp hội, tiếp đó là Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a... Hàng hoá nhập khẩu từ ASEAN chủ yếu là nguyên liệu sản xuất như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, hàng điện tử...*
>
> *Việt Nam có sáng kiến xây dựng Dự án phát triển hành lang Đông - Tây tại lưu vực sông Mê Công gồm Việt Nam, Lào, Thái Lan và Mi-an-ma, nhằm xoá đói, giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước và các vùng trong Hiệp hội. Khi thực hiện Dự án, những lợi thế về kinh tế của miền Trung nước ta sẽ được khai thác và đưa lại lợi ích cho nhân dân các dân tộc đang sinh sống ở khu vực còn nhiều khó khăn này..."*

Từ đoạn văn trên hãy cho biết những lợi ích của Việt Nam trong quan hệ mậu dịch và hợp tác với các nước ASEAN là gì ?

Hãy liên hệ với thực tế đất nước, nêu thêm một vài ví dụ về sự hợp tác này.

Tham gia vào ASEAN, Việt Nam vừa có được cơ hội để phát triển đất nước vừa gặp những thách thức rất lớn như sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, sự khác biệt về thể chế chính trị, bất đồng ngôn ngữ... Chúng ta đang có những giải pháp để vượt qua những thử thách này, góp phần vào quá trình tăng cường hợp tác giữa các nước trong khu vực.

Năm 1999 Hiệp hội các nước Đông Nam Á đã có mười nước thành viên và hợp tác để cùng phát triển đồng đều, ổn định trên nguyên tắc tự nguyện, tôn trọng chủ quyền của nhau.

Sự hợp tác đã đem lại nhiều kết quả trong kinh tế, văn hoá, xã hội của mỗi nước.

Tham gia vào ASEAN, Việt Nam có nhiều cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội nhưng cũng có nhiều thách thức cần vượt qua.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Mục tiêu hợp tác của Hiệp hội các nước Đông Nam Á đã thay đổi qua thời gian như thế nào ?

2. Phân tích những lợi thế và khó khăn của Việt Nam khi trở thành thành viên của ASEAN.

3. Vẽ biểu đồ hình cột và nhận xét GDP / người của các nước ASEAN theo số liệu dưới đây :

Bảng 17.1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người của một số nước Đông Nam Á năm 2001 (đơn vị : USD).

Nước	GDP/người	Nước	GDP/người	Nước	GDP/người
Bru-nây	12 300	Lào	317	Thái Lan	1 870
Cam-pu-chia	280	Ma-lai-xi-a	3 680	Việt Nam	415
In-đô-nê-xi-a	680	Phi-líp-pin	930	Xin-ga-po	20 740

Nguồn : Niên giám thống kê 2002. NXB Thống kê, Hà Nội, 2003.

4. Thu thập thông tin về sự hợp tác của Việt Nam với các nước Đông Nam Á.

Bài 18 : Thực hành

TÌM HIỂU LÀO VÀ CAM-PU-CHIA

1. Vị trí địa lí

Dựa vào hình 15.1 cho biết Lào hoặc Cam-pu-chia :

- Thuộc khu vực nào, giáp nước nào, biển nào ?

- Nhận xét khả năng liên hệ với nước ngoài của mỗi nước.

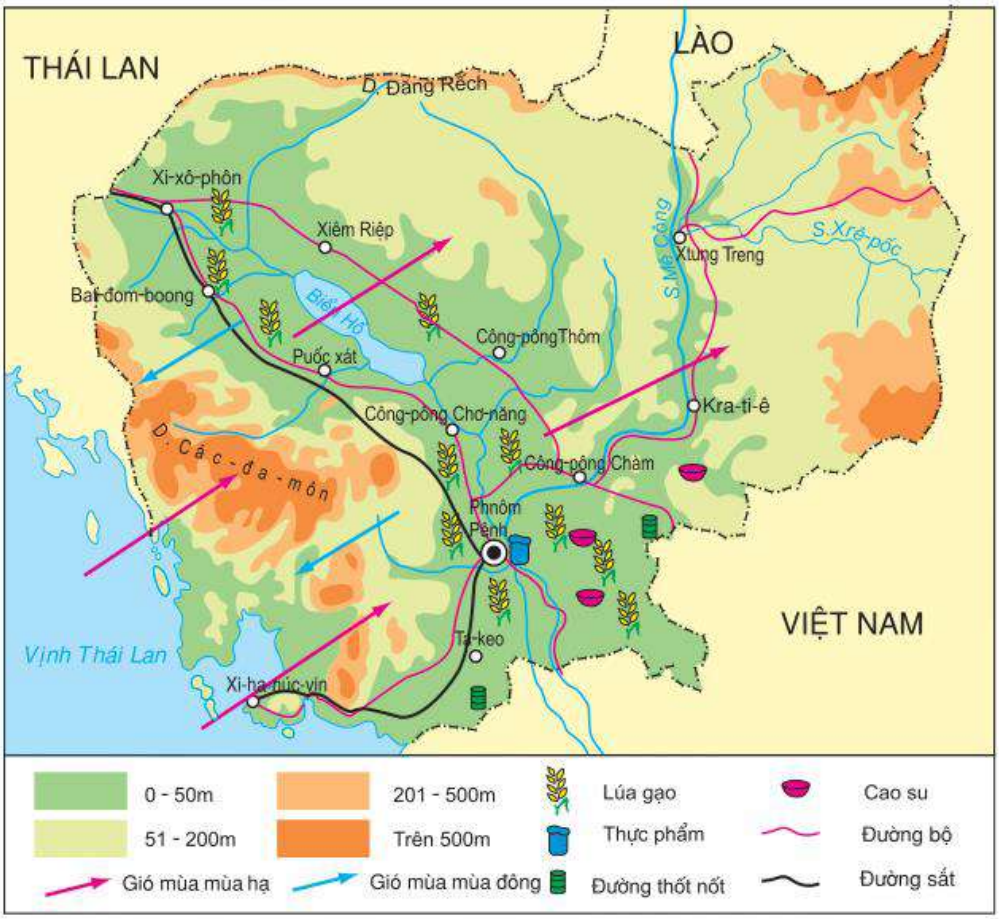

Hình 18.1. *Lược đồ tự nhiên, kinh tế Cam-pu-chia*

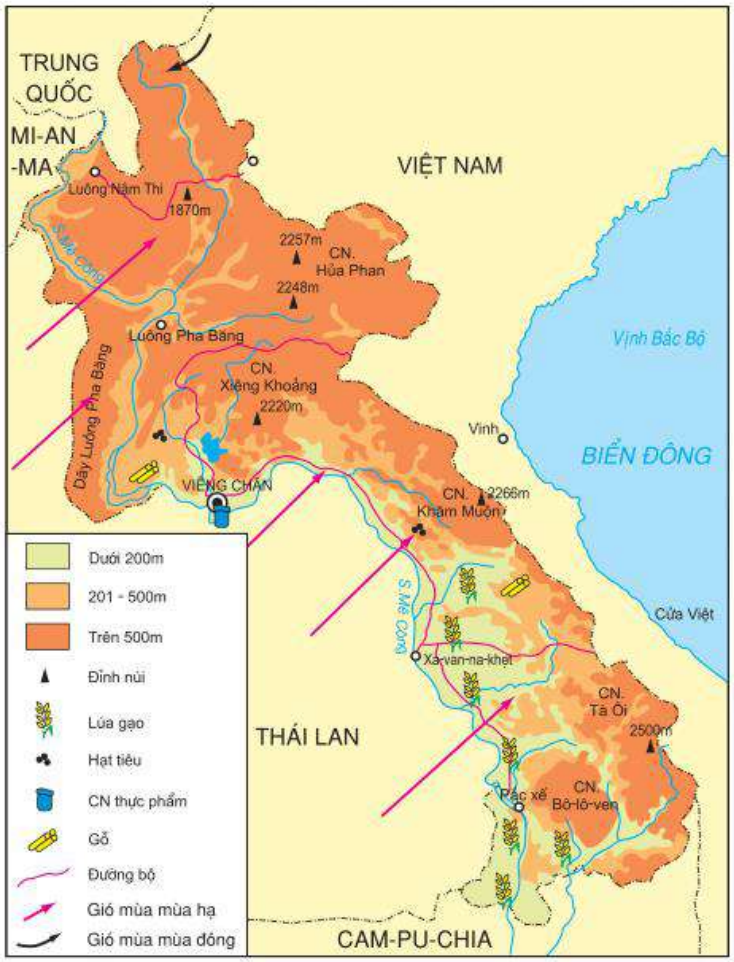

Hình 18.2. *Lược đồ tự nhiên, kinh tế Lào*

2. Điều kiện tự nhiên

Dựa vào hình 18.1, 18.2 và bài 14, trình bày về Lào hoặc Cam-pu-chia theo các nội dung sau :

- Địa hình : các dạng núi, cao nguyên, đồng bằng trong lãnh thổ từng nước.

- Khí hậu : thuộc đới khí hậu nào, chịu ảnh hưởng của gió mùa như thế nào ? Đặc điểm của mùa khô, mùa mưa.

- Sông, hồ lớn.

- Nhận xét thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí, khí hậu đối với sự phát triển nông nghiệp.

3. Điều kiện xã hội, dân cư

Dựa vào bảng 18.1 nhận xét Lào hoặc Cam-pu-chia về :

- Số dân, gia tăng, mật độ dân số.

- Thành phần dân tộc, ngôn ngữ phổ biến, tôn giáo, tỉ lệ số dân biết chữ.

- Bình quân thu nhập đầu người.

- Tên các thành phố lớn, tỉ lệ dân cư đô thị.

- Nhận xét tiềm năng nguồn nhân lực để phát triển đất nước (về số lượng, trình độ văn hoá của dân cư).

4. Kinh tế

Sử dụng hình 18.1 và 18.2 để :

- Nêu tên ngành sản xuất, điều kiện để phát triển ngành, sản phẩm và phân bố ở Lào hoặc Cam-pu-chia.

Ngoài ra các em có thể thu thập tranh, ảnh và các thông tin khác để bổ sung thêm hiểu biết của các em về cuộc sống, sản xuất... của người dân Lào hoặc Cam-pu-chia.

Bảng 18.1. Các tư liệu về Cam-pu-chia và Lào (năm 2002)

Tiêu chí	Cam-pu-chia	Lào	Tiêu chí	Cam-pu-chia	Lào
- Diện tích (km^2)	181.000	236.800	- Tôn giáo (% trong tổng số dân)	Đạo Phật 95 Tôn giáo khác 5	Đạo Phật 60 Tôn giáo khác 40
- Địa hình (%)	75% đồng bằng	90% núi cao nguyên	- Một số tài nguyên	- Đá vôi, sắt mangan, vàng	- Thuỷ năng, gỗ, kim loại màu kim loại quý
- Dân số (triệu người)	12,3	5,5			
- Tỉ lệ tăng tự nhiên dân số (%)	1,7	2,3	- Cơ cấu kinh tế (%)	- Nông nghiệp : 37,1 - Công nghiệp : 20,5 - Dịch vụ : 42,4	- Nông nghiệp : 52,9 - Công nghiệp : 22,8 - Dịch vụ : 24,3
- Dân cư đô thị (%)	16	17			
- Số dân biết chữ (% dân số)	35	56			
- GDP/người năm 2001 (USD)	280	317	- Sản phẩm chính của nền kinh tế	- Lúa gạo, ngô, cà, cao su, xi măng	- Cà phê, hạt tiêu, lúa gạo, quế, sa nhân, gỗ, thiếc, thạch cao, điện
- Thành phần dân tộc (%)	Khơme 90 Việt 5 Hoa 1 Khác 4	Lào 50 Thái 14 Mông 13 Còn lại 23			
- Ngôn ngữ phổ biến	Khơ-me	Lào	- Thủ đô và thành phố lớn	- Phnôm Pênh Bát-đom-boong	- Viêng Chăn Xa-van-na-khet Luông Pha-bâng

XII. TỔNG KẾT

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VÀ ĐỊA LÍ CÁC CHÂU LỤC

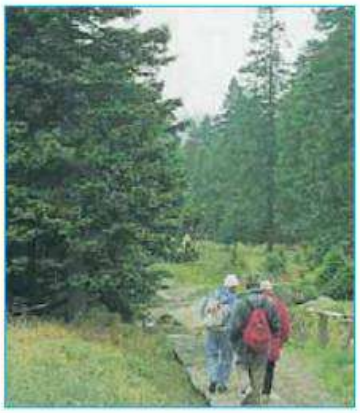

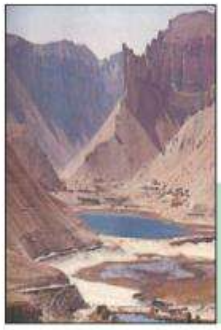

Bài 19 : ĐỊA HÌNH VỚI TÁC ĐỘNG CỦA NỘI, NGOẠI LỰC

Nội lực, ngoại lực xảy ra đồng thời hoặc xen kẽ nhau và tạo nên các hình dạng vô cùng phong phú của bề mặt Trái Đất.

1. TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC LÊN BỀ MẶT ĐẤT

Nội lực là lực sinh ra từ trong lòng Trái Đất.

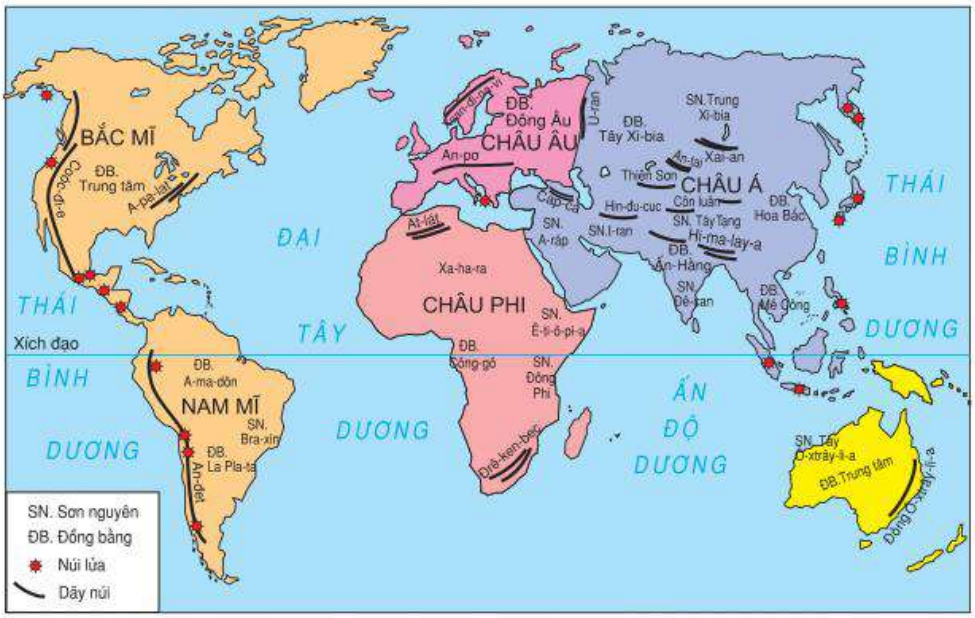

Hình 19.1. *Lược đồ thế giới với một số dạng địa hình lớn*

1. Quan sát hình 19.1, đọc tên và nêu vị trí của các dãy núi, sơn nguyên, đồng bằng lớn trên các châu lục.

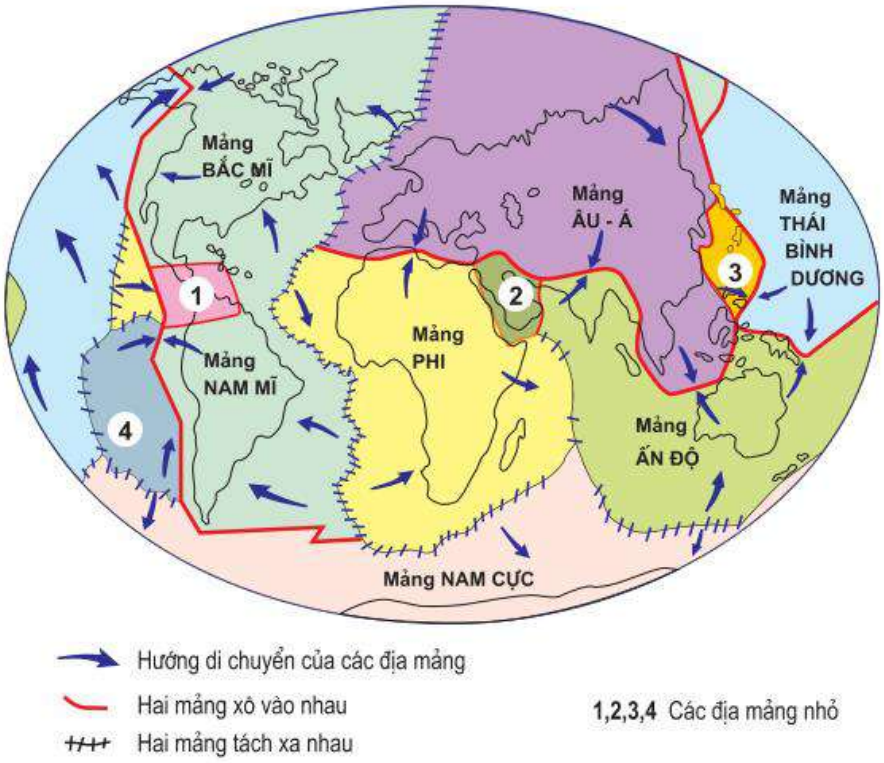

Hình 19.2. *Lược đồ các mảng kiến tạo*

Hình 19.3. *Hậu quả động đất ở Cô-bê (Nhật Bản), 1995*

2. Quan sát các hình 19.1, 19.2 và dựa vào kiến thức đã học, cho biết các dãy núi cao, núi lửa của thế giới xuất hiện ở vị trí nào của các mảng kiến tạo ?

3. Quan sát hình 19.3, 19.4 và 19.5, cho biết nội lực còn tạo ra hiện tượng gì ? Nêu một số ảnh hưởng của chúng tới đời sống con người.

Hình 19.4. *Đảo núi lửa Xôc-xây (phía nam Ai-xơ-len)*

Hình 19.5. *Các lớp đất đá bị xô lệch ở thượng sông Ranh (Đức)*

2. TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC LÊN BỀ MẶT ĐẤT

Các yếu tố tự nhiên không ngừng tác động lên bề mặt đất, nơi bị phá đi, nơi được bồi đắp nên.

1. Quan sát các ảnh dưới đây, mô tả hình dạng địa hình trong ảnh và cho biết chúng được hình thành do các tác động nào của ngoại lực ?

a) *Bờ biển cao ở Ô-xtrây-li-a*

b) *Nấm đá ba dan ở Ca-li-phoóc-ni-a (Hoa Kì)*

c) *Cánh đồng lúa ở đồng bằng châu thổ sông Mê-nam (Thái Lan)*

d) *Thung lũng sông ở vùng núi Áp-ga-ni-xtan*

Hình 19.6. *Một số hình dạng của bề mặt Trái Đất*

2. Sử dụng lược đồ hình 19.1 và kiến thức đã học, hãy tìm thêm ba ví dụ cho mỗi dạng địa hình.

Mỗi địa điểm trên Trái Đất đều chịu sự tác động thường xuyên, liên tục của nội lực và ngoại lực. Sự thay đổi bề mặt đất đã diễn ra trong suốt quá trình hình thành và tồn tại của Trái Đất. Ngày nay bề mặt đất vẫn đang tiếp tục thay đổi.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Chọn trong sách giáo khoa Địa lí 8, ba ảnh cảnh quan tự nhiên thể hiện các dạng địa hình khác nhau và nêu những yếu tố tự nhiên chính tác động tạo nên các cảnh quan trong các ảnh đó.

2. Nêu một số ví dụ về cảnh quan tự nhiên của Việt Nam thể hiện rõ các dạng địa hình chịu tác động của ngoại lực.

3. Địa phương em có những dạng địa hình nào ? Chịu những tác động của ngoại lực nào ?

Bài 20 : KHÍ HẬU VÀ CẢNH QUAN TRÊN TRÁI ĐẤT

Các nơi trên bề mặt Trái Đất nhận lượng nhiệt mặt trời không giống nhau nên xuất hiện các đới khí hậu khác nhau. Yếu tố địa hình; vị trí xa hoặc gần biển, đại dương đều ảnh hưởng tới khí hậu từng vùng. Sự đa dạng của khí hậu đã tạo nên sự phong phú của cảnh quan thiên nhiên.

1. KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT

Các châu lục chiếm vị trí khác nhau trên bề mặt Trái Đất nên có các đới và kiểu khí hậu khác nhau.

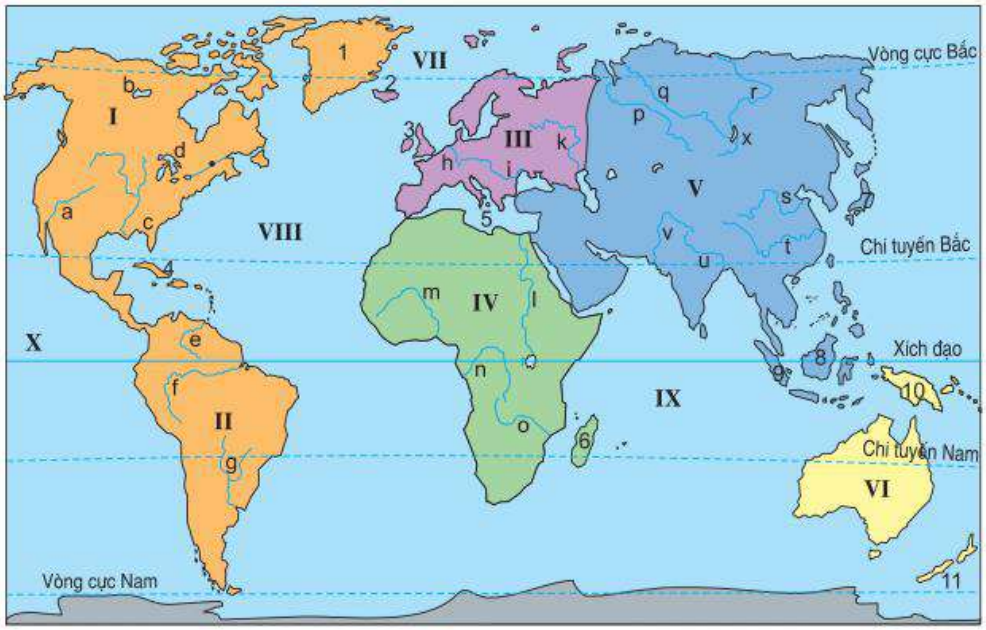

Hình 20.1. *Lược đồ thế giới*

1. Quan sát hình 20.1, cho biết mỗi châu lục có những đới khí hậu nào ?

2. Nêu đặc điểm của ba đới khí hậu : nhiệt đới, ôn đới, hàn đới. Giải thích vì sao thủ đô Oen-lin-tơn (41°N, 175°Đ) của Niu Di- lân lại đón năm mới vào những ngày mùa hạ.

Nhiệt độ và lượng mưa là hai yếu tố đặc trưng của khí hậu. Phân tích diễn biến của hai yếu tố này ở tại một địa điểm ta có thể biết được địa điểm đó thuộc kiểu và đới khí hậu nào.

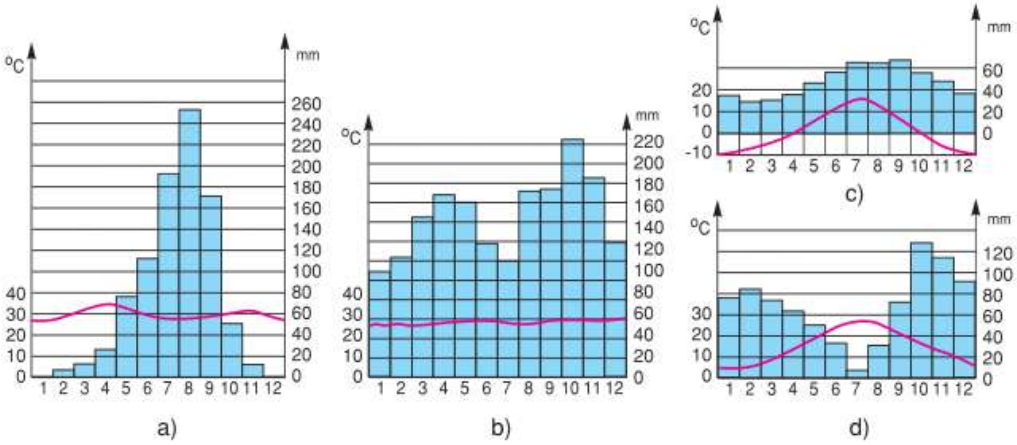

Hình 20.2. *Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm*

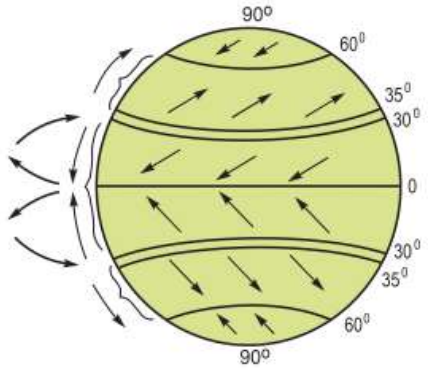

Hình 20.3. *Sơ đồ các vành đai gió trên Trái Đất*

3. Phân tích nhiệt độ, lượng mưa của bốn biểu đồ trên, cho biết kiểu khí hậu, đới khí hậu thể hiện ở từng biểu đồ.

4. Quan sát hình 20.3, nêu tên và giải thích sự hình thành các loại gió chính trên Trái Đất.

5. Dựa vào hình 20.1, 20.3 và kiến thức đã học, giải thích sự hình thành của sa mạc Xa-ha-ra.

2. CÁC CẢNH QUAN TRÊN TRÁI ĐẤT

Đi từ cực Nam của Trái Đất lên cực Bắc, từ vùng ven biển vào sâu trong lục địa, từ chân núi lên đỉnh núi sẽ thấy cảnh quan thiên nhiên thay đổi theo từng chặng đường.

a)

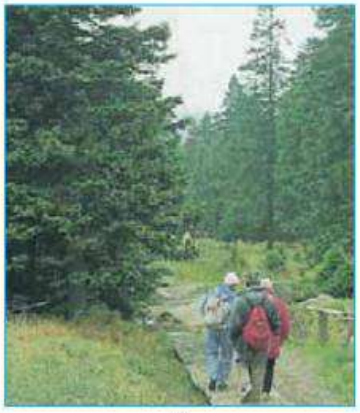

b)

c)

d)

đ)

Hình 20.4. *Ảnh một số cảnh quan chính trên Trái Đất*

1. Quan sát hình 20.4, mô tả các cảnh quan trong ảnh. Các cảnh quan đó thuộc những đới khí hậu nào ?

2. Hãy vẽ lại sơ đồ hình 20.5 vào vở, điền vào các ô trống tên của thành phần tự nhiên và đánh mũi tên thể hiện mối quan hệ giữa chúng sao cho phù hợp và đầy đủ.

3. Dựa vào sơ đồ đã được hoàn tất, trình bày mối quan hệ tác động qua lại giữa các thành phần tạo nên cảnh quan thiên nhiên.

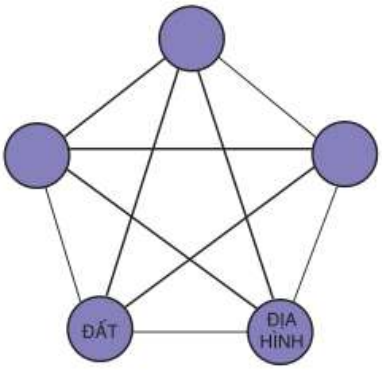

Hình 20.5. *Sơ đồ mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên*

Do vị trí địa lí, kích thước lãnh thổ, mỗi châu lục có các đới, kiểu khí hậu cụ thể. Từ đó, mỗi châu lục có các cảnh quan tương ứng.

Các thành phần của cảnh quan tự nhiên có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau. Một yếu tố thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi các yếu tố khác, dẫn đến sự thay đổi của cảnh quan.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Quan sát hình 20.1, ghi vào vở :

a) Tên các châu lục, các đại dương theo thứ tự : I, II ... X

b) Tên các đảo lớn theo thứ tự : 1, 2 ... 11

c) Tên các sông, hồ lớn theo thứ tự : a, b ... v

2. Dựa vào hình 20.1 và kiến thức đã học, điền vào bảng theo mẫu dưới đây một số đặc điểm tiêu biểu của khí hậu, cảnh quan tự nhiên của châu Á.

Châu	Đới khí hậu	Kiểu khí hậu đặc trưng của các khu vực	Cảnh quan chính của các khu vực
Châu Á			

Bài 21 : CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ

Trái Đất là môi trường sống của con người. Con người với các hoạt động đa dạng đã khai thác từ thiên nhiên các nguồn tài nguyên, qua đó không ngừng làm môi trường bị biến đổi.

1. HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP VỚI MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ

a) *Cánh đồng lúa mì ở Hoa Kì*

b) *Đồn điền trồng chuối ở Cô-xta Ri-ca*

c) *Chăn nuôi cừu ở Ô-xtrây-li-a*

d) *Ruộng bậc thang trồng lúa gạo ở Phi-líp-pin*

e) *Trồng bông ở Hoa Kì*

Hình 21.1. *Hoạt động nông nghiệp đa dạng*

Từ trồng tỉa bằng các dụng cụ thô sơ trên các mảnh đất nhỏ, tới nay hoạt động sản xuất nông nghiệp được tiến hành bằng máy móc trên những vùng rộng lớn. Cảnh quan thiên nhiên của các châu lục đã bị biến đổi một phần do hoạt động sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt các công trình thuỷ lợi một mặt cải tạo điều kiện thiên nhiên phục vụ con người, mặt khác đã biến đổi hình dạng sơ khai của bề mặt đất.

Dựa vào hình 21.1 và kiến thức đã học, cho biết :

- Hoạt động nông nghiệp đã làm cảnh quan tự nhiên thay đổi như thế nào ?

2. HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP VỚI MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ

Từ hàng trăm năm nay, loài người đã khai thác nguyên vật liệu trong tự nhiên, chế biến chúng trong các công xưởng, nhà máy. Đó là những hoạt động gây sự biến đổi lớn cho môi trường tự nhiên.

Quan sát hình 21.2, 21.3, nhận xét và nêu những tác động của một số hoạt động công nghiệp đối với môi trường tự nhiên.

Hình 21.2. *Khai thác đồng ở Dăm-bi-a*

Hình 21.3. *Khu công nghiệp luyện kim ở Đức*

Dựa vào hình 21.4, hãy cho biết các nơi xuất khẩu và nơi nhập khẩu dầu chính. Nhận xét về tác động của các hoạt động này tới môi trường tự nhiên.

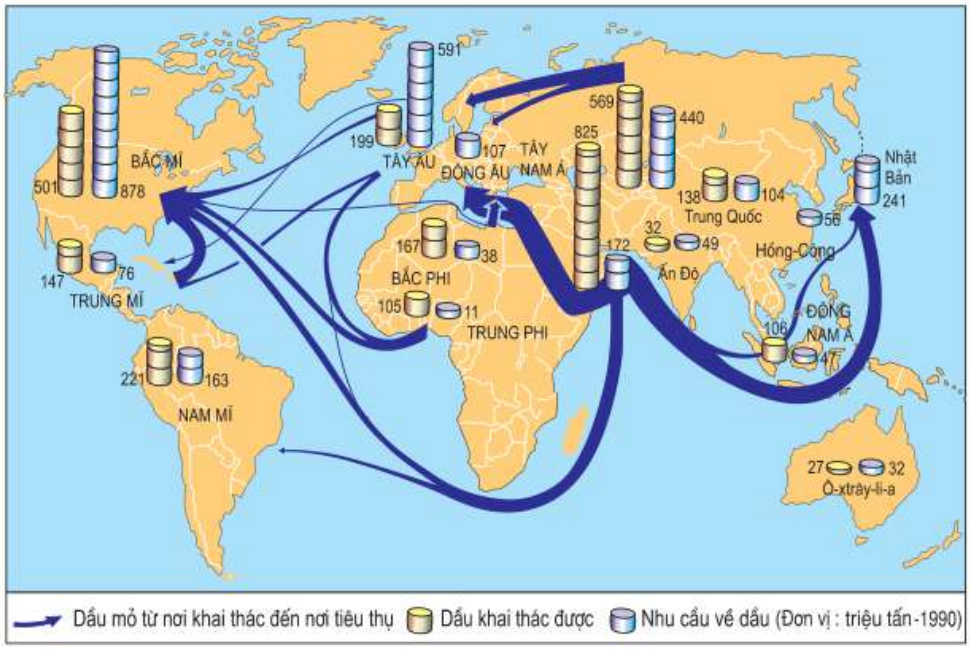

Hình 21.4. *Lược đồ nơi khai thác và các luồng chuyên chở dầu trên thế giới*

Hoạt động sản xuất của loài người trên Trái Đất diễn ra vô cùng phong phú và đa dạng. Từng ngày, từng giờ con người đang tham gia vào quá trình biến đổi tự nhiên. Để bảo vệ môi trường, giữ gìn nguồn sống của chính loài người, chúng ta phải lựa chọn cách hành động phù hợp với sự phát triển bền vững của môi trường.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Lựa chọn trong sách giáo khoa Địa lí 8 hai ảnh về hoạt động nông nghiệp, hai ảnh về công nghiệp hoặc về cảnh thành phố của châu Á, cho biết ảnh thể hiện cảnh quan gì ? Các hoạt động này có thể diễn ra ở khu vực nào trên thế giới ?

2. Thu thập tranh ảnh, thông tin về hoạt động sản xuất diễn ra trên thế giới. Quan sát các ảnh và nhận xét cảnh quan tự nhiên của nơi đang có hoạt động đó.

Phần hai

ĐỊA LÍ VIỆT NAM

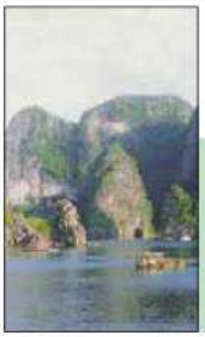

Bài 22 : VIỆT NAM - ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

Những bài học Địa lí Việt Nam mang đến cho các em những hiểu biết cơ bản, hiện đại và cần thiết về thiên nhiên và con người Việt Nam, về sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ta.

1. VIỆT NAM TRÊN BẢN ĐỒ THẾ GIỚI

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Quan sát hình 17.1 hãy cho biết :

- *Việt Nam gắn liền với châu lục nào, đại dương nào ?*
- *Việt Nam có biên giới chung trên đất liền, trên biển với những quốc gia nào ?*

Những bằng chứng về lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội khu vực Đông Nam Á cho thấy Việt Nam là một trong những quốc gia thể hiện đầy đủ đặc điểm thiên nhiên, văn hoá, lịch sử của khu vực Đông Nam Á.

Qua các bài học về Đông Nam Á (bài 14, 15, 16, 17) em hãy tìm ví dụ để chứng minh cho nhận xét trên.

Việt Nam đang hợp tác một cách tích cực và toàn diện với các nước ASEAN và đang mở rộng hợp tác với tất cả các nước trên thế giới. Việt Nam đã trở thành đối tác đáng tin cậy của cộng đồng quốc tế.

Việt Nam đã gia nhập ASEAN vào năm nào ?

2. VIỆT NAM TRÊN CON ĐƯỜNG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

Chiến tranh xâm lược và chế độ thực dân kéo dài đã tàn phá đất nước, huỷ hoại môi trường, để lại những hậu quả nặng nề trên đất nước ta.

Xây dựng lại đất nước, nhân dân ta phải đi lên từ điểm xuất phát rất thấp, nhiều khi phải xây dựng lại từ đầu.

Hình 22.1. *Khai thác dầu ở mỏ Bạch Hổ*

Công cuộc Đổi mới toàn diện nền kinh tế ở nước ta bắt đầu từ năm 1986 đã đạt được những thành tựu to lớn và vững chắc. Mọi nguồn lực kinh tế, xã hội cả trong và ngoài nước đã được phát huy. Sản xuất nông nghiệp liên tục phát triển. Sản lượng lương thực tăng cao, bảo đảm vững chắc vấn đề an ninh lương thực. Trong nông nghiệp đã hình thành một số sản phẩm hàng hoá xuất khẩu chủ lực như gạo, cà phê, cao su, chè, điều và thuỷ hải sản.

Công nghiệp đã từng bước khôi phục và phát triển mạnh mẽ, nhất là các ngành then chốt, như dầu khí, than, điện, thép, xi măng, giấy, đường.

Cơ cấu kinh tế ngày càng cân đối, hợp lí hơn theo hướng kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, tiến dần tới mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ta được cải thiện rõ rệt, tỉ lệ nghèo đói giảm nhanh.

Nêu nhận xét về sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nước ta qua bảng 22.1.

Bảng 22.1. Tỉ trọng các ngành trong tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam năm 1990 và năm 2000 (đơn vị : %)

Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
1990	2000	1990	2000	1990	2000
38,74	24,30	22,67	36,61	38,59	39,09

Em hãy cho biết một số thành tựu nổi bật của nền kinh tế - xã hội nước ta trong thời gian qua.

Quê hương em đã có những đổi mới, tiến bộ như thế nào ?

Mục tiêu tổng quát của chiến lược 20 năm 2001 - 2020 là : Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển ; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân ; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

3. HỌC ĐỊA LÍ VIỆT NAM NHƯ THẾ NÀO

Những kiến thức về địa lí Việt Nam, bao gồm phần tự nhiên và phần kinh tế - xã hội, là hết sức cần thiết và gần gũi với học sinh chúng ta.

Phần địa lí tự nhiên sẽ cung cấp cho các em những kiến thức cơ bản về môi trường và tài nguyên thiên nhiên của nước ta. Nó cũng là cơ sở cho việc học tập phần địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam ở các lớp sau.

Để học tốt môn Địa lí Việt Nam, các em cần làm gì ?

Ngoài việc đọc kĩ, hiểu và làm tốt các bài tập trong sách giáo khoa, các em cần làm giàu thêm vốn hiểu biết của mình bằng việc sưu tầm tư liệu, khảo sát thực tế, sinh hoạt tập thể ngoài trời, du lịch... làm cho bài học địa lí trở nên thiết thực, hấp dẫn.

Đất nước Việt Nam bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước ta đang có những đổi mới to lớn và sâu sắc. Vượt qua những khó khăn do chiến tranh để lại và nề nếp sản xuất cũ kém hiệu quả, nhân dân ta đang tích cực xây dựng nền kinh tế - xã hội theo con đường kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Mục tiêu tổng quát của chiến lược 20 năm 2001 - 2020 của nước ta là gì ?

2. Dựa vào bảng 22.1, vẽ biểu đồ cơ cấu tổng sản phẩm trong nước của hai năm 1990 và 2000 và rút ra nhận xét.

3. Em hãy sưu tầm một số bài thơ, bài ca dao, bài hát ca ngợi đất nước ta và cùng với các bạn tổ chức sinh hoạt văn hoá theo chủ đề trên.

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

Bài 23 : VỊ TRÍ, GIỚI HẠN, HÌNH DẠNG LÃNH THỔ VIỆT NAM

Vị trí, hình dạng, kích thước lãnh thổ là những yếu tố địa lí góp phần hình thành nên đặc điểm chung của thiên nhiên và có ảnh hưởng sâu sắc đến mọi hoạt động kinh tế - xã hội nước ta.

Hình 23.1. *Núi Rồng, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang*

1. VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN LÃNH THỔ

a) *Vùng đất*

Em hãy tìm trên hình 23.2 các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của phần đất liền nước ta và cho biết toạ độ của chúng (xem bảng 23.2).

Hình 23.2. *Bản đồ hành chính Việt Nam*

Bảng 23.1. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Số TT	Tên tỉnh, thành phố
1	Thủ đô Hà Nội	33	Quảng Trị
2	Tp. Hồ Chí Minh	34	Thừa Thiên - Huế
3	Tp. Hải Phòng	35	Quảng Nam
4	Tp. Đà Nẵng	36	Quảng Ngãi
5	Tp. Cần Thơ	37	Kon Tum
6	Điện Biên	38	Gia Lai
7	Lai Châu	39	Bình Định
8	Lào Cai	40	Phú Yên
9	Hà Giang	41	Đắk Lắk
10	Cao Bằng	42	Đắk Nông
11	Lang Sơn	43	Khánh Hoà
12	Yên Bái	44	Lâm Đồng
13	Tuyên Quang	45	Ninh Thuận
14	Bắc Kạn	46	Bình Thuận
15	Thái Nguyên	47	Bình Phước
16	Sơn La	48	Tây Ninh
17	Phú Thọ	49	Bình Dương
18	Vĩnh Phúc	50	Đồng Nai
19	Bắc Ninh	51	Bà Rịa - Vũng Tàu
20	Bắc Giang	52	Long An
21	Quảng Ninh	53	Đồng Tháp
22	Hoà Bình	54	Tiền Giang
23	Hưng Yên	55	Bến Tre
24	Hải Dương	56	An Giang
25	Thái Bình	57	Vĩnh Long
26	Hà Nam	58	Kiên Giang
27	Nam Định	59	Hậu Giang
28	Ninh Bình	60	Trà Vinh
29	Thanh Hoá	61	Sóc Trăng
30	Nghệ An	62	Bạc Liêu
31	Hà Tĩnh	63	Cà Mau
32	Quảng Bình		

Bảng 23.2. Các điểm cực trên phần đất liền Việt Nam

Điểm cực	Địa danh hành chính	Vĩ độ	Kinh độ
Bắc	xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	23°23'B	105°20'Đ
Nam	xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	8°34'B	104°40'Đ
Tây	xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	22°22'B	102°09'Đ
Đông	xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà	12°40'B	109°24'Đ

Qua bảng 23.2, em hãy tính :

- Từ bắc vào nam, phần đất liền nước ta kéo dài bao nhiêu vĩ độ, nằm trong đới khí hậu nào ?

- Từ tây sang đông phần đất liền nước ta mở rộng bao nhiêu kinh độ ?

Lãnh thổ đất liền Việt Nam nằm trong múi giờ thứ mấy theo giờ GMT ?

Diện tích đất tự nhiên của nước ta, bao gồm đất liền và hải đảo là 331 212 km^2 (Niên giám thống kê 2006).

b) *Vùng biển*

Phần biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km^2. Các đảo xa nhất về phía đông của Việt Nam thuộc quần đảo Trường Sa (huyện Trường Sa, tỉnh Khánh Hoà).

c) *Vùng trời*

Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

d) *Đặc điểm của vị trí địa lí Việt Nam về mặt tự nhiên*

Vị trí địa lí có ảnh hưởng sâu sắc tới mọi đặc điểm của môi trường tự nhiên nước ta.

Những điểm nổi bật của vị trí địa lí tự nhiên nước ta là :

- Vị trí nội chí tuyến.

- Vị trí gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.

- Vị trí cầu nối giữa đất liền và biển, giữa các nước Đông Nam Á đất liền và Đông Nam Á hải đảo.

- Vị trí tiếp xúc của các luồng gió mùa và các luồng sinh vật.

Những đặc điểm nêu trên của vị trí địa lí có ảnh hưởng gì tới môi trường tự nhiên nước ta ? Cho ví dụ.

2. ĐẶC ĐIỂM LÃNH THỔ

a) Phần đất liền của nước ta kéo dài theo chiều bắc - nam tới 1650 km, tương đương 15° vĩ tuyến. Nơi hẹp nhất theo chiều tây - đông, thuộc Quảng Bình, chưa đầy 50 km. Việt Nam có đường bờ biển uốn cong hình chữ S dài 3260 km, hợp với hơn 4600 km đường biên giới trên đất liền làm thành khung cơ bản của lãnh thổ Việt Nam.

Hình dạng lãnh thổ có ảnh hưởng gì tới các điều kiện tự nhiên và hoạt động giao thông vận tải ở nước ta ?

b) Phần Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam mở rất rộng về phía đông và đông nam. Trên Biển Đông nước ta có rất nhiều đảo và quần đảo.

Dựa trên hình 23.2 và vốn hiểu biết của mình, em hãy cho biết :

- *Tên đảo lớn nhất của nước ta là gì ? Thuộc tỉnh nào ?*
- *Vịnh biển đẹp nhất nước ta là vịnh nào ? Vịnh đó đã được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới vào năm nào ?*
- *Nêu tên quần đảo xa nhất của nước ta ? Chúng thuộc tỉnh, thành phố nào ?*

Hình 23.3. *Mũi Cà Mau, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau*

Biển Đông có ý nghĩa chiến lược đối với nước ta về cả hai mặt an ninh và phát triển kinh tế.

Vị trí, hình dạng, kích thước của lãnh thổ có ý nghĩa rất lớn trong việc hình thành các đặc điểm địa lí tự nhiên độc đáo của nước ta.

Nước ta nằm trong khu vực Đông Nam Á, vừa có vùng đất, vừa có vùng Biển Đông và vùng trời rộng lớn.

Nước ta ở trong miền nhiệt đới gió mùa, thiên nhiên đa dạng, phong phú, đẹp đẽ nhưng cũng gặp không ít thiên tai, thử thách (bão, lụt, hạn...).

Vị trí địa lí thuận lợi, lãnh thổ mở rộng là một nguồn lực cơ bản giúp chúng ta phát triển toàn diện nền kinh tế - xã hội, đưa Việt Nam hoà nhập nhanh chóng vào nền kinh tế khu vực Đông Nam Á và thế giới.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Căn cứ vào hình 24.1 tính khoảng cách (kilômét) từ Hà Nội tới thủ đô các nước Phi-líp-pin, Bru-nây, Xin-ga-po, Thái Lan.

2. Từ kinh tuyến phía Tây (102°Đ) tới kinh tuyến phía Đông (117°Đ), nước ta mở rộng bao nhiêu độ kinh tuyến và chênh nhau bao nhiêu phút đồng hồ (cho biết mỗi độ kinh tuyến chênh nhau 4 phút).

3. Vị trí địa lí và hình dạng của lãnh thổ Việt Nam có những thuận lợi và khó khăn gì cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ta hiện nay ?

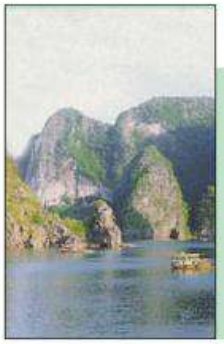

Bài 24 : VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Đất nước ta, ngoài phần trên lục địa, còn một phần rộng lớn hơn trên Biển Đông. Giữa hai phần lục địa và biển có mối quan hệ mật thiết về mọi mặt. Biển Đông ảnh hưởng sâu sắc đến tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của đất liền. Kinh tế biển đang góp phần quan trọng vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Hình 24.1. *Lược đồ khu vực Biển Đông*

a) *Diện tích, giới hạn*

Vùng biển Việt Nam là một phần của Biển Đông. Biển Đông là một biển lớn, tương đối kín, nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á.

Biển Đông trải rộng từ Xích đạo tới chí tuyến Bắc, thông với Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương qua các eo biển hẹp. Diện tích Biển Đông là 3 447 000 km^2. Biển Đông có hai vịnh lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan, độ sâu trung bình của các vịnh dưới 100 m.

Em hãy tìm trên hình 24.1 vị trí các eo biển và các vịnh nêu trên.

Phần biển Việt Nam nằm trong Biển Đông có diện tích là bao nhiêu km^2, tiếp giáp vùng biển của những quốc gia nào ?

b) *Đặc điểm khí hậu và hải văn của biển*

Khí hậu các đảo gần bờ về cơ bản giống như khí hậu vùng đất liền lân cận. Còn khu vực biển xa, khí hậu có những nét khác biệt lớn với khí hậu đất liền.

- Chế độ gió : Trên Biển Đông, gió hướng đông bắc chiếm ưu thế trong bảy tháng, từ tháng 10 đến tháng 4. Các tháng còn lại trong năm, ưu thế thuộc về gió tây nam, riêng ở vịnh Bắc Bộ chủ yếu là hướng nam. Gió trên biển mạnh hơn trên đất liền rõ rệt. Tốc độ gió trung bình đạt 5 - 6 m/s và cực đại tới 50 m/s, tạo nên những sóng nước cao tới 10 m hoặc hơn. Dông trên biển thường phát triển về đêm và sáng.

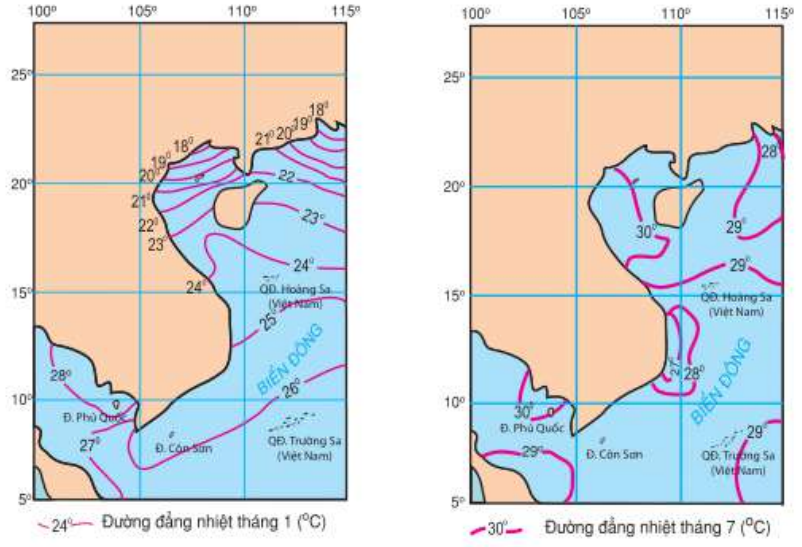

a) Tháng 1 b) Tháng 7

Hình 24.2. *Lược đồ phân bố nhiệt độ nước biển tầng mặt*

- Chế độ nhiệt : Ở biển, mùa hạ mát hơn và mùa đông ấm hơn đất liền. Biên độ nhiệt trong năm nhỏ.

Nhiệt độ trung bình năm của nước biển tầng mặt là trên 23°C.

Quan sát hình 24.2, em hãy cho biết nhiệt độ nước biển tầng mặt thay đổi như thế nào ?

- Chế độ mưa : Lượng mưa trên biển thường ít hơn trên đất liền, đạt từ 1100 đến 1300 mm/năm. Ví dụ : lượng mưa trên đảo Bạch Long Vĩ là 1127 mm/năm, trên đảo Hoàng Sa là 1227 mm/năm. Sương mù trên biển thường hay xuất hiện vào cuối mùa đông đầu mùa hạ.

- Dòng biển : *Dựa vào hình 24.3, em hãy cho biết hướng chảy của các dòng biển hình thành trên Biển Đông tương ứng với hai mùa gió chính khác nhau như thế nào ?*

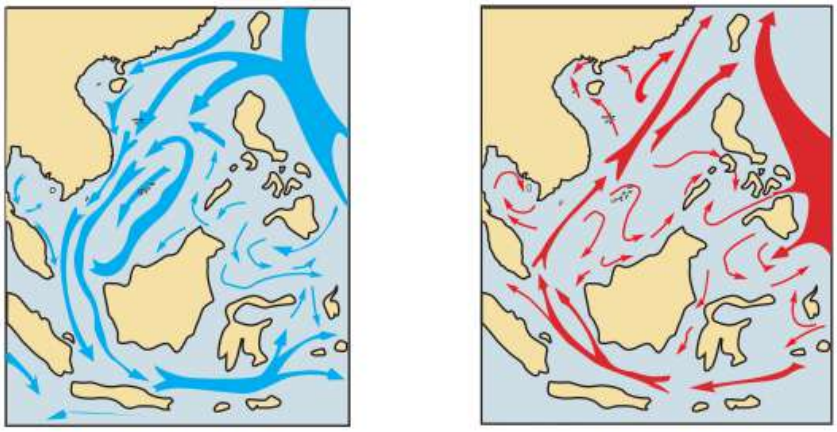

a) Dòng biển mùa đông b) Dòng biển mùa hạ

Hình 24.3. *Lược đồ dòng biển theo mùa trên Biển Đông*

Cùng với các dòng biển, trên vùng biển Việt Nam còn xuất hiện các vùng nước trồi và nước chìm, vận động lên xuống theo chiều thẳng đứng, kéo theo sự di chuyển của các sinh vật biển.

- Chế độ triều : Thuỷ triều là nét rất đặc sắc của vùng biển Việt Nam. Vùng biển ven bờ nước ta có nhiều chế độ triều khác nhau. Trong đó, chế độ nhật triều của vịnh Bắc Bộ được coi là điển hình của thế giới. Ở đây mỗi ngày chỉ có một lần nước lên và một lần nước xuống rất đều đặn.

- Độ muối trung bình của Biển Đông là 30 - 33‰.

2. TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VIỆT NAM

a) *Tài nguyên biển*

Vùng biển nước ta rất giàu và đẹp, nguồn lợi thật là phong phú, đa dạng và có giá trị to lớn về nhiều mặt (kinh tế, quốc phòng, khoa học...).

Em hãy cho biết một số tài nguyên của vùng biển nước ta. Chúng là cơ sở cho những ngành kinh tế nào ?

Hình 24.4. *Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh)*

Biển của chúng ta là một kho tài nguyên lớn nhưng không phải là vô tận. Việc khai thác tài nguyên nơi đây đòi hỏi nhiều công sức và trí tuệ. Thiên tai vùng biển cũng thật dữ dội và khó lường hết.

Em hãy cho biết một số thiên tai thường gặp ở vùng biển nước ta.

b) *Môi trường biển*

Môi trường biển Việt Nam còn khá trong lành. Tuy nhiên ở một số vùng biển ven bờ đã bị ô nhiễm do chất thải dầu khí và chất thải sinh hoạt. Nguồn lợi hải sản của biển cũng có chiều hướng giảm sút.

Muốn khai thác lâu bền và bảo vệ tốt môi trường biển Việt Nam, chúng ta cần phải làm gì ?

Biển Đông là một vùng biển lớn, tương đối kín, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á.

Vùng biển Việt Nam rộng gấp nhiều lần phần đất liền và có giá trị to lớn về nhiều mặt.

Cần phải có kế hoạch khai thác và bảo vệ biển tốt hơn để góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vùng biển Việt Nam mang tính chất nhiệt đới gió mùa, em hãy chứng minh điều đó thông qua các yếu tố khí hậu biển.

2. Biển đã đem lại những thuận lợi và khó khăn gì đối với kinh tế và đời sống của nhân dân ta ?

3. Sưu tầm tranh ảnh về hải sản và cảnh đẹp của biển Việt Nam.

BÀI ĐỌC THÊM

VÙNG BIỂN CHỦ QUYỀN CỦA NƯỚC VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 5 năm 1977, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, khẳng định chủ quyền và các quyền của nước ta trên các vùng biển và thềm lục địa. Tuyên bố này phù hợp với luật biển quốc tế hiện hành, quy định vùng biển thuộc chủ quyền nước ta bao gồm các vùng nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp và vùng đặc quyền về kinh tế. Dưới phần nước biển là phần thềm lục địa.

Ngày 12 tháng 11 năm 1982, Chính phủ ta tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam (hình 24.5 và hình 24.6).

Hình 24.5. *Sơ đồ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải ven bờ lục địa Việt Nam*

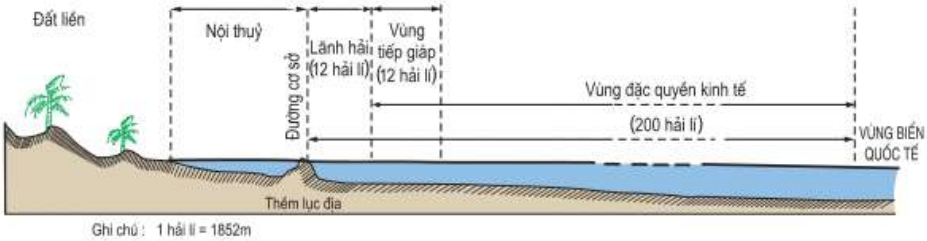

Hình 24.6. *Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam*

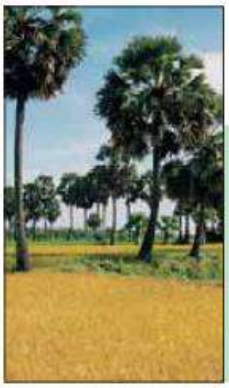

Bài 25 : LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

Lãnh thổ Việt Nam được tạo lập dần qua các giai đoạn kiến tạo lớn. Xu hướng chung của sự phát triển lãnh thổ là phần đất liền ngày càng mở rộng, ổn định và nâng cao dần. Cảnh quan tự nhiên nước ta từ hoang sơ, đơn điệu đến đa dạng, phong phú như ngày nay.

Lịch sử phát triển của tự nhiên Việt Nam có thể chia làm ba giai đoạn lớn.

1. GIAI ĐOẠN TIỀN CAMBRI

Đây là giai đoạn đầu tiên hình thành lãnh thổ nước ta và kết thúc cách đây khoảng 542 triệu năm. Khi đó trên lãnh thổ Việt Nam đại bộ phận còn là biển. Phần đất liền ban đầu là những mảng nền cổ nằm rải rác trên mặt biển nguyên thuỷ.

Dựa trên hình 25.1, em hãy cho biết vào giai đoạn Tiền Cambri đã có những mảng nền nào ?

Vào giai đoạn Tiền Cambri các loài sinh vật còn rất ít và đơn giản. Bầu khí quyển có rất ít ôxi.

2. GIAI ĐOẠN CỔ KIẾN TẠO

Giai đoạn này diễn ra trong hai đại Cổ sinh và Trung sinh, kéo dài 500 triệu năm và cách ngày nay ít nhất là 65 triệu năm.

Tìm trên hình 25.1 các mảng nền hình thành vào giai đoạn Cổ sinh và Trung sinh ?

Trong giai đoạn này có rất nhiều cuộc vận động tạo núi lớn (Ca-lê-đô-ni, Hec-xi-ni, In-đô-xi-ni, Ki-mê-ri) làm thay đổi hẳn hình thể nước ta so với trước. Phần lớn lãnh thổ nước ta đã trở thành đất liền, một bộ phận vững chắc của châu Á - Thái Bình Dương.

Giới sinh vật trong giai đoạn này đã phát triển mạnh mẽ. Đây là thời kì cực thịnh của bò sát khủng long và cây hạt trần.

Giai đoạn Cổ kiến tạo đã để lại những khối núi đá vôi hùng vĩ cùng với những bể than đá có trữ lượng hàng tỉ tấn, tập trung ở miền Bắc nước ta và còn rải rác ở một số nơi.

Sự hình thành các bể than cho biết khí hậu và thực vật ở nước ta vào giai đoạn này như thế nào ?

Cuối giai đoạn Cổ kiến tạo, địa hình nước ta bị ngoại lực bào mòn, hạ thấp trở thành những bề mặt san bằng.

3. GIAI ĐOẠN TÂN KIẾN TẠO

Đây là giai đoạn tương đối ngắn, diễn ra trong đại Tân sinh và là một giai đoạn rất quan trọng đối với nước ta cũng như thế giới. Tại Việt Nam, vận động Tân kiến tạo (vận động Hi-ma-lay-a) diễn ra cách ngày nay khoảng 25 triệu năm và có cường độ mạnh mẽ nhưng không phá vỡ kiến trúc cổ đã hình thành từ trước. Trong giai đoạn này giới sinh vật phát triển phong phú và hoàn thiện. Cây hạt kín và động vật có vú giữ vai trò thống trị.

Nhiều quá trình tự nhiên xuất hiện trong giai đoạn Tân kiến tạo còn kéo dài cho đến hiện nay. Trong đó nổi bật là :

- Quá trình nâng cao địa hình làm cho sông ngòi trẻ lại và hoạt động mạnh mẽ. Đồi núi cổ được nâng cao và mở rộng.

- Quá trình hình thành các cao nguyên badan và các đồng bằng phù sa trẻ.

- Quá trình mở rộng Biển Đông và quá trình thành tạo các bể dầu khí ở thềm lục địa và ở đồng bằng châu thổ.

- Quá trình tiến hoá của giới sinh vật.

Em hãy cho biết một số trận động đất khá mạnh xảy ra những năm gần đây tại khu vực Điện Biên, Lai Châu chứng tỏ điều gì ?

Sự kiện nổi bật trong giai đoạn Tân kiến tạo là sự xuất hiện của loài người trên Trái Đất. Đây là đỉnh cao của sự tiến hoá sinh học trong lớp vỏ địa lí Trái Đất.

Ở Việt Nam, con người đã có mặt từ rất sớm, đánh dấu một thời đại mới trong lịch sử tự nhiên nước ta.

Tóm lại, sau hàng trăm triệu năm lãnh thổ nước ta đã được xác lập và phát triển hoàn chỉnh. Lịch sử ấy cũng sản sinh những nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng mà chúng ta còn chưa biết hết.

Lãnh thổ Việt Nam đã trải qua hàng trăm triệu năm biến đổi, chia thành ba giai đoạn chính :

- Giai đoạn Tiền Cambri tạo lập nền móng sơ khai của lãnh thổ.

- Giai đoạn Cổ kiến tạo phát triển, mở rộng và ổn định lãnh thổ.

- Giai đoạn Tân kiến tạo nâng cao địa hình, hoàn thiện giới sinh vật và còn đang tiếp diễn.

Lịch sử phát triển tự nhiên lâu dài của nước ta đã sản sinh nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng mà chúng ta còn chưa biết hết.

Bảng 25.1. Niên biểu địa chất (rút gọn)

(1cm ứng với 50 triệu năm)

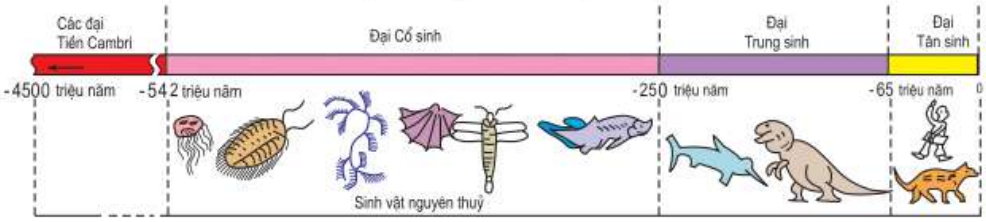

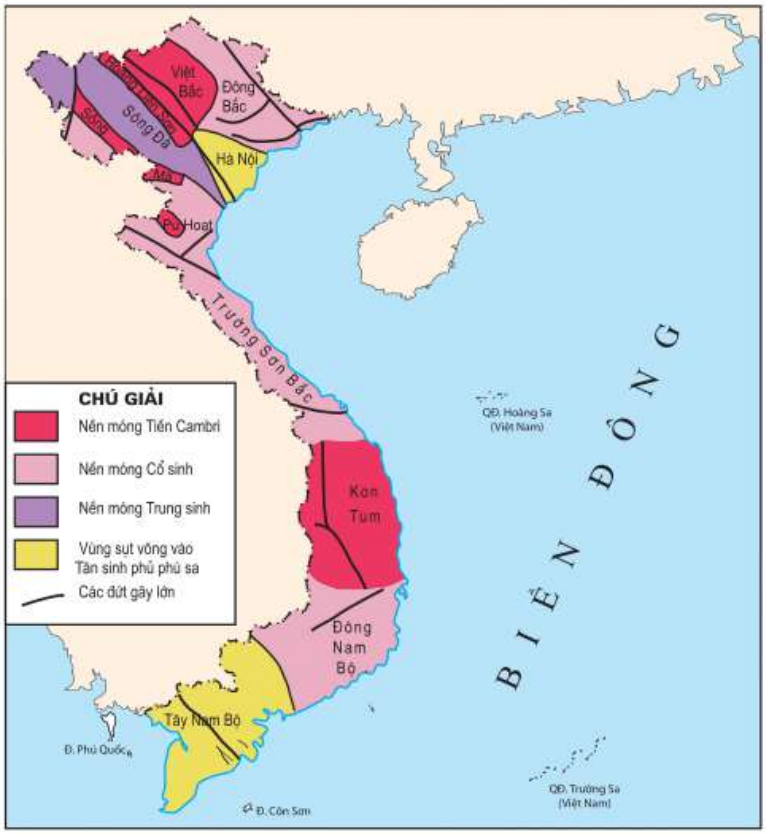

Hình 25.1. *Sơ đồ các vùng địa chất kiến tạo (Phần đất liền Việt Nam)*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày lịch sử phát triển của tự nhiên nước ta.
2. Nêu ý nghĩa của giai đoạn Tân kiến tạo đối với sự phát triển lãnh thổ nước ta hiện nay.
3. Sưu tầm các mẫu đá và hoá thạch (nếu có) ở địa phương em.

Bài 26 : ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Đất nước ta có lịch sử phát triển qua hàng trăm triệu năm, cấu trúc địa chất phức tạp. Nước ta lại nằm ở khu vực giao nhau của hai vành đai sinh khoáng lớn của thế giới là Địa Trung Hải và Thái Bình Dương. Điều đó có ảnh hưởng đến tài nguyên khoáng sản của nước ta như thế nào ?

1. VIỆT NAM LÀ NƯỚC GIÀU TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

Ngành địa chất Việt Nam đã khảo sát, thăm dò được khoảng 5000 điểm quặng và tụ khoáng của gần 60 loại khoáng sản khác nhau, trong đó có nhiều loại đã và đang được khai thác.

Phần lớn các khoáng sản của ta có trữ lượng vừa và nhỏ. Một số khoáng sản có trữ lượng lớn là than, dầu khí, apatit, đá vôi, sắt, crôm, đồng, thiếc, bôxit (quặng nhôm).

Em hãy tìm trên hình 26.1 một số mỏ khoáng sản lớn nêu trên.

2. SỰ HÌNH THÀNH CÁC VÙNG MỎ CHÍNH Ở NƯỚC TA

a) *Giai đoạn Tiền Cambri*

Giai đoạn này có các mỏ than chì, đồng, sắt, đá quý... phân bố tại các nền cổ, đã bị biến chất mạnh như khu nền cổ Việt Bắc, Hoàng Liên Sơn, Kon Tum...

b) *Giai đoạn Cổ kiến tạo*

Giai đoạn này có nhiều vận động tạo núi lớn, đã sản sinh rất nhiều loại khoáng sản và phân bố trên khắp lãnh thổ nước ta. Các khoáng sản chính là apatit, than, sắt, thiếc, mangan, titan, vàng, đất hiếm, bôxit trầm tích, đá vôi, đá quý...

c) *Giai đoạn Tân kiến tạo*

Khoáng sản chủ yếu là dầu mỏ, khí đốt, than nâu, than bùn tập trung ở các bồn trầm tích ngoài thềm lục địa và dưới đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long..., các mỏ bôxit (quặng nhôm) ở Tây Nguyên.

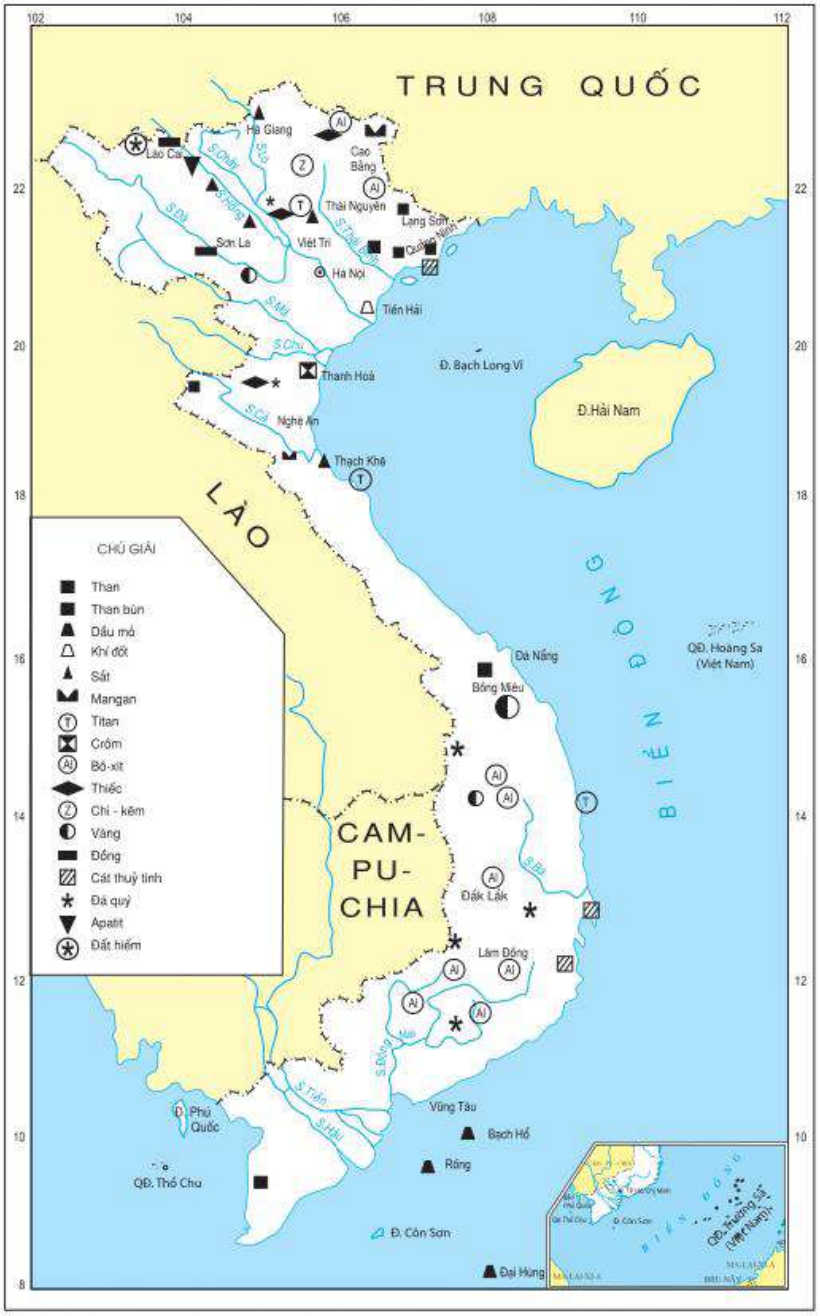

Hình 26.1. *Lược đồ khoáng sản Việt Nam*

Em hãy tìm trên hình 26.1 các mỏ chính ở nước ta được nêu trong bảng 26.1.

3. VẤN ĐỀ KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

Khoáng sản là loại tài nguyên không thể phục hồi. Do đó, dù giàu có đến đâu chúng ta cũng phải khai thác hợp lí, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên này.

Hiện nay một số khoáng sản của nước ta có nguy cơ bị cạn kiệt và sử dụng còn lãng phí.

Em hãy cho biết một số nguyên nhân dẫn tới hậu quả đó và cho một số dẫn chứng.

Việc khai thác, vận chuyển và chế biến khoáng sản ở một số vùng của nước ta như vùng mỏ Quảng Ninh, Thái Nguyên, Vũng Tàu v.v... đã làm ô nhiễm môi trường sinh thái. Cần phải thực hiện nghiêm chỉnh *Luật khoáng sản* của Nhà nước ta.

Nước ta có nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng. Phần lớn các mỏ có trữ lượng vừa và nhỏ. Một số mỏ lớn là than, dầu mỏ, khí đốt, bôxit, sắt, crôm, thiếc, apatit, đất hiếm và đá vôi.

Cần thực hiện tốt Luật khoáng sản để khai thác hợp lí, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản quý giá của nước ta.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Chứng minh rằng nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng.

2. Nêu một số nguyên nhân làm cạn kiệt nhanh chóng một số tài nguyên khoáng sản nước ta.

3. Điền lên bản đồ trống các mỏ khoáng sản sau đây : than, dầu mỏ, bôxit, sắt, crôm, thiếc, apatit, đá quý.

Bảng 26.1. Các khoáng sản chính

Các giai đoạn	Các vùng mỏ chính	Các mỏ chính
Tiền Cambri	Việt Bắc và hữu ngạn sông Hồng	Than, chì, đồng, vàng (Lào Cai) ; đá quý (Yên Bái), sắt (Tòng Bá - Hà Giang).
	Nền cổ Kon Tum	Vàng (Quảng Nam và tây Kon Tum, Gia Lai), đá quý, đất hiếm.
Cổ kiến tạo	Đông Bắc Bắc Bộ	Tại Thái Nguyên : sắt (Trại Cau), than đá (Quán Triều), than mỡ (Làng Cẩm), titan (Núi Chúa), đá vôi.
		Tại Quảng Ninh : than đá (Cẩm Phả, Đèo Nai, Mạo Khê, Uông Bí...) ; đá vôi, cát, sét...
		Tại Cao Bằng, Lạng Sơn : thiếc (Tĩnh Túc), bô-xit, mangan (Trùng Khánh), đá vôi.
	Tây Bắc	Đồng (Sơn La), vàng (Mai Sơn - Hoà Bình), barit (Nậm Xe - Lai Châu), đất hiếm (Phong Thổ - Lai Châu), đá vôi.
	Bắc Trung Bộ	Crôm (Cổ Định - Thanh Hoá), thiếc (Quỳ Hợp - Nghệ An), sắt (Thạch Khê - Hà Tĩnh), đá quý (Quỳ Châu - Nghệ An), đá vôi.
	Tây Nguyên	Cao lanh, kim loại màu (Lâm Đồng).
Tân kiến tạo	Các đồng bằng	Than nâu, dầu mỏ, khí tự nhiên (Đồng bằng sông Hồng), than bùn (Đồng bằng sông Cửu Long).
	Thềm lục địa	Dầu mỏ, khí đốt.
	Tây Nguyên	Bô-xit (Lâm Đồng, Đắk Lắk...).

Bài 27 : Thực hành

ĐỌC BẢN ĐỒ VIỆT NAM
(Phần hành chính và khoáng sản)

1. Dựa trên bản đồ hành chính Việt Nam trong sách giáo khoa hoặc trong Atlat Địa lí Việt Nam, hãy :

a) Xác định vị trí của tỉnh, thành phố mà em đang sống.

b) Xác định vị trí, toạ độ các điểm cực Bắc, cực Nam, cực Đông, cực Tây của lãnh thổ phần đất liền nước ta.

c) Lập bảng thống kê các tỉnh theo mẫu sau. Cho biết có bao nhiêu tỉnh ven biển ?

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Đặc điểm về vị trí địa lí				
		Nội địa	Ven biển	Có biên giới chung với		
				Trung Quốc	Lào	Cam-pu-chia
1	An Giang	X	O	O	O	X
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	O	X	O	O	O
...	.....	...	...	...	...	...

2. Đọc lược đồ khoáng sản Việt Nam trong sách giáo khoa hoặc trong Atlat Địa lí Việt Nam, vẽ lại các kí hiệu và ghi vào vở học nơi phân bố của mười loại khoáng sản chính theo mẫu sau đây.

Số	Loại khoáng sản	Kí hiệu trên bản đồ	Phân bố các mỏ chính
1	Than		
2	Dầu mỏ		
3	Khí đốt		
4	Bô xít		
5	Sắt		
6	Crôm		
7	Thiếc		
8	Titan		
9	Apatít		
10	Đá quý		

Bài 28 : ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

Địa hình nước ta rất đa dạng, nhiều kiểu loại địa hình (đồi núi, đồng bằng, bờ biển, thềm lục địa...) phản ánh lịch sử phát triển địa chất, địa hình lâu dài trong môi trường gió mùa, nóng ẩm, phong hoá mạnh mẽ.

1. ĐỒI NÚI LÀ BỘ PHẬN QUAN TRỌNG NHẤT CỦA CẤU TRÚC ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

Trên phần đất liền, đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp. Địa hình thấp dưới 1000 m chiếm tới 85%. Núi cao trên 2000 m chỉ chiếm 1%, cao nhất là Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan-xi-păng cao 3143 m.

Hãy tìm trên hình 28.1 đỉnh Phan-xi-păng và đỉnh Ngọc Linh (2598 m).

Đồi núi nước ta tạo thành một cánh cung lớn hướng ra Biển Đông, chạy dài 1400 km, từ miền Tây Bắc tới miền Đông Nam Bộ. Nhiều vùng núi lan ra sát biển hoặc bị biển nhấn chìm thành các quần đảo như vùng biển Hạ Long (Quảng Ninh) trong vịnh Bắc Bộ.

Địa hình đồng bằng chỉ chiếm 1/4 lãnh thổ đất liền và bị đồi núi ngăn cách thành nhiều khu vực, điển hình là dải đồng bằng duyên hải miền Trung nước ta.

Em hãy tìm trên hình 28.1 một số nhánh núi, khối núi lớn ngăn cách và phá vỡ tính liên tục của dải đồng bằng ven biển nước ta.

2. ĐỊA HÌNH NƯỚC TA ĐƯỢC TÂN KIẾN TẠO NÂNG LÊN VÀ TẠO THÀNH NHIỀU BẬC KẾ TIẾP NHAU

Lãnh thổ nước ta đã được tạo lập vững chắc từ sau giai đoạn Cổ kiến tạo. Trải qua hàng chục triệu năm không được nâng lên, các vùng núi bị ngoại lực bào mòn, phá huỷ tạo nên những bề mặt san bằng cổ, thấp và thoải.

Đến Tân kiến tạo, vận động tạo núi Hi-ma-lay-a đã làm cho địa hình nước ta nâng cao và phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau : núi đồi, đồng bằng, thềm lục địa... Địa hình thấp dần từ nội địa ra tới biển, trùng với hướng tây bắc - đông nam và được thể hiện rõ qua hướng chảy của các dòng sông lớn.

Trong từng bậc địa hình lớn như đồi núi, đồng bằng, bờ biển, còn có các bậc địa hình nhỏ như các bề mặt san bằng, các cao nguyên xếp tầng, các bậc thềm sông, thềm biển... đánh dấu sự nâng lên của địa hình nước ta thời kì Tân kiến tạo.

Em hãy tìm trên hình 28.1 các vùng núi cao, các cao nguyên badan, các đồng bằng trẻ, phạm vi thềm lục địa. Nhận xét về sự phân bố và hướng nghiêng của chúng.

Địa hình nước ta có hai hướng chủ yếu là tây bắc - đông nam và vòng cung, ngoài ra còn có một số hướng khác trong phạm vi hẹp.

3. ĐỊA HÌNH NƯỚC TA MANG TÍNH CHẤT NHIỆT ĐỚI GIÓ MÙA VÀ CHỊU TÁC ĐỘNG MẠNH MẼ CỦA CON NGƯỜI

Cùng với Tân kiến tạo, hoạt động ngoại lực của khí hậu, của dòng nước và của con người là những nhân tố chủ yếu và trực tiếp hình thành địa hình hiện tại của nước ta.

Trong môi trường nóng ẩm, gió mùa, đất đá bị phong hoá mạnh mẽ. Lượng mưa lớn và tập trung theo mùa đã nhanh chóng xói mòn, cắt xẻ, xâm thực các khối núi lớn. Đặc biệt hiện tượng nước mưa hoà tan đá vôi tạo nên địa hình cácxtơ nhiệt đới độc đáo. Những mạch nước ngầm khoét sâu vào lòng núi đá tạo nên những hang động rộng lớn, kì vĩ và rất phổ biến ở Việt Nam.

Em hãy cho biết tên một số hang động nổi tiếng ở nước ta.

Trên bề mặt địa hình nước ta thường có rừng cây rậm rạp che phủ. Dưới rừng là lớp đất và vỏ phong hoá dày, vụn bở.

Em hãy cho biết khi rừng bị con người chặt phá thì mưa lũ sẽ gây ra hiện tượng gì ? Bảo vệ rừng có những lợi ích gì ?

Các dạng địa hình nhân tạo xuất hiện ngày càng nhiều trên đất nước ta như các công trình kiến trúc đô thị, hầm mỏ, giao thông, đê, đập, kênh rạch, hồ chứa nước...

Địa hình Việt Nam đa dạng, nhiều kiểu loại, trong đó đồi núi là bộ phận quan trọng nhất.

Địa hình nước ta do Cổ kiến tạo và Tân kiến tạo tạo dựng nên. Địa hình luôn biến đổi do tác động mạnh mẽ của môi trường nhiệt đới gió mùa ẩm và do sự khai phá của con người.

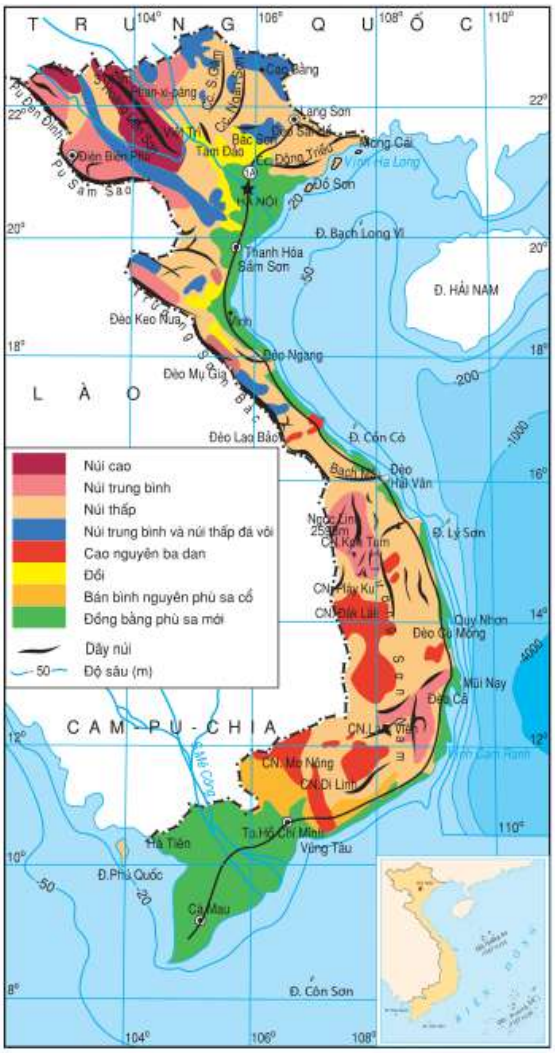

Hình 28.1. *Lược đồ địa hình Việt Nam*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu đặc điểm chung của địa hình nước ta.
2. Địa hình nước ta hình thành và biến đổi do những nhân tố chủ yếu nào ?
3. Các dạng địa hình sau đây ở nước ta được hình thành như thế nào ?

- Địa hình cácxtơ.
- Địa hình cao nguyên ba dan.
- Địa hình đồng bằng phù sa mới.
- Địa hình đê sông, đê biển.

Bài 29 : ĐẶC ĐIỂM CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH

Địa hình nước ta đa dạng và chia thành các khu vực địa hình khác nhau : đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa. Mỗi khu vực có những nét nổi bật về cấu trúc và kiến tạo địa hình như hướng, độ cao, độ dốc, tính chất của đất đá... Do đó, việc phát triển kinh tế - xã hội trên mỗi khu vực địa hình cũng có những thuận lợi và khó khăn riêng.

1. KHU VỰC ĐỒI NÚI

a) Vùng núi Đông Bắc là một vùng đồi núi thấp, nằm ở tả ngạn sông Hồng, đi từ dãy núi Con Voi đến vùng đồi núi ven biển Quảng Ninh.

Vùng núi này nổi bật với những cánh cung núi lớn và vùng đồi (trung du) phát triển rộng. Địa hình cácxtơ khá phổ biến, tạo nên những cảnh quan đẹp và hùng vĩ như vùng hồ Ba Bể, vịnh Hạ Long.

Tìm trên hình 28.1 các cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn và Đông Triều.

b) Vùng núi Tây Bắc nằm giữa sông Hồng và sông Cả, là những dải núi cao, những sơn nguyên đá vôi hiểm trở nằm song song và kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam.

Vì sao Hoàng Liên Sơn được coi là nóc nhà của Việt Nam ?

Tây Bắc còn có những đồng bằng nhỏ trù phú, nằm giữa vùng núi cao như Mường Thanh, Than Uyên, Nghĩa Lộ...

c) Vùng núi Trường Sơn Bắc từ phía nam sông Cả tới dãy núi Bạch Mã, dài khoảng 600 km.

Hình 29.1. *Đỉnh núi Phan-xi-păng cao 3143 m trên dãy Hoàng Liên Sơn*

Đây là vùng núi thấp, có hai sườn không đối xứng. Sườn Đông Trường Sơn hẹp và dốc, có nhiều nhánh núi nằm ngang chia cắt đồng bằng duyên hải Trung Bộ.

Quan sát hình 28.1, cho biết :

- Trường Sơn Bắc chạy theo hướng nào ?

- Vị trí của đèo Ngang, đèo Lao Bảo, đèo Hải Vân.

d) Vùng núi và cao nguyên Trường Sơn Nam là vùng đồi núi và cao nguyên hùng vĩ. Địa hình nổi bật là các cao nguyên rộng lớn, mặt phủ đất đỏ ba dan dày, xếp thành từng tầng trên các độ cao khoảng 400 m, 800 m, 1000 m.

Tìm trên hình 28.1 các cao nguyên Kon Tum, Plây Ku, Đắk Lắk, Di Linh.

Địa hình bán bình nguyên Đông Nam Bộ và vùng đồi trung du Bắc Bộ phần lớn là những thềm phù sa cổ có nơi cao tới 200 m, mang tính chất chuyển tiếp giữa miền núi và miền đồng bằng.

2. KHU VỰC ĐỒNG BẰNG

a) *Đồng bằng châu thổ hạ lưu các sông lớn*

Đồng bằng lớn nhất nước ta là đồng bằng sông Cửu Long (hình 29.2), có diện tích khoảng 40 000 km^2, sau đó là đồng bằng sông Hồng (hình 29.3) 15 000 km^2. Đây là hai vùng nông nghiệp trọng điểm và tập trung gần 1/2 dân số cả nước.

Nhìn trên hình 29.3 em thấy đồng bằng sông Hồng có hình dạng như thế nào ?

Dọc theo các bờ sông ở đồng bằng sông Hồng, nhân dân ta đã xây dựng hệ thống đê lớn chống lũ vững chắc, dài trên 2700 km. Các cánh đồng bị vây bọc bởi các con đê trở thành những ô trũng, thấp hơn mực nước sông ngoài đê từ 3 m đến 7 m và không còn được bồi đắp tự nhiên nữa.

Đồng bằng sông Cửu Long cao trung bình 2 m - 3 m so với mực nước biển. Trên mặt đồng bằng không có đê lớn để ngăn lũ. Vào mùa lũ, nhiều vùng đất trũng rộng lớn bị ngập úng sâu và khó thoát nước như vùng Đồng Tháp Mười, vùng tứ giác Long Xuyên - Châu Đốc - Hà Tiên - Rạch Giá.

So sánh địa hình hai vùng đồng bằng nêu trên (hình 29.2 và 29.3) em nhận thấy chúng giống nhau và khác nhau như thế nào ?

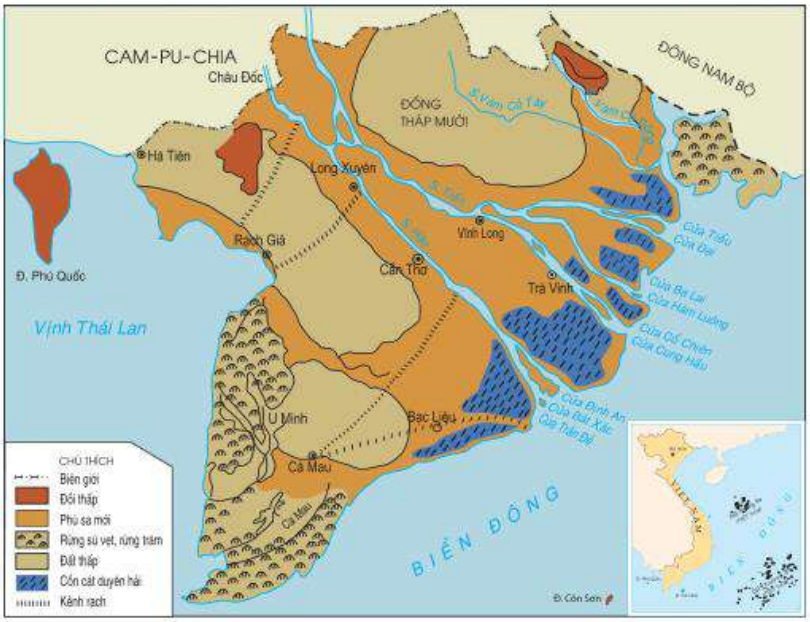

Hình 29.2. *Lược đồ đồng bằng sông Cửu Long*

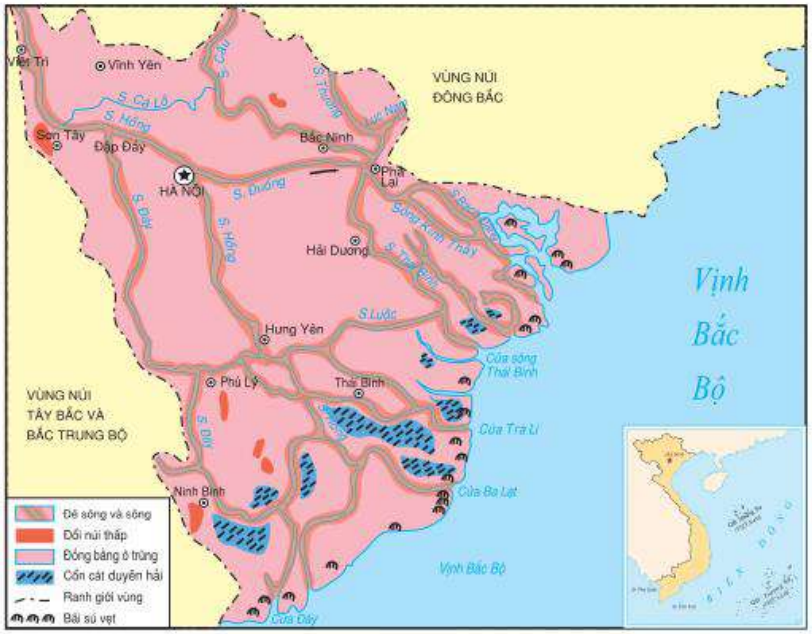

Hình 29.3. *Lược đồ đồng bằng sông Hồng*

Hình 29.4. *Cảnh quan đồng bằng sông Hồng (ảnh chụp từ máy bay)*

Hình 29.5. *Cảnh quan đồng bằng sông Cửu Long (ảnh chụp từ máy bay)*

b) Các đồng bằng duyên hải Trung Bộ có tổng diện tích khoảng 15 000 km^2 và chia thành nhiều đồng bằng nhỏ, rộng nhất là đồng bằng Thanh Hoá (3100 km^2).

Vì sao các đồng bằng duyên hải Trung Bộ nhỏ hẹp và kém phì nhiêu ?

3. ĐỊA HÌNH BỜ BIỂN VÀ THỀM LỤC ĐỊA

Bờ biển nước ta dài trên 3 260 km từ Móng Cái đến Hà Tiên, chia thành bờ biển bồi tụ và bờ biển mài mòn. Bờ biển tại các châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long có nhiều bãi bùn rộng, rừng cây ngập mặn phát triển, thuận lợi cho nuôi trồng hải sản. Bờ biển tại các vùng chân núi và hải đảo như đoạn bờ biển từ Đà Nẵng đến Vũng Tàu rất khúc khuỷu, lồi lõm, có nhiều vũng, vịnh nước sâu, kín gió và nhiều bãi cát sạch.

Em hãy tìm trên hình 28.1 vị trí của vịnh Hạ Long, vịnh Cam Ranh, bãi biển Đồ Sơn, Sầm Sơn, Vũng Tàu, Hà Tiên.

Hình 29.6. *Rừng ngập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long*

Thềm lục địa địa chất nước ta mở rộng tại các vùng biển Bắc Bộ và Nam Bộ, với độ sâu không quá 100 m.

Địa hình nước ta được chia thành các khu vực : đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa.

- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích đất liền, kéo dài liên tục từ bắc vào nam và được chia thành 4 vùng : Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

- Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích đất liền. Rộng nhất là đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

- Bờ biển dài 3260 km và có hai dạng chính là bờ biển bồi tụ đồng bằng và bờ biển mài mòn chân núi, hải đảo.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Địa hình nước ta chia thành mấy khu vực ? Đó là những khu vực nào ?
2. Địa hình đá vôi tập trung nhiều ở miền nào ?
3. Địa hình cao nguyên ba dan tập trung nhiều ở miền nào ?
4. Địa hình châu thổ sông Hồng khác với địa hình châu thổ sông Cửu Long như thế nào ?

Bài 30 : Thực hành
ĐỌC BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

Căn cứ vào hình 28.1, hình 33.1 hoặc bản đồ địa hình trong Atlat Việt Nam, em hãy cho biết :

Câu 1. Đi theo vĩ tuyến 22°B, từ biên giới Việt - Lào đến biên giới Việt - Trung, ta phải vượt qua :

a) Các dãy núi nào ?

b) Các dòng sông lớn nào ?

Câu 2. Đi dọc kinh tuyến 108°Đ (hình 30.1), đoạn từ dãy núi Bạch Mã đến bờ biển Phan Thiết, ta phải đi qua :

a) Các cao nguyên nào ?

b) Em có nhận xét gì về địa hình và nham thạch của các cao nguyên này ?

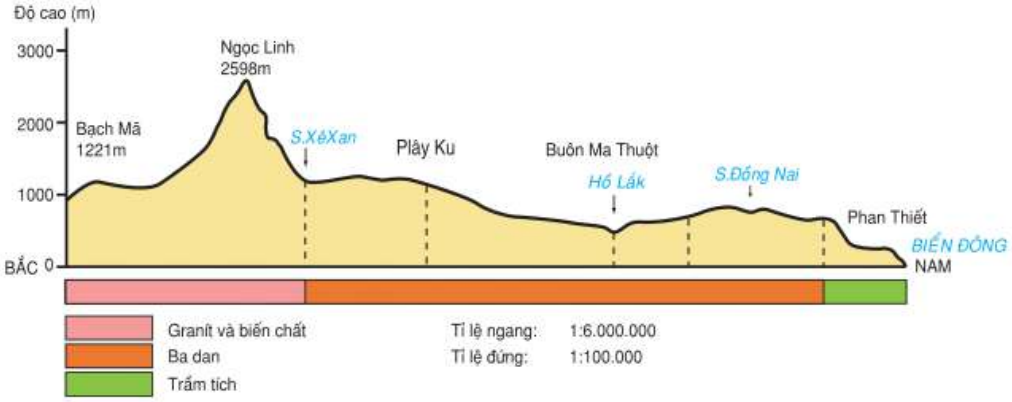

Hình 30.1. *Lát cắt địa hình dọc kinh tuyến 108°Đ, từ Bạch Mã tới Phan Thiết*

Câu 3. Cho biết quốc lộ 1A từ Lạng Sơn tới Cà Mau vượt qua các đèo lớn nào ?

- Các đèo này có ảnh hưởng tới giao thông bắc - nam như thế nào ? Cho ví dụ.

Bài 31 : ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VIỆT NAM

Khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới gió mùa, đa dạng và thất thường.

So với các nước khác trên cùng vĩ độ, khí hậu Việt Nam có nhiều nét khác biệt. Việt Nam không bị khô hạn như khu vực Bắc Phi và Tây Nam Á, cũng không nóng ẩm quanh năm như các quốc đảo ở Đông Nam Á...

1. TÍNH CHẤT NHIỆT ĐỚI GIÓ MÙA ẨM

Bầu trời nhiệt đới quanh năm chan hoà ánh nắng đã cung cấp cho nước ta một nguồn nhiệt năng to lớn. Bình quân $1m^2$ lãnh thổ nhận được trên một triệu kilô calo, số giờ nắng đạt từ 1400 - 3000 giờ trong một năm.

Nhiệt độ trung bình năm của không khí đều vượt 21°C trên cả nước và tăng dần từ bắc vào nam.

Bảng 31.1. Nhiệt độ và lượng mưa các trạm khí tượng Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh

Trạm \ Tháng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội	Nhiệt độ (°C)	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2
Độ cao : 5m Vĩ độ : 21°01'B	Lượng mưa (mm)	18,6	26,2	43,8	90,1	188,5	239,9	288,2	318,0	265,4	130,7	43,4	23,4
Huế	Nhiệt độ (°C)	19,7	20,9	23,2	26,0	28,0	29,2	29,4	28,8	27,0	25,1	23,2	20,8
Độ cao : 17m Vĩ độ : 16°24'B	Lượng mưa (mm)	161,3	62,6	47,1	51,6	82,1	116,7	95,3	104,0	473,4	795,6	580,6	297,4
Tp Hồ Chí Minh	Nhiệt độ (°C)	25,8	26,7	27,9	28,9	28,3	27,5	27,1	27,1	26,8	26,7	26,4	25,7
Độ cao : 9m Vĩ độ : 10°47'B	Lượng mưa (mm)	13,8	4,1	10,5	50,4	218,4	311,7	293,7	269,8	327,0	266,7	116,5	48,3

Dựa vào bảng 31.1, cho biết những tháng nào có nhiệt độ không khí giảm dần từ nam ra bắc và giải thích vì sao ?

Khí hậu nước ta chia thành hai mùa rõ rệt, phù hợp với hai mùa gió.

Vì sao hai loại gió mùa trên lại có đặc tính trái ngược nhau như vậy ?

Gió mùa đã mang đến cho nước ta một lượng mưa lớn (1500 - 2000mm/năm) và độ ẩm không khí rất cao (trên 80%).

Một số nơi do điều kiện địa hình, lượng mưa hằng năm tăng lên rất cao như Bắc Quang (Hà Giang) 4802 mm, Hoàng Liên Sơn (Lào Cai) 3552 mm, Huế 2867 mm và Hòn Ba (Quảng Nam) 3752 mm.

Vì sao các địa điểm trên lại thường có mưa lớn ?

2. TÍNH CHẤT ĐA DẠNG VÀ THẤT THƯỜNG

Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm của nước ta không thuần nhất trên toàn quốc, phân hoá mạnh mẽ theo không gian và thời gian, hình thành nên các miền và khu vực khí hậu khác nhau rõ rệt sau đây :

a) Miền khí hậu phía Bắc, từ dãy Bạch Mã (vĩ tuyến 16°B) trở ra, có mùa đông lạnh, tương đối ít mưa và nửa cuối mùa đông rất ẩm ướt ; mùa hè nóng và nhiều mưa.

b) Miền khí hậu phía Nam, từ dãy Bạch Mã trở vào có khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ quanh năm cao, với một mùa mưa và một mùa khô tương phản sâu sắc.

Khu vực Đông Trường Sơn bao gồm phần lãnh thổ Trung Bộ phía đông dãy Trường Sơn, từ Hoành Sơn (vĩ tuyến 18°B) tới Mũi Dinh (vĩ tuyến 11°B) có mùa mưa lệch hẳn về thu đông.

Khí hậu Biển Đông Việt Nam mang tính chất gió mùa nhiệt đới hải dương.

Những nhân tố chủ yếu nào đã làm cho thời tiết, khí hậu nước ta đa dạng và thất thường ?

Sự đa dạng của địa hình nước ta, nhất là độ cao và hướng của các dãy núi lớn đã góp phần quan trọng hình thành nhiều vùng khí hậu, nhiều kiểu khí hậu khác

nhau. Thị trấn Sa Pa ở độ cao trên 1500 m quanh năm mát lạnh, có nhiều sương mù và có lúc chìm trong mưa tuyết (hình 31.1). Thời tiết miền núi cao thường khắc nghiệt và biến đổi nhanh chóng. Ta như thấy có cả bốn mùa trong một ngày.

Ngoài tính đa dạng, khí hậu Việt Nam còn rất thất thường, biến động mạnh, có năm rét sớm, năm rét muộn, năm mưa lớn, năm khô hạn, năm ít bão, năm nhiều bão... Công tác dự báo thời tiết và xác định thời vụ vì thế gặp nhiều khó khăn.

Hình 31.1. *Tuyết phủ ở Sa Pa (Lào Cai)*

Sự thất thường trong chế độ nhiệt chủ yếu diễn ra ở miền nào ? Vì sao ?

Mưa lớn thường do bão và áp thấp nhiệt đới gây nên, tập trung ở các tỉnh duyên hải Bắc Bộ và Trung Bộ. Khi đổ bộ vào ven biển nước ta, bão thường gây ra mưa lớn kéo dài nhiều ngày. Lượng mưa một ngày đêm ở vùng có bão đạt khoảng 150 - 300 mm, thậm chí trên 400 mm, gây úng ngập rất sâu.

Những năm gần đây các nhiễu loạn khí tượng toàn cầu như En Ninô và La Nina đã tác động mạnh đến khí hậu nước ta làm tăng cường tính đa dạng và thất thường của thời tiết, khí hậu Việt Nam.

Khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, diễn biến phức tạp.

Hằng năm lãnh thổ Việt Nam, cả trên đất liền và trên biển, nhận được một lượng bức xạ mặt trời rất lớn, số giờ nắng nhiều, nhiệt độ cao, lượng mưa và độ ẩm tương đối của không khí lớn.

Khí hậu nước ta thay đổi theo mùa và theo vùng (từ thấp lên cao, từ bắc vào nam và từ đông sang tây) rất rõ rệt.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Đặc điểm chung của khí hậu nước ta là gì ? Nét độc đáo của khí hậu nước ta thể hiện ở những mặt nào ?

2. Nước ta có mấy miền khí hậu ? Nêu đặc điểm khí hậu từng miền.

3. Em hãy sưu tầm năm câu ca dao, tục ngữ nói về khí hậu - thời tiết ở nước ta hoặc ở địa phương em.

BÀI ĐỌC THÊM

GIÓ TÂY KHÔ NÓNG Ở NƯỚC TA

Thời tiết gió tây khô nóng diễn ra khá phổ biến ở vùng Tây Bắc và vùng Duyên hải miền Trung nước ta vào các tháng 6, 7, 8. Thời tiết lúc này rất khó chịu. Bầu trời hầu như không gợn một chút mây, gió nóng thổi đều đều làm khô kiệt mọi nguồn nước trên mặt, không khí ngột ngạt như trong một lò nung. Ánh nắng chói loá, làm cỏ cây úa vàng xơ xác.

Thời tiết khô nóng do gió tây thường kéo dài từng đợt vài ba ngày, đôi khi tới 5 - 7 ngày. Nhiệt độ cao nhất tới 41 - 43°C, nhiều khi ngay ban đêm cũng xấp xỉ 30°C. Độ ẩm thấp nhất tới dưới 30 - 40%. Đất kiệt nước, nứt nẻ...

Bài 32 : CÁC MÙA KHÍ HẬU VÀ THỜI TIẾT Ở NƯỚC TA

Không thể hiểu đúng và sát thực tế khí hậu nước ta nếu chỉ thông qua đặc điểm chung và các số liệu trung bình về nhiệt độ, lượng mưa... trên cả nước. Do vậy chúng ta phải xét tới diễn biến của thời tiết, khí hậu trong từng mùa và trên các vùng của lãnh thổ Việt Nam.

Theo chế độ gió mùa, Việt Nam có hai mùa khí hậu, mùa gió đông bắc và mùa gió tây nam.

1. MÙA GIÓ ĐÔNG BẮC TỪ THÁNG 11 ĐẾN THÁNG 4 (MÙA ĐÔNG)

Đặc trưng chủ yếu của mùa này là sự hoạt động mạnh mẽ của gió đông bắc và xen kẽ là những đợt gió đông nam. Trong mùa này thời tiết - khí hậu trên các miền của nước ta khác nhau rất rõ rệt.

Miền Bắc chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc từ vùng áp cao ở lục địa phương Bắc tràn xuống thành từng đợt, mang lại một mùa đông không thuần nhất. Đầu mùa đông là tiết thu se lạnh, khô hanh. Còn cuối đông là tiết xuân với mưa phùn ẩm ướt. Nhiệt độ trung bình tháng, nhiều nơi xuống dưới 15°C. Miền núi cao có thể xuất hiện sương muối, sương giá, mưa tuyết gây trở ngại lớn cho sinh vật nhiệt đới. Còn ở Tây Nguyên và Nam Bộ thời tiết nóng khô, ổn định suốt mùa. Riêng ở duyên hải Trung Bộ có mưa rất lớn vào các tháng cuối năm.

So sánh số liệu khí hậu ba trạm Hà Nội, Huế, Tp. Hồ Chí Minh (bảng 31.1) đại diện cho ba miền Bắc, Trung, Nam, em hãy cho biết :

- Nhiệt độ tháng thấp nhất của ba trạm.

- Lượng mưa trung bình tháng ít nhất của ba trạm.

- Nêu nhận xét chung về khí hậu nước ta trong mùa đông.

2. MÙA GIÓ TÂY NAM TỪ THÁNG 5 ĐẾN THÁNG 10 (MÙA HẠ)

Đây là mùa thịnh hành của hướng gió tây nam. Ngoài ra, Tín phong nửa cầu Bắc vẫn hoạt động xen kẽ và thổi theo hướng đông nam.

Trong mùa này, nhiệt độ cao đều trên toàn quốc và đạt trên 25°C ở các vùng thấp. Lượng mưa trong mùa cũng rất lớn, chiếm trên 80% lượng mưa cả năm, riêng vùng duyên hải Trung Bộ mùa này ít mưa.

Em hãy nêu nhiệt độ tháng cao nhất của ba trạm khí tượng Hà Nội, Huế, Tp. Hồ Chí Minh (bảng 31.1 tr.110) và nguyên nhân của những khác biệt đó.

Thời tiết phổ biến trong mùa này là trời nhiều mây, có mưa rào và mưa dông. Những dạng thời tiết đặc biệt là gió tây, mưa ngâu và bão. Gió tây khô nóng gây hạn hán cho miền Trung và Tây Bắc. Mưa ngâu kéo dài từng đợt vài ngày vào giữa tháng 8 có thể gây úng ngập cho đồng bằng Bắc Bộ. Bão gây mưa to, gió lớn và gió giật rất mạnh trực tiếp phá hoại khu vực đồng bằng và các tỉnh duyên hải nước ta. Trung bình mỗi năm nước ta chịu ảnh hưởng của bốn đến năm cơn bão phát sinh từ Biển Đông và Thái Bình Dương đổ bộ vào, mang lại một lượng mưa đáng kể.

Dựa vào bảng 32.1, em hãy cho biết mùa bão nước ta diễn biến như thế nào?

Bảng 32.1. Diễn biến của mùa bão dọc bờ biển Việt Nam

Mùa bão (tháng)	6	7	8	9	10	11
Trên toàn quốc	×	×	×	×	×	×
Quảng Ninh đến Nghệ An	×	×	×	×		
Hà Tĩnh đến Quảng Ngãi		×	×	×	×	
Bình Định đến Bình Thuận				×	×	×
Vũng Tàu đến Cà Mau					×	×

3. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN DO KHÍ HẬU MANG LẠI

Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm là môi trường sống thuận lợi cho sinh vật phát triển, cây cối quanh năm ra hoa kết quả. Đó là cơ sở tự nhiên giúp cho nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta vươn lên mạnh mẽ theo hướng sản xuất lớn, chuyên canh và đa canh.

Những nông sản nhiệt đới nào của nước ta có giá trị xuất khẩu với số lượng ngày càng lớn trên thị trường ?

Bên cạnh những mặt thuận lợi, khí hậu nước ta cũng lắm thiên tai, bất trắc, thời tiết diễn biến phức tạp. Vì vậy, chúng ta phải luôn sẵn sàng, tích cực và chủ động phòng chống thiên tai, bảo vệ đời sống và sản xuất.

Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa cũng in đậm nét trong đời sống văn hoá - xã hội của người dân Việt Nam.

Em hãy nêu một số câu ca dao, tục ngữ phản ánh khí hậu - thời tiết nước ta.

Khí hậu nước ta có hai mùa rõ rệt.

Mùa gió đông bắc từ tháng 11 đến tháng 4 tạo nên mùa đông lạnh, mưa phùn ở miền Bắc và mùa khô nóng kéo dài ở miền Nam.

Mùa gió tây nam từ tháng 5 đến tháng 10 tạo nên mùa hạ nóng ẩm có mưa to, gió lớn và dông bão, diễn ra phổ biến trên cả nước.

Giữa hai mùa chính nêu trên là những thời kì chuyển tiếp, ngắn và không rõ rệt (xuân, thu).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nước ta có mấy mùa khí hậu ? Nêu đặc trưng khí hậu từng mùa ở nước ta.

2. Trong mùa gió đông bắc, thời tiết và khí hậu Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ có giống nhau không ? Vì sao ?

3. Vẽ biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở Hà Nội, Huế và Tp. Hồ Chí Minh (theo số liệu bảng 31.1). Nhận xét về sự khác nhau của các trạm khí tượng đó.

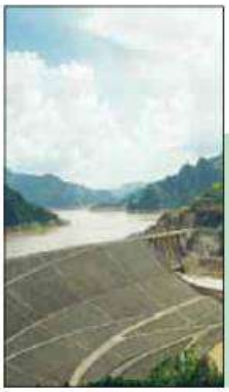

Bài 33 : ĐẶC ĐIỂM SÔNG NGÒI VIỆT NAM

Sông ngòi, kênh rạch, ao hồ... là những hình ảnh rất quen thuộc đối với chúng ta. Dòng nước khi vơi, khi đầy theo sát mùa khô, mùa mưa và mang lại cho ta bao nguồn lợi lớn. Song nhiều khi lũ lụt cũng gây ra những tai hoạ khủng khiếp cướp đi sinh mạng và của cải của rất nhiều người.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

a) *Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp trên cả nước*

Theo thống kê, nước ta có tới 2360 con sông dài trên 10 km, trong đó 93% là các sông nhỏ và ngắn (diện tích lưu vực dưới 500 km^2). Các sông lớn như sông Hồng, Mê Công (Cửu Long) chỉ có phần trung và hạ lưu chảy qua lãnh thổ nước ta. Chúng tạo nên những đồng bằng châu thổ rất rộng lớn và phì nhiêu.

Vì sao nước ta có rất nhiều sông suối, song phần lớn lại là các sông nhỏ, ngắn và dốc ?

b) Sông ngòi nước ta chảy theo hai hướng chính là tây bắc - đông nam và vòng cung

Dựa trên hình 33.1 em hãy sắp xếp các sông lớn theo hai hướng kể trên.

c) Sông ngòi nước ta có hai mùa nước : mùa lũ và mùa cạn khác nhau rõ rệt

Vào mùa lũ nước sông ngòi dâng cao và chảy mạnh. Lượng nước mùa lũ gấp hai đến ba lần, có nơi đến bốn lần lượng nước mùa cạn và chiếm 70-80% lượng nước cả năm.

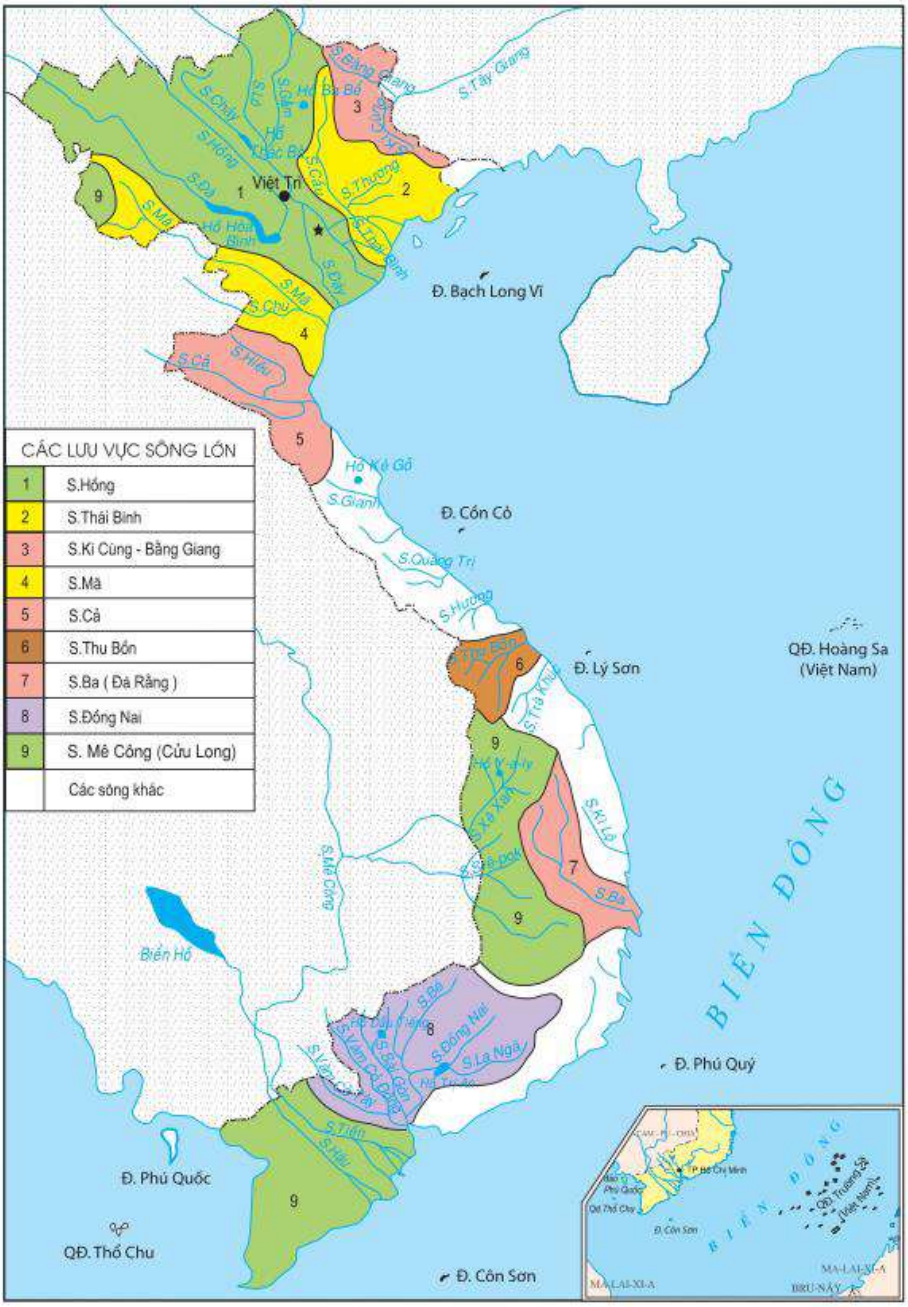

Hình 33.1. *Lược đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam*

Dựa vào bảng 33.1 và cho biết mùa lũ trên các lưu vực sông có trùng nhau không và giải thích vì sao có sự khác biệt ấy.

Bảng 33.1. Mùa lũ trên các lưu vực sông

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Các sông ở Bắc Bộ						+	+	+ +	+	+		
Các sông ở Trung Bộ									+	+	+ +	+
Các sông ở Nam Bộ							+	+	+	+ +	+	

Ghi chú : tháng lũ : + ; tháng lũ cao nhất : ++

Nhân dân ta đã tiến hành những biện pháp nào để khai thác các nguồn lợi và hạn chế tác hại của lũ lụt ?

d) *Sông ngòi nước ta có lượng phù sa lớn*

Hằng năm sông ngòi nước ta vận chuyển tới 839 tỉ m^3 nước cùng với hàng trăm triệu tấn phù sa. Đây thực sự là một nguồn tài nguyên rất quan trọng cho sản xuất và đời sống.

Các sông ở nước ta có hàm lượng phù sa rất lớn. Bình quân một mét khối nước sông có 223 gam cát bùn và các chất hoà tan khác. Tổng lượng phù sa trôi theo dòng nước tới trên 200 triệu tấn/năm.

Em hãy cho biết, lượng phù sa lớn như vậy đã có những tác động như thế nào tới thiên nhiên và đời sống cư dân đồng bằng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long ?

2. KHAI THÁC KINH TẾ VÀ BẢO VỆ SỰ TRONG SẠCH CỦA CÁC DÒNG SÔNG

a) *Giá trị của sông ngòi*

Sông ngòi nước ta có giá trị to lớn về nhiều mặt. Nhân dân ta đã khai thác, sử dụng, cải tạo sông ngòi từ lâu đời.

Em hãy cho biết một số giá trị của sông ngòi nước ta.

Nền văn minh sông Hồng gắn liền với nghề trồng lúa nước và lịch sử chinh phục dòng sông đã qua mấy nghìn năm. Ngày nay, hàng trăm công trình thuỷ lợi, thuỷ điện như Hoà Bình, Trị An, Dầu Tiếng... tiếp tục khai thác mọi nguồn nước và phù sa phục vụ sản xuất và đời sống.

Em hãy tìm trên hình 33.1 các hồ nước Hoà Bình, Trị An, Y-a-ly, Thác Bà, Dầu Tiếng và cho biết chúng nằm trên những dòng sông nào.

b) *Sông ngòi nước ta đang bị ô nhiễm*

Sông thường bắt nguồn từ miền núi chảy về đồng bằng và đổ nước ra biển. Miền núi nước ta là đầu nguồn nước. Do rừng cây ở đây bị chặt phá nhiều khiến cho nước mưa và bùn cát dồn nhanh xuống dòng sông, gây ra những trận lũ đột ngột và dữ dội, tàn phá mùa màng, cuốn trôi nhà cửa, gia súc và đe doạ tính mạng con người.

Hình 33.2. *Đập thuỷ điện Hoà Bình trên sông Đà (tỉnh Hoà Bình)*

Ở các vùng đồng bằng, dân cư đông đúc, kinh tế phát triển, có rất nhiều dòng sông, khúc sông đã bị ô nhiễm nặng nề bởi rác thải và các hoá chất độc hại từ các khu dân cư, các đô thị, các khu công nghiệp chưa qua xử lí đã thải ngay vào dòng sông.

Để dòng sông không bị ô nhiễm chúng ta cần phải làm gì ?

Nước ta có một mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều nước, nhiều phù sa, chảy theo hai hướng chính là tây bắc - đông nam và vòng cung.

Chế độ nước của sông ngòi có hai mùa rõ rệt : mùa lũ và mùa cạn. Mùa lũ chiếm tới 70 - 80% lượng nước cả năm nên dễ gây ra lũ lụt.

Cần phải tích cực chủ động phòng chống lũ lụt, bảo vệ và khai thác hợp lí các nguồn lợi từ sông ngòi.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vì sao sông ngòi nước ta lại có hai mùa nước khác nhau rõ rệt ?

2. Có những nguyên nhân nào làm cho nước sông bị ô nhiễm ? Liên hệ ở địa phương em.

3. Vẽ biểu đồ phân bố dòng chảy trong năm tại trạm Sơn Tây (sông Hồng) theo bảng lưu lượng bình quân tháng (m^3/s) dưới đây :

Tháng / Chỉ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng (m^3/s)	1318	1100	914	1071	1893	4692	7986	9246	6690	4122	2813	1746

Bài 34 : CÁC HỆ THỐNG SÔNG LỚN Ở NƯỚC TA

Mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc và chia thành nhiều hệ thống. Mỗi hệ thống sông có hình dạng và chế độ nước khác nhau tuỳ thuộc điều kiện địa lí tự nhiên của lưu vực như khí hậu, địa hình, địa chất... và các hoạt động kinh tế, thuỷ lợi trong hệ thống ấy.

Việt Nam có chín hệ thống sông lớn, còn lại là các hệ thống sông nhỏ và rời rạc tại ven biển Quảng Ninh và Trung Bộ nước ta.

Em hãy tìm trên hình 33.1 vị trí và lưu vực của chín hệ thống sông nêu trong bảng 34.1.

1. SÔNG NGÒI BẮC BỘ

Sông ngòi Bắc Bộ có chế độ nước rất thất thường. Mùa lũ kéo dài năm tháng và cao nhất vào tháng 8. Lũ tập trung nhanh và kéo dài do các sông ở đây có dạng nan quạt. Một số sông nhánh chảy giữa các cánh cung núi, quy tụ về đỉnh tam giác châu sông Hồng.

Tiêu biểu cho khu vực sông ngòi Bắc Bộ là hệ thống sông Hồng. Hệ thống sông Hồng gồm ba sông chính là sông Hồng (sông Thao), sông Lô và sông Đà hợp lưu ở gần Việt Trì. Chiều dài tổng cộng của dòng chính là 1126 km, đoạn trung lưu và hạ lưu chảy qua nước ta dài 556 km.

Em hãy tìm trên hình 33.1 vùng hợp lưu của ba sông nêu trên.

2. SÔNG NGÒI TRUNG BỘ

Sông ngòi Trung Bộ thường ngắn và dốc, phân thành nhiều lưu vực nhỏ độc lập. Lũ lên rất nhanh và đột ngột, nhất là khi gặp mưa và bão lớn. Mùa lũ tập trung vào cuối năm từ tháng 9 đến tháng 12.

Em hãy cho biết vì sao sông ngòi Trung Bộ lại có đặc điểm như vậy ? Tìm trên bản đồ một số sông lớn ở Trung Bộ nước ta.

Bảng 34.1. Hệ thống các sông lớn ở Việt Nam

Số thứ tự	Hệ thống các sông	Độ dài sông chính (km)	Diện tích lưu vực (km^2)	Tổng lượng dòng chảy (tỉ m^3/năm)	Hàm lượng phù sa (g/m^3)	Mùa lũ (tháng)	Các cửa sông
1	Hồng	556 / 1126	72 700 / 143 700	120	1010	6 - 10	Ba Lạt Trà Lí Lạch Giang
2	Thái Bình	385	15 180	10	128	6 - 10	Nam Triệu Cấm Văn Úc Thái Bình
3	Kì Cùng - Bằng Giang	243	11 220	7,3	686	6 - 9	Chảy vào Tây Giang (Trung Quốc)
4	Mã	410 / 512	17 600 / 28400	10,8	402	6 - 10	Lạch Trường Lạch Trào (Hới)
5	Cả	361 / 513	17 730 / 27 200	24,7	206	7 - 11	Hội
6	Thu Bồn	205	10350	20	120	9 - 12	Đại
7	Ba (Đà Rằng)	388	13 900	9,39	227	9 - 12	Tuy Hoà
8	Đồng Nai	635	37 400	32,8	200	7 - 11	Cần Giờ Soài Rạp Đồng Tranh
9	Mê Công	230 / 4300	71 000 / 795 000	507	150	7 - 11	Tiền, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An, Trần Đề, Bát Xác
Mẫu số chỉ toàn bộ độ dài sông, diện tích lưu vực sông (kể cả ngoài nước)							

3. SÔNG NGÒI NAM BỘ

Sông ngòi Nam Bộ thường có lượng nước chảy lớn, chế độ nước cũng theo mùa, nhưng điều hoà hơn sông ngòi Bắc Bộ và Trung Bộ. Lòng sông rộng và sâu, ảnh hưởng của thuỷ triều lớn, rất thuận lợi cho giao thông vận tải.

Có hai hệ thống sông lớn là hệ thống sông Mê Công và hệ thống sông Đồng Nai.

Mê Công là hệ thống sông lớn nhất vùng Đông Nam Á. Chiều dài dòng chính là 4300 km, chảy qua sáu quốc gia.

Em hãy cho biết đoạn sông Mê Công chảy qua nước ta có chung tên là gì, chia làm mấy nhánh, tên của các sông nhánh đó, đổ nước ra biển bằng những cửa nào ?

Sông Mê Công đã mang đến cho đất nước ta những nguồn lợi to lớn. Song do nhiều nguyên nhân, dòng sông vào mùa lũ cũng gây nên những khó khăn không nhỏ.

Em hãy nêu những thuận lợi và khó khăn do lũ gây ra ở đồng bằng sông Cửu Long.

Nước ta có chín hệ thống sông lớn và chia thành ba vùng sông ngòi :

- Sông ngòi Bắc Bộ mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10.
- Sông ngòi Trung Bộ ngắn và dốc, có lũ vào thu đông.
- Sông ngòi Nam Bộ khá điều hoà, mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11.

Phải sẵn sàng phòng chống lũ lụt, bảo vệ đời sống và sử dụng các nguồn lợi từ sông nước.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Xác định trên hình 33.1 chín hệ thống sông lớn của nước ta.
2. Các thành phố Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ nằm trên bờ những dòng sông nào ?
3. Nêu cách phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

Bài 35 :
THỰC HÀNH VỀ KHÍ HẬU, THUỶ VĂN VIỆT NAM

1. Nội dung

Căn cứ vào bảng lượng mưa và lượng dòng chảy tại các lưu vực sông sau đây, hãy :

a) *Vẽ biểu đồ thể hiện chế độ mưa và chế độ dòng chảy trên từng lưu vực (mỗi lưu vực một biểu đồ).*

b) *Tính thời gian và độ dài (số tháng) của mùa mưa và mùa lũ tại các lưu vực theo chỉ tiêu vượt giá trị trung bình tháng.*

c) *Nhận xét về quan hệ giữa mùa mưa và mùa lũ trên từng lưu vực nói riêng và trên toàn quốc nói chung.*

Bảng 35.1. Bảng lượng mưa (mm) và lưu lượng (m^3/s) theo các tháng trong năm

Lưu vực sông Hồng (Trạm Sơn Tây)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	19,5	25,6	34,5	104,2	222,0	262,8	315,7	335,2	271,9	170,1	59,9	17,8
Lưu lượng (m^3/s)	1318	1100	914	1071	1893	4692	7986	9246	6690	4122	2813	1746

Lưu vực sông Gianh (Trạm Đồng Tâm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	50,7	34,9	47,2	66,0	104,7	170,0	136,1	209,5	530,1	582,0	231,0	67,9
Lưu lượng (m^3/s)	27,7	19,3	17,5	10,7	28,7	36,7	40,6	58,4	185,0	178,0	94,1	43,7

2. Các bước tiến hành

a) *Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường*

- Biểu đồ lượng mưa : hình cột, tô màu xanh.
- Biểu đồ lưu lượng : đường biểu diễn, màu đỏ.

b) *Xác định mùa mưa và mùa lũ theo chỉ tiêu vượt trung bình*

- Mùa mưa bao gồm các tháng liên tục trong năm có lượng mưa tháng lớn hơn hay bằng 1/12 lượng mưa cả năm.

- Mùa lũ bao gồm các tháng liên tục trong năm có lưu lượng dòng chảy lớn hơn hay bằng 1/12 lưu lượng dòng chảy cả năm.

Từ chỉ tiêu nêu trên, tính giá trị trung bình của các tháng mùa mưa, mùa lũ trên từng lưu vực sông (tức 1/12 của lượng mưa và 1/12 của lưu lượng dòng chảy cả năm). Xác định thời gian và độ dài của mùa mưa và mùa lũ trên các lưu vực sông đó.

c) *Nhận xét về quan hệ giữa mùa mưa và mùa lũ trên từng lưu vực sông*

- Các tháng nào của mùa lũ trùng hợp với các tháng mùa mưa ?

- Các tháng nào của mùa lũ không trùng hợp với các tháng mùa mưa ?

Bài 36 : ĐẶC ĐIỂM ĐẤT VIỆT NAM

Đất (thổ nhưỡng) là sản phẩm của thiên nhiên do nhiều nhân tố hình thành. Đất còn là tư liệu sản xuất chính từ lâu đời của sản xuất nông, lâm nghiệp. Đất ở nước ta đã được nhân dân sử dụng, cải tạo, phát triển và trở thành tài nguyên vô cùng quý giá.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐẤT VIỆT NAM

a) *Đất ở nước ta rất đa dạng, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của thiên nhiên Việt Nam*

Sự đa dạng của đất là do nhiều nhân tố tạo nên như đá mẹ, địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật và sự tác động của con người.

Em hãy đọc tên các loại đất ghi ở hình 36.1.

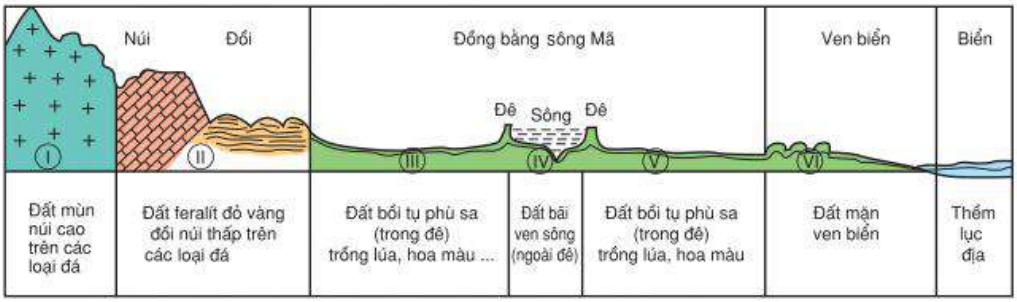

Hình 36.1. *Lát cắt địa hình - thổ nhưỡng theo vĩ tuyến 20°B*

b) *Nước ta có ba nhóm đất chính*

- Nhóm đất feralit hình thành trực tiếp tại các miền đồi núi thấp. Nhóm này chiếm tới 65% diện tích đất tự nhiên. Đặc tính chung của đất là chua, nghèo mùn, nhiều sét. Đất có màu đỏ, vàng do có nhiều hợp chất sắt, nhôm. Các hợp chất này thường tích tụ thành kết von hoặc thành đá ong nằm cách mặt đất khá sâu (0,5 - 1m). Khi đá ong bị mất lớp che phủ và lộ ra ngoài trời sẽ khô cứng lại. Đất bị xấu đi nhanh chóng và không thể trồng trọt được.

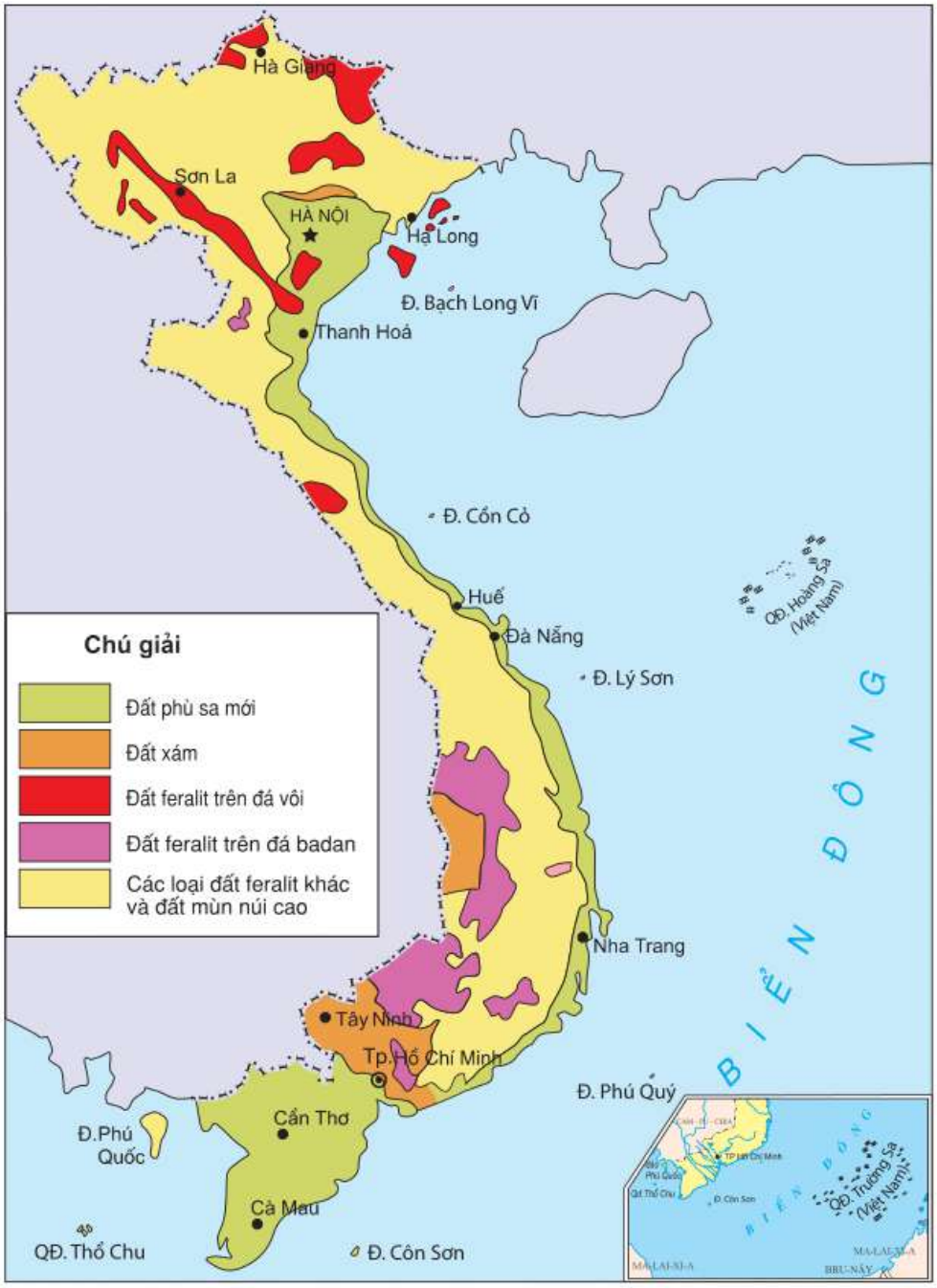

Hình 36.2. *Lược đồ phân bố các loại đất chính ở Việt Nam*

Muốn hạn chế hiện tượng đất bị xói mòn và đá ong hoá chúng ta cần phải làm gì ?

Đất feralit hình thành trên đá ba dan và đá vôi có màu đỏ thẫm hoặc đỏ vàng có độ phì rất cao, thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp.

Quan sát hình 36.2, em hãy cho biết đất ba dan và đất đá vôi phân bố chủ yếu ở những vùng nào ?

- Nhóm đất mùn núi cao.

Khi lên núi cao, nhiệt độ giảm dần, đất feralit chuyển dần sang các loại đất mùn feralit và đất mùn núi cao, hình thành dưới thảm rừng á nhiệt đới hoặc ôn đới vùng núi cao. Nhóm đất này chiếm khoảng 11% diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là đất rừng đầu nguồn cần được bảo vệ.

- Nhóm đất bồi tụ phù sa sông và biển chiếm 24% diện tích đất tự nhiên.

Nhóm đất này tập trung tại các đồng bằng lớn, nhỏ từ bắc vào nam. Rộng lớn và phì nhiêu nhất là đồng bằng sông Cửu Long (40 000 km^2) và đồng bằng sông Hồng (15 000 km^2).

Độ phì của đất phù sa phụ thuộc vào đặc tính phù sa của các sông và chế độ canh tác của con người. Đất phù sa nhìn chung rất phì nhiêu, dễ canh tác và làm thuỷ lợi. Đất tơi xốp, ít chua, giàu mùn... thích hợp với nhiều loại cây trồng (lúa, hoa màu, cây ăn quả v.v...). Nhóm đất này cũng chia thành nhiều loại và phân bố ở nhiều nơi : đất trong đê, đất ngoài đê (hay đất bãi bồi) khu vực sông Hồng ; đất phù sa cổ miền Đông Nam Bộ ; đất phù sa ngọt dọc sông Tiền, sông Hậu ; đất chua, mặn, phèn ở các vùng trũng Tây Nam Bộ v.v...

2. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ CẢI TẠO ĐẤT Ở VIỆT NAM

Hàng ngàn đời nay cuộc sống của nhân dân ta, trước hết là nông dân, đã gắn bó với đất đai và cây lúa nước. Những kinh nghiệm về sử dụng, cải tạo đất của cha ông ta còn lưu truyền và được chúng ta tiếp nhận, phát huy.

Ngày nay nhiều vùng đất nông nghiệp của nước ta đã được cải tạo và sử dụng có hiệu quả, năng suất và sản lượng cây trồng đã tăng nhiều lần so với trước đây. Tuy nhiên, việc sử dụng đất ở nước ta vẫn còn có nhiều điều chưa hợp lí. Tài nguyên đất bị giảm sút, có tới 50% diện tích đất tự nhiên có vấn đề cần phải cải tạo. Riêng đất trống, đồi trọc bị xói mòn mạnh đã tới trên mười triệu hecta.

Nhà nước ta đã ban hành Luật đất đai để bảo vệ và sử dụng đất ngày càng tốt hơn.

Nước ta có ba nhóm đất chính. Nhóm đất feralit miền đồi núi thấp và nhóm đất mùn núi cao chiếm 76% diện tích đất tự nhiên, phát triển trên nhiều loại đá mẹ khác nhau, thường được trồng rừng và cây công nghiệp lâu năm. Nhóm đất phù sa chiếm 24% diện tích đất tự nhiên ; đất tơi xốp và giữ nước tốt, được sử dụng trong nông nghiệp để trồng lúa, hoa màu và cây công nghiệp hằng năm.

Đất đai là tài nguyên quý giá. Cần phải sử dụng đất hợp lí, chống xói mòn, rửa trôi, bạc màu đất ở miền đồi núi và cải tạo các loại đất chua, mặn, phèn ở miền đồng bằng ven biển.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. So sánh ba nhóm đất chính ở nước ta về đặc tính, sự phân bố và giá trị sử dụng.

2. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu diện tích của ba nhóm đất chính của nước ta và rút ra nhận xét.

a) Đất feralit đồi núi thấp : 65% diện tích đất tự nhiên.

b) Đất mùn núi cao : 11% diện tích đất tự nhiên.

c) Đất phù sa : 24% diện tích đất tự nhiên.

Bài 37 : ĐẶC ĐIỂM SINH VẬT VIỆT NAM

Sinh vật là thành phần chỉ thị của môi trường địa lí tự nhiên và gắn bó với môi trường ấy tạo thành hệ sinh thái thống nhất. Việt Nam là xứ sở của rừng và của muôn loài sinh vật đến tụ hội, sinh sống, phát triển qua hàng triệu năm trước.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

Sinh vật Việt Nam rất phong phú và đa dạng. Trước hết là sự đa dạng về thành phần loài, sự đa dạng về gen di truyền, sự đa dạng về kiểu hệ sinh thái và sau nữa là sự đa dạng về công dụng của các sản phẩm sinh học.

Trên đất nước ta, những điều kiện sống cần và đủ cho sinh vật khá thuận lợi. Hoàn cảnh đó đã tạo nên trên đất liền một đới rừng nhiệt đới gió mùa và trên Biển Đông một khu hệ sinh vật biển nhiệt đới vô cùng giàu có.

Do tác động của con người, nhiều hệ sinh thái tự nhiên (rừng, biển ven bờ) bị tàn phá, biến đổi và suy giảm về chất lượng và số lượng.

2. SỰ GIÀU CÓ VỀ THÀNH PHẦN LOÀI SINH VẬT

Nước ta có tới 14 600 loài thực vật, 11 200 loài và phân loài động vật. Trong đó có 365 loài động vật và 350 loài thực vật thuộc loại quý hiếm được đưa vào "Sách đỏ Việt Nam".

Dựa vào vốn hiểu biết của mình, em hãy nêu những nhân tố tạo nên sự phong phú về thành phần loài của sinh vật nước ta và cho ví dụ.

3. SỰ ĐA DẠNG VỀ HỆ SINH THÁI

Việt Nam có nhiều hệ sinh thái khác nhau phân bố khắp mọi miền.

a) Vùng đất triều bãi cửa sông, ven biển nước ta phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn, rộng hơn ba trăm nghìn hecta, chạy suốt chiều dài bờ biển và ven các hải đảo. Sống trong môi trường ngập mặn, đất bùn lỏng và sóng to gió lớn là tập đoàn cây sú, vẹt, đước..., cùng với hàng trăm loài cua, cá, tôm,... và chim thú.

b) Vùng đồi núi nước ta chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ đất liền, là nơi phát sinh, phát triển các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa với nhiều biến thể như rừng kín thường xanh ở Cúc Phương, Ba Bể ; rừng thưa rụng lá (rừng khộp) ở Tây Nguyên ; rừng tre nứa ở Việt Bắc ; rừng ôn đới núi cao vùng Hoàng Liên Sơn.

c) *Các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia*

Hệ sinh thái rừng nguyên sinh ngày càng thu hẹp và thay bằng những hệ sinh thái thứ sinh hoặc trảng cỏ, cây bụi. Do vậy, một số khu rừng nguyên sinh đã được chuyển thành các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia (VQG) để bảo vệ, phục hồi và phát triển tài nguyên sinh học tự nhiên của nước ta.

Em hãy nêu tên một số VQG của nước ta.

Các VQG có giá trị như thế nào ? Cho ví dụ.

d) *Các hệ sinh thái nông nghiệp*

Hệ sinh thái nông nghiệp do con người tạo ra và duy trì để lấy lương thực, thực phẩm và các sản phẩm cần thiết khác cho đời sống của mình.

Em hãy kể một số cây trồng, vật nuôi ở địa phương em.

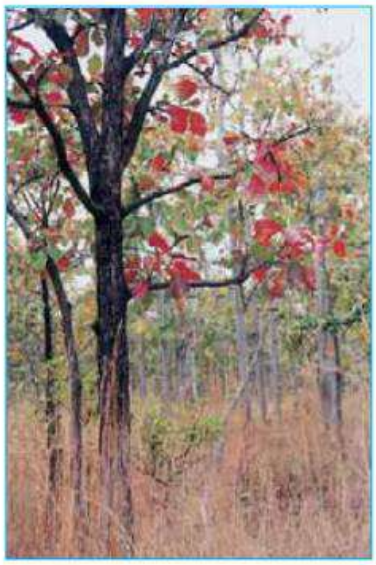

Hình 37.1. *Rừng khộp vào đầu mùa khô*

Các hệ sinh thái nông - lâm nghiệp như đồng ruộng, vườn làng, ao hồ thuỷ sản hoặc rừng trồng cây lấy gỗ, rừng trồng cây công nghiệp (cao su, cà phê, chè,...) ngày càng mở rộng, lấn át các hệ sinh thái tự nhiên.

Rừng trồng và rừng tự nhiên có gì khác nhau ?

Đất nước ta có hàng chục nghìn loài sinh vật sống và phân bố trên mọi môi trường địa lí tạo nên các hệ sinh thái khác nhau.

Đới rừng nhiệt đới gió mùa phát triển trên đất liền với nhiều kiểu hệ sinh thái rừng khác nhau, điển hình là rừng kín thường xanh, rừng thưa rụng lá, rừng ôn đới núi cao, rừng ngập mặn ven biển và các hệ sinh thái thứ sinh do tác động của con người.

Các hệ sinh thái nông nghiệp ngày càng mở rộng và lấn át các hệ sinh thái tự nhiên.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu đặc điểm chung của sinh vật Việt Nam.

2. Nêu tên và sự phân bố các kiểu hệ sinh thái rừng ở nước ta.

3. Vẽ lại bản đồ hành chính Việt Nam (hình 23.2, trang 82) và điền lên đó tên các VQG sau đây vào đúng địa bàn các tỉnh, thành phố có các VQG đó : Ba Bể (Bắc Kạn), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Ba Vì (Hà Tây), Cát Bà (Hải Phòng), Cúc Phương (Ninh Bình), Bến En (Thanh Hoá), Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế), Yok Đôn (Đắk Lắk), Nam Cát Tiên (Đồng Nai), Tràm Chim (Đồng Tháp), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu).

4. Sưu tầm tranh ảnh về các VQG Việt Nam.

BÀI ĐỌC THÊM

CÚC PHƯƠNG, VƯỜN QUỐC GIA ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM

VQG Cúc Phương có diện tích 22000 ha, nằm trên địa phận ba tỉnh Ninh Bình, Hoà Bình và Thanh Hoá. Nơi đây có một quần hệ động thực vật vô cùng phong phú, đa dạng và độc đáo. Đến năm 2000 đã phát hiện và giám định được tên khoa học của 1983 loài thực vật bậc cao. Vườn có 433 loài cây làm thuốc, 229 loài cây thực phẩm, 97 loài thú, 300 loài chim, 36 loài bò sát, 17 loài lưỡng cư, 11 loài cá.

Vườn có 37 loài thực vật và 36 loài động vật nằm trong Sách đỏ động vật và thực vật của Việt Nam. VQG Cúc Phương còn là một di sản văn hoá của dân tộc ta.

VQG Cúc Phương, cùng với các VQG khác đã trở thành những trung tâm du lịch sinh thái và cơ sở nghiên cứu sinh học nhiệt đới nổi tiếng của Việt Nam và thế giới.

Hình 37.2. *Voọc quần đùi trắng*

Hình 37.3. *Cây chò ngàn năm*

Hình 37.4. *Cầy vằn*

Hình 37.5. *Cây phát triển trên núi đá vôi*

Bài 38 : BẢO VỆ TÀI NGUYÊN SINH VẬT VIỆT NAM

Tài nguyên sinh vật nước ta vô cùng phong phú, đa dạng nhưng không phải là vô tận. Sự giàu có của rừng và động vật hoang dã ở Việt Nam đã giảm sút nghiêm trọng, trước hết là tài nguyên rừng.

1. GIÁ TRỊ CỦA TÀI NGUYÊN SINH VẬT

Sinh vật nước ta là một nguồn tài nguyên to lớn, có khả năng phục hồi và phát triển, có giá trị về nhiều mặt đối với đời sống chúng ta. Từ đôi đũa tre xinh xắn đến hàng cột lim vững chắc bền ngang sắt thép nơi đình làng cổ kính, đều là sản phẩm của rừng. Bảng thống kê sau đây cho ta thấy phần nào những giá trị to lớn đó của thực vật nước ta.

Bảng 38.1. Một số tài nguyên thực vật Việt Nam
(Theo giá trị sử dụng)

Giá trị sử dụng	Một số loài cây điển hình
1. Nhóm cây cho gỗ bền đẹp và rắn chắc	Đinh, lim, sến, táu, lát hoa, cẩm lai, gụ...
2. Nhóm cây cho tinh dầu, nhựa, ta-nanh và chất nhuộm	Hồi, màng tang, hoàng đàn, sơn, thông, dầu, trám, củ nâu, dành dành...
3. Nhóm cây thuốc	Tam thất, xuyên khung, ngũ gia bì, nhân trần, ngải cứu, quế, hồi, thảo quả...
4. Nhóm cây thực phẩm	Nấm hương, mộc nhĩ, măng, trám, hạt dẻ, củ mài...
5. Nhóm cây làm nguyên liệu sản xuất thủ công nghiệp	Song, mây, tre, trúc, nứa, giang...
6. Nhóm cây cảnh và hoa	Si, sanh, đào, vạn tuế..., các loại hoa : hồng, cúc, phong lan...

Giá trị kinh tế của các loài động vật cũng rất lớn. Động vật cho ta nhiều sản phẩm để làm thức ăn, làm thuốc và làm đẹp cho con người.

Em hãy nêu một số sản phẩm lấy từ động vật rừng và từ biển mà em biết.

2. BẢO VỆ TÀI NGUYÊN RỪNG

Ngày nay rừng nguyên sinh ở Việt Nam còn rất ít, phổ biến là kiểu rừng thưa mọc lại pha tạp hoặc trảng cỏ khô cằn. Có tới mười triệu ha đất trống đồi trọc do bị mất rừng. Tỉ lệ che phủ của rừng rất thấp, hiện nay chỉ đạt 35-38% diện tích đất tự nhiên. Chất lượng rừng giảm sút. Những loài cây to, gỗ tốt như đinh, lim, sến, táu, lát hoa, sao, trắc, mun, gụ, giáng hương... đã cạn kiệt.

Em hãy cho biết một số nguyên nhân làm suy giảm tài nguyên rừng nước ta.

Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách và luật để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Phấn đấu nâng độ che phủ rừng lên 45-50%, vùng núi dốc phải đạt 70-80%.

3. BẢO VỆ TÀI NGUYÊN ĐỘNG VẬT

Song song với việc phá rừng con người đã huỷ diệt nhiều loài động vật hoang dã và làm mất đi nhiều nguồn gen động vật quý hiếm. Có đến 365 loài động vật cần được bảo vệ khỏi nguy cơ bị tuyệt chủng.

Không chỉ trên đất liền mà nguồn lợi hải sản cũng giảm sút đáng lo ngại do việc đánh bắt gần bờ và bằng những phương tiện có tính hủy diệt (thuốc nổ, hoá chất độc, điện...).

Hình 38.1. *Đàn sếu đầu đỏ tại VQG Tràm Chim (Đồng Tháp)*

Hình 38.2. Sao la, động vật quý hiếm, *được phát hiện tại Vũ Quang (Hà Tĩnh)*

Nguồn tài nguyên sinh vật nước ta rất phong phú nhưng không phải là vô tận.

Không phá rừng, bắn giết chim thú... là góp phần bảo vệ, phục hồi và phát triển nguồn tài nguyên sinh vật làm cho đất nước ta mãi mãi xanh tươi và phát triển bền vững.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Chứng minh rằng tài nguyên sinh vật nước ta có giá trị to lớn về các mặt sau đây :
- Phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống.
- Bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Những nguyên nhân nào sau đây làm suy giảm tài nguyên sinh vật nước ta :
- Chiến tranh huỷ diệt.
- Khai thác quá mức phục hồi.
- Đốt rừng làm nương rẫy.
- Quản lí bảo vệ kém.
- Cả bốn nguyên nhân trên.

3. Cho bảng số liệu về diện tích rừng ở Việt Nam, qua một số năm, hãy :

a) Tính tỉ lệ (%) che phủ rừng so với diện tích đất liền (làm tròn là 33 triệu ha)

b) Vẽ biểu đồ theo tỉ lệ đó.

c) Nhận xét về xu hướng biến động của diện tích rừng Việt Nam.

Diện tích rừng Việt Nam (đơn vị triệu ha)

Năm	1943	1993	2001
Diện tích rừng	14,3	8,6	11,8

Hình 38.3. *Rừng bị chặt phá làm nương rẫy*

Hình 38.4. *Voọc mũi hếch*

Bài 39 : ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

Thiên nhiên nước ta rất đa dạng, phức tạp, phân hoá mạnh mẽ trong không gian và trong các hợp phần tự nhiên. Song có thể nêu lên một số tính chất chung nổi bật của môi trường tự nhiên nước ta sau đây.

1. VIỆT NAM LÀ MỘT NƯỚC NHIỆT ĐỚI GIÓ MÙA ẨM

Tính chất này thể hiện trong mọi yếu tố thành phần của cảnh quan tự nhiên nước ta, từ khí hậu - thuỷ văn đến thổ nhưỡng - sinh vật và cả địa hình, nhưng tập trung nhất là môi trường khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều.

Bên cạnh tính chất nền tảng là nóng ẩm, tự nhiên Việt Nam có nơi, có mùa lại bị khô hạn, lạnh giá với những mức độ khác nhau.

Tính chất nhiệt đới gió mùa ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống như thế nào ? Cho ví dụ.

Theo em, ở vùng nào và vào mùa nào tính chất nóng ẩm bị xáo trộn nhiều nhất ?

2. VIỆT NAM LÀ MỘT NƯỚC VEN BIỂN

Nước ta có vùng Biển Đông rộng lớn, bao bọc phía đông và phía nam phần đất liền. Biển Đông có ảnh hưởng tới toàn bộ thiên nhiên nước ta.

Sự tương tác của đất liền và biển hoà quyện với nhau, duy trì và tăng cường tính chất nóng ẩm, gió mùa của thiên nhiên Việt Nam.

- Hãy tính xem ở nước ta 1 km^2 đất liền tương ứng với bao nhiêu km^2 mặt biển ?

- Là một nước ven biển, Việt Nam có thuận lợi gì trong phát triển kinh tế ?

3. VIỆT NAM LÀ XỨ SỞ CỦA CẢNH QUAN ĐỒI NÚI

Cảnh quan đồi núi chiếm ưu thế rõ rệt trong cảnh quan chung của thiên nhiên nước ta.

Cảnh quan vùng núi thay đổi nhanh chóng theo quy luật đai cao. Nhờ đó ở các vùng núi cao có thể phát triển các cây trồng cận nhiệt đới hoặc nghỉ mát, du lịch.

Miền núi nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển kinh tế - xã hội ?

4. THIÊN NHIÊN NƯỚC TA PHÂN HOÁ ĐA DẠNG, PHỨC TẠP

Sự phức tạp, đa dạng của tự nhiên nước ta đã được thể hiện rõ trong lịch sử phát triển lâu dài của lãnh thổ và trong từng thành phần tự nhiên với nhiều loại đất, đá, khí hậu, sinh vật...

Em hãy nêu một số dẫn chứng (lấy từ các bài học trước) chứng minh cho nhận xét trên.

Sự phối hợp của các thành phần tự nhiên đã làm tăng thêm tính đa dạng, phức tạp của toàn bộ cảnh quan tự nhiên.

Cảnh quan tự nhiên nước ta vừa có những tính chất chung thống nhất vừa có sự phân hoá nội bộ tạo thành các miền tự nhiên khác nhau.

Thiên nhiên nước ta có bốn tính chất chung nổi bật, đó là :

- Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm.
- Tính chất ven biển hay tính chất bán đảo.
- Tính chất đồi núi.
- Tính chất đa dạng, phức tạp.

Trong đó tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm là tính chất chủ yếu. Các tính chất trên là những điều kiện tự nhiên cơ bản giúp cho nước ta phát triển một nền kinh tế - xã hội toàn diện và đa dạng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Thiên nhiên nước ta có những đặc điểm chung nào ?

2. Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm được thể hiện như thế nào trong các thành phần tự nhiên Việt Nam ?

3. Sự phân hoá đa dạng của cảnh quan tự nhiên tạo ra những thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta ? Cho ví dụ.

Bài 40 : Thực hành

ĐỌC LÁT CẮT ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN TỔNG HỢP

1. Đề bài

Đọc lát cắt tổng hợp địa lí tự nhiên từ Phan-xi-păng tới thành phố Thanh Hoá (theo tuyến cắt A - B trên sơ đồ).

2. Yêu cầu và phương pháp làm bài

a) Xác định tuyến cắt A - B trên lược đồ

+ *Tuyến cắt chạy theo hướng nào ? Qua những khu vực địa hình nào ?*

+ *Tính độ dài của tuyến cắt A - B theo tỉ lệ ngang của lát cắt.*

b) Dựa trên kí hiệu và bản chú giải của từng hợp phần tự nhiên, cho biết trên lát cắt (từ A đến B và từ dưới lên trên) :

+ *Có những loại đá, loại đất nào ? Chúng phân bố ở đâu ?*

+ *Có mấy kiểu rừng ? Chúng phát triển trong điều kiện tự nhiên như thế nào?*

c) Căn cứ vào biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa đã vẽ trên lát cắt của ba trạm khí tượng Hoàng Liên Sơn, Mộc Châu và Thanh Hoá, trình bày sự khác biệt khí hậu trong khu vực (tham khảo bảng 40.1).

Tổng hợp điều kiện địa lí tự nhiên theo ba khu vực sau và báo cáo trước lớp :

+ Khu núi cao Hoàng Liên Sơn

+ Khu cao nguyên Mộc Châu

+ Khu đồng bằng Thanh Hoá

Bảng 40.1. Nhiệt độ (°C) và lượng mưa trung bình tháng (mm) của ba trạm khí tượng trên tuyến cắt A-B

Trạm \ Tháng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Hoàng Liên Sơn 2170m	Nhiệt độ	7,1	8,9	12,4	14,4	15,7	16,4	16,4	16,4	15,3	13,1	9,7	7,5	12,8
	Mưa	64	72	82	220	417	565	680	632	418	236	101	66	3553
Mộc Châu 958m	Nhiệt độ	11,8	13,3	16,8	20,2	22,5	23,0	23,1	22,4	21,2	18,9	15,7	12,8	18,5
	Mưa	15	21	34	99	166	221	166	331	257	106	32	12	1560
Thanh Hoá 5m	Nhiệt độ	17,4	17,8	19,2	23,5	27,1	28,9	28,9	28,3	26,9	24,5	21,8	18,5	23,6
	Mưa	25	32	44	59	172	174	216	270	396	250	79	29	1746

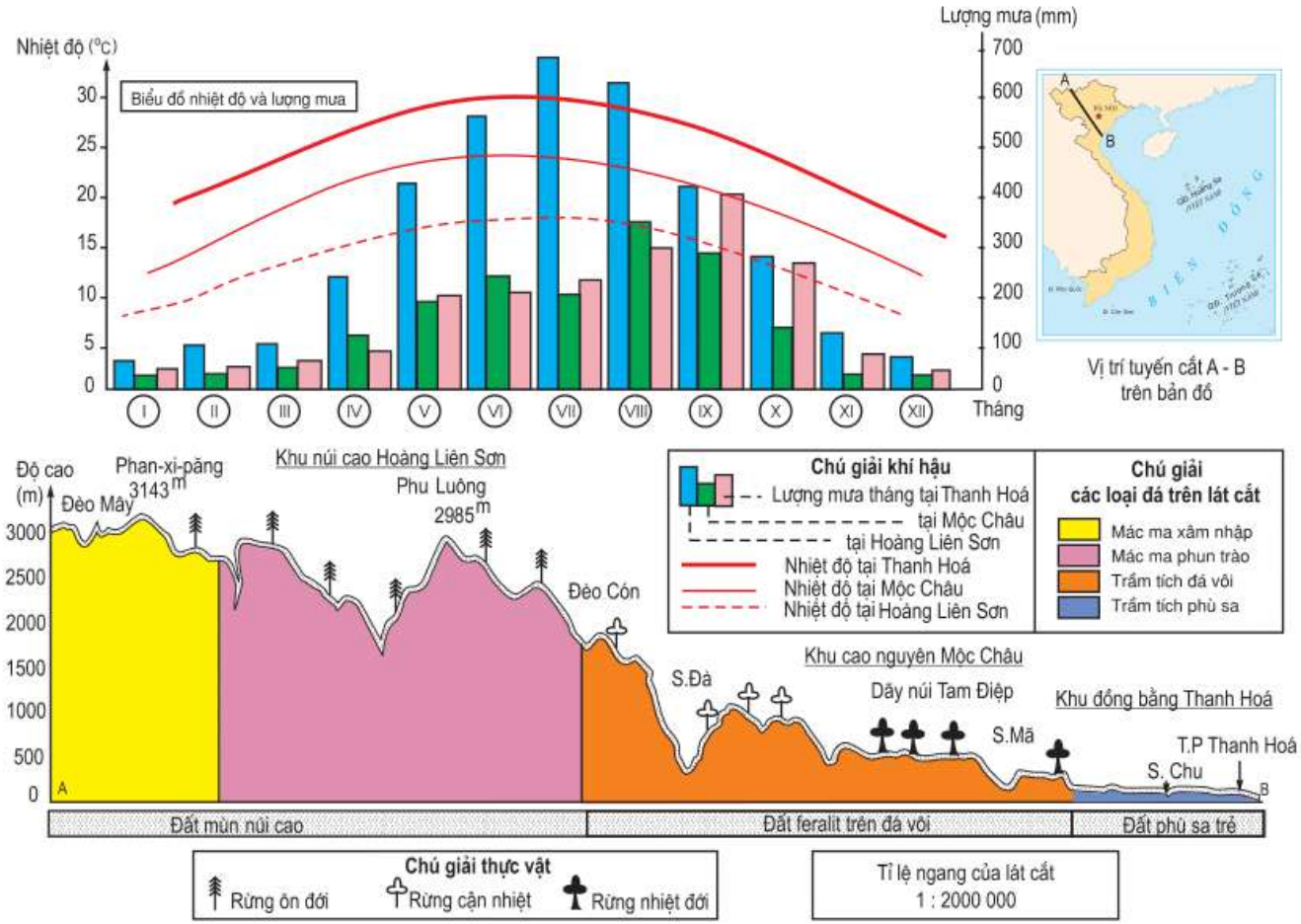

Hình 40.1. *Lát cắt tổng hợp địa lí tự nhiên từ Phan-xi-păng tới TP.Thanh Hoá (A-B)*

Bài 41 : MIỀN BẮC VÀ ĐÔNG BẮC BẮC BỘ

Việt Nam được chia thành ba miền địa lí tự nhiên. Mỗi miền có những nét nổi bật về cảnh quan tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

1. VỊ TRÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ bao gồm khu đồi núi tả ngạn sông Hồng và khu đồng bằng Bắc Bộ. Miền này tiếp liền với khu vực ngoại chí tuyến và á nhiệt đới Hoa Nam (Trung Quốc) chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió mùa cực đới lạnh giá.

Dựa trên hình 41.1, xác định vị trí và giới hạn của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

2. TÍNH CHẤT NHIỆT ĐỚI BỊ GIẢM SÚT MẠNH MẼ, MÙA ĐÔNG LẠNH NHẤT CẢ NƯỚC

Mùa đông lạnh giá, mưa phùn, gió bấc, lượng mưa nhỏ là nét nổi bật của thiên nhiên ở đây. Một năm có trên 20 đợt gió mùa cực đới tràn về. Mùa đông đến sớm và kết thúc muộn. Nhiệt độ thấp nhất có thể xuống dưới 0^oC ở miền núi và dưới 5^oC ở đồng bằng.

Mùa hạ nóng ẩm và mưa nhiều. Đặc biệt tiết mưa ngâu vào giữa hạ (tháng 8) mang lại lượng mưa lớn cho khu vực đồng bằng sông Hồng.

Mùa đông lạnh đã tạo điều kiện cho sinh vật ưa lạnh cận nhiệt đới phát triển, nhất là rau màu, hoa quả vụ đông - xuân. Song cần đề phòng sương muối, sương giá và hạn hán xảy ra.

3. ĐỊA HÌNH PHẦN LỚN LÀ ĐỒI NÚI THẤP VỚI NHIỀU CÁNH CUNG NÚI MỞ RỘNG VỀ PHÍA BẮC VÀ QUY TỤ Ở TAM ĐẢO

Tuy là vùng đồi núi thấp nhưng địa hình ở đây cũng rất đa dạng. Đặc biệt địa hình cacxtơ đá vôi độc đáo có mặt ở nhiều nơi.

Hãy xác định trên hình 41.1 :

- Các sơn nguyên đá vôi Hà Giang, Cao Bằng.

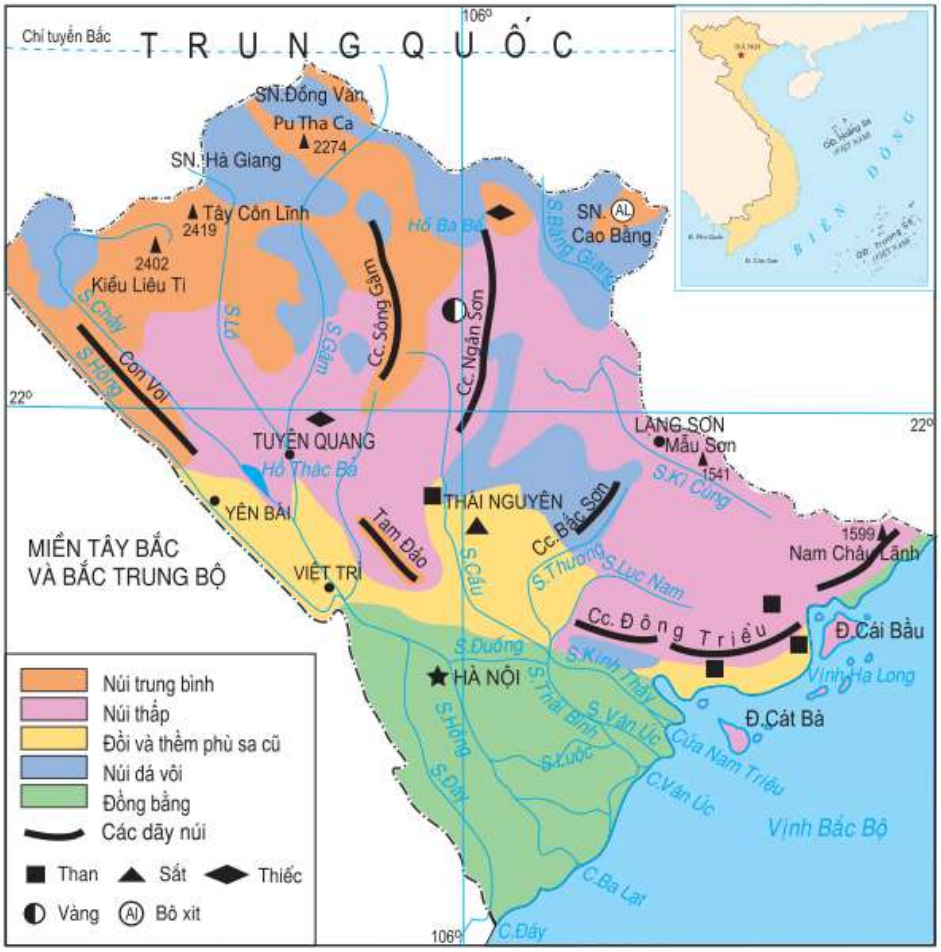

Hình 41.1. *Lược đồ địa hình và khoáng sản miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ*

- Các dãy núi cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

- Đồng bằng sông Hồng.

- Vùng quần đảo Hạ Long - Quảng Ninh.

Tại các miền núi còn có các đồng bằng nhỏ như Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang...

Cao nhất miền là khu vực nền cổ thượng nguồn sông Chảy. Ở đây có nhiều ngọn núi cao trên 2000m và tạo thành những sơn nguyên hiểm trở như Đồng Văn, Hà Giang.

- Quan sát lát cắt địa hình dưới đây và nhận xét về hướng nghiêng của địa hình Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

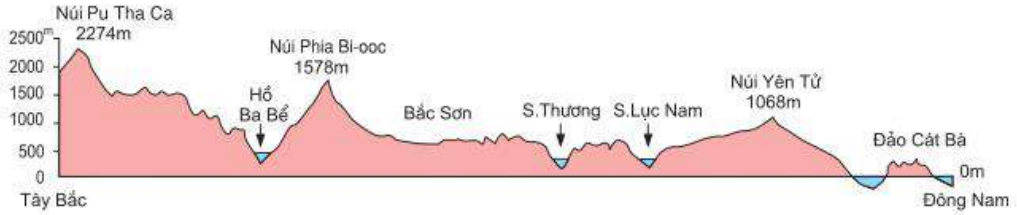

Hình 41.2. *Lát cắt địa hình hướng tây bắc - đông nam từ núi Pu Tha Ca tới đảo Cát Bà. Tỉ lệ ngang 1cm = 20 km.*

Địa hình đồi núi thấp và đồng bằng mở rộng, tạo điều kiện cho hệ thống sông ngòi phát triển và toả rộng khắp miền.

- Quan sát hình 41.1 xác định các hệ thống sông lớn và cho biết hướng chảy của chúng.

Các sông thường có thung lũng rộng, độ dốc nhỏ, hàm lượng phù sa tương đối lớn, hai mùa lũ và cạn rất rõ rệt.

Để phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng, nhân dân ta đã làm gì ? Việc làm đó đã biến đổi địa hình ở đây như thế nào ?

4. TÀI NGUYÊN PHONG PHÚ, ĐA DẠNG VÀ NHIỀU CẢNH QUAN ĐẸP NỔI TIẾNG

Đây là miền giàu khoáng sản nhất so với cả nước, nổi bật là than đá (Quảng Ninh, Thái Nguyên), apatit (Lào Cai), quặng sắt (Thái Nguyên), quặng thiếc và vonfram (Cao Bằng), thuỷ ngân (Hà Giang) ; đá vôi, đất sét... có ở nhiều nơi. Các nguồn năng lượng như thuỷ điện, khí đốt, than bùn đã và đang được khai thác.

Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nổi tiếng với nhiều cảnh quan đẹp như vịnh Hạ Long, bãi tắm Trà Cổ, núi Mẫu Sơn, hồ Ba Bể, các VQG Cúc Phương, Tam Đảo, Ba Vì...

Đi đôi với những mặt thuận lợi, thiên nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ cũng có không ít khó khăn, trở ngại như bão lụt, hạn hán, giá rét. Ở một số vùng cân bằng sinh thái tự nhiên bị đảo lộn, rừng bị chặt phá, đất bị xói mòn, biển bị ô nhiễm...

- Chúng ta phải làm thế nào để giữ cho môi trường ở đây được trong sạch, kinh tế phát triển bền vững ?

Hình 41.3. *Hồ kiến tạo đá vôi Ba Bể (Bắc Kạn)*

Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có đặc điểm nổi bật là có mùa đông lạnh nhất cả nước. Địa hình đồi núi thấp và có nhiều nếp núi cánh cung mở rộng về phía bắc. Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng và nhiều cảnh đẹp nổi tiếng như vịnh Hạ Long, hồ Ba Bể.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vì sao tính chất nhiệt đới của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ bị giảm sút mạnh mẽ ?

2. Chứng minh rằng miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có tài nguyên phong phú, đa dạng. Nêu một số việc cần làm để bảo vệ môi trường tự nhiên trong miền.

3. Vẽ biểu đồ khí hậu ba trạm : Hà Giang, Lạng Sơn, Hà Nội theo các số liệu sau đây. Tính nhiệt độ trung bình năm và tổng lượng mưa năm của các trạm đã cho.

Bảng 41.1. Nhiệt độ, lượng mưa ba trạm khí tượng Hà Giang, Lạng Sơn, Hà Nội

Trạm / Yếu tố / Tháng	Hà Giang Vĩ độ : 22°49'B Kinh độ : 104°59'Đ Cao : 118m		Lạng Sơn Vĩ độ : 21°50'B Kinh độ : 108°46'Đ Cao : 259 m		Hà Nội Vĩ độ : 21°01'B Kinh độ : 105°48'Đ Cao : 5m	
	Nhiệt độ (°C)	Mưa (mm)	Nhiệt độ (°C)	Mưa (mm)	Nhiệt độ (°C)	Mưa (mm)
1	15,5	30	13,7	21	16,4	18,6
2	16,6	41	14,5	43	17,0	26,2
3	20,2	50	18,0	60	20,1	43,8
4	23,6	122	22,0	88	23,7	90,1
5	26,4	267	25,6	163	27,3	188,5
6	27,3	416	26,9	200	28,8	239,9
7	27,3	477	27,0	266	28,9	288,2
8	27,1	428	26,6	251	28,2	318
9	26,3	249	25,3	174	27,2	265,4
10	23,6	142	22,2	74	24,6	130,7
11	19,9	109	18,5	34	21,4	43,4
12	16,6	31	14,8	26	18,2	23,2

Bài 42 : MIỀN TÂY BẮC VÀ BẮC TRUNG BỘ

Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là cầu nối giữa hai miền địa lí tự nhiên phía bắc và phía nam. Thiên nhiên ở đây có nhiều nét độc đáo và phức tạp.

1. VỊ TRÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ thuộc hữu ngạn sông Hồng, từ Lai Châu đến Thừa Thiên - Huế.

Dựa trên hình 42.1 xác định vị trí và giới hạn của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

2. ĐỊA HÌNH CAO NHẤT VIỆT NAM

Đây là miền núi non trùng điệp, nhiều núi cao, thung lũng sâu. Sông suối lắm thác, nhiều ghềnh. Các dãy núi chạy theo hướng tây bắc - đông nam, so le nhau, xen giữa là các sơn nguyên đá vôi rất đồ sộ. Dãy núi Hoàng Liên Sơn cao và hùng vĩ nhất Việt Nam, có đủ các vành đai khí hậu - sinh vật từ nhiệt đới chân núi tới ôn đới núi cao.

- Hãy quan sát hình 42.1 và cho biết những dãy núi, những sông lớn nào có hướng tây bắc - đông nam ?

Các mạch núi lan ra sát biển, xen với đồng bằng chân núi và những cồn cát trắng tạo cho vùng duyên hải Trung Bộ nước ta những cảnh quan rất đẹp và đa dạng.

3. KHÍ HẬU ĐẶC BIỆT DO TÁC ĐỘNG CỦA ĐỊA HÌNH

Mùa đông ở đây đến muộn và kết thúc khá sớm. Miền núi cũng thường chỉ có ba tháng lạnh với nhiệt độ trung bình dưới 18°C (tháng 12, 1, 2). Ngay cả khi gió mùa đông bắc tràn tới nhiệt độ ở đây cũng thường cao hơn ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ từ 2 - 3°C.

Hãy giải thích tại sao ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ mùa đông lại ngắn hơn và ấm hơn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ ?

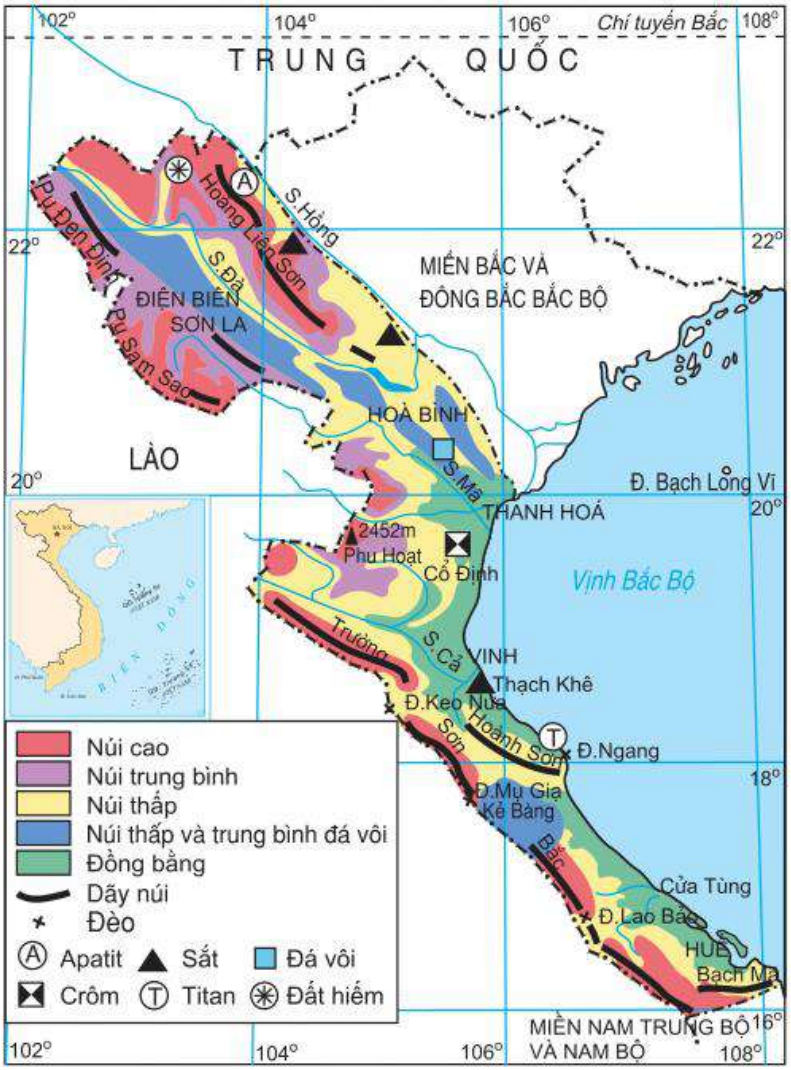

Hình 42.1. *Lược đồ địa hình và khoáng sản miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ*

Vào mùa hạ gió tây nam từ vịnh Ben-gan tới, vượt qua các dải núi phía tây trên biên giới Việt - Lào, bị biến tính trở nên khô nóng ảnh hưởng mạnh tới chế độ mưa của miền, đặc biệt là vùng ven biển Đông Trường Sơn.

Qua hình 42.2, em có nhận xét gì về chế độ mưa của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ?

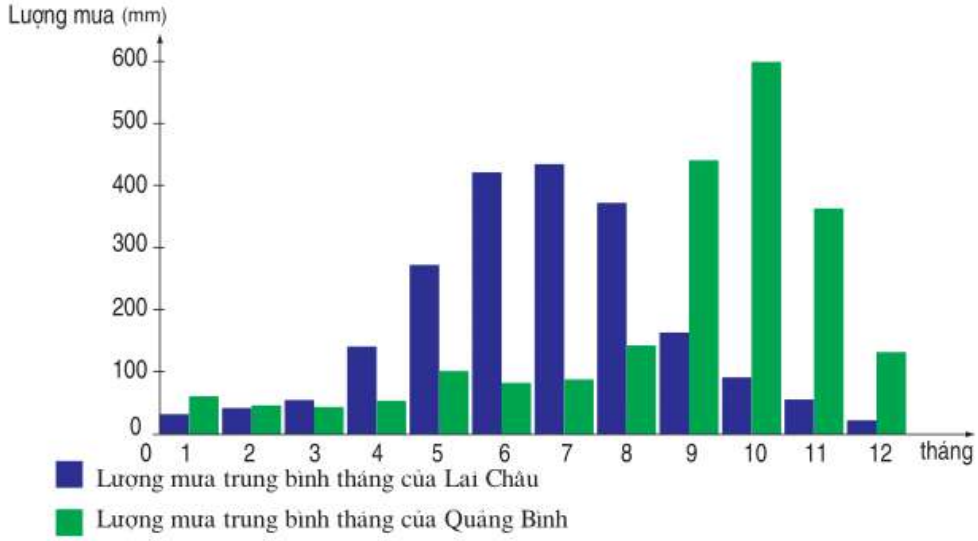

Hình 42.2. *Biểu đồ lượng mưa tại Lai Châu và Quảng Bình*

Theo sát mùa mưa, mùa lũ cũng chậm dần. Ở Tây Bắc lũ lớn nhất vào tháng 7, còn ở Bắc Trung Bộ vào các tháng 10, 11.

4. TÀI NGUYÊN PHONG PHÚ ĐANG ĐƯỢC ĐIỀU TRA, KHAI THÁC

Sông ngòi trong miền có độ dốc lớn, có giá trị cao về thuỷ điện.

Nổi lên hàng đầu là tiềm năng thuỷ điện sông Đà. Trên sông Đà có thể xây dựng nhiều nhà máy thuỷ điện lớn như Hoà Bình, Sơn La. Dòng sông Đà sẽ được ngăn thành những hồ nước khổng lồ, cung cấp mỗi năm hàng chục tỉ kWh điện và nhiều lợi ích khác.

Hãy nêu giá trị tổng hợp của hồ Hoà Bình ?

Trong miền có tới hàng trăm mỏ và điểm quặng khác nhau, có giá trị lớn là các mỏ đất hiếm, crômit, thiếc, sắt, titan, đá quý và đá vôi.

Em hãy xác định vị trí và địa danh của các mỏ ghi trên hình 42.1.

Do có khu vực núi cao Hoàng Liên Sơn nên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là miền có đầy đủ hệ thống các vành đai thực vật ở Việt Nam, từ rừng nhiệt đới chân núi đến rừng ôn đới núi cao. Trong các khu rừng Trường Sơn còn bảo tồn được nhiều loài sinh vật quý hiếm.

Tài nguyên biển của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ cũng thật to lớn và đa dạng.

Các bãi biển Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế)... hằng năm thu hút hàng vạn khách du lịch trong và ngoài nước.

5. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Việc khôi phục và phát triển diện tích rừng trong miền là khâu then chốt để đảm bảo cuộc sống của nhân dân bền vững, đặc biệt là tại các vùng núi cao đầu nguồn nước như Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn... Tiếp theo là bảo vệ và nuôi dưỡng các hệ sinh thái ven biển, đầm phá và cửa sông.

Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ thường có nhiều thiên tai. Tại các vùng núi, thiên tai là sương muối, giá rét, lũ bùn, lũ quét. Tại vùng duyên hải là bão lụt, hạn hán, gió Tây khô nóng... Do vậy phải luôn sẵn sàng và chủ động phòng chống thiên tai để giảm nhẹ tác hại của chúng.

Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có địa hình cao nhất nước ta, có nhiều dãy núi và sông lớn hướng tây bắc - đông nam.

Khí hậu của miền còn chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc và gió phơn tây nam.

Tài nguyên của miền rất phong phú đa dạng nhưng khai thác còn chậm.

Cần tích cực bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái rừng, ven biển và hải đảo.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu những đặc điểm tự nhiên nổi bật của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

2. Vì sao bảo vệ và phát triển rừng là khâu then chốt để xây dựng cuộc sống bền vững của nhân dân miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

3. Hãy sắp xếp các đèo sau đây theo đúng trình tự từ Nam ra Bắc : đèo Ngang, đèo Mụ Giạ, đèo Keo Nưa, đèo Lao Bảo, đèo Hải Vân và cho biết chúng nằm trên những quốc lộ nào ?

4. Sưu tầm tranh ảnh, tư liệu về hệ sinh thái của các vườn quốc gia trong miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ (Hoàng Liên Sơn, Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Phong Nha - Kẻ Bàng...).

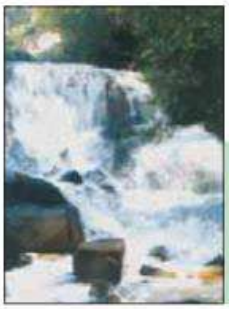

Bài 43 : MIỀN NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ

Phía nam dãy núi Bạch Mã là một miền tự nhiên nhiệt đới gió mùa điển hình. Thiên nhiên ở đây khác biệt rõ rệt so với hai miền tự nhiên phía bắc.

1. VỊ TRÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ bao gồm toàn bộ lãnh thổ phía nam nước ta, từ Đà Nẵng tới Cà Mau, chiếm tới 1/2 diện tích của cả nước.

Hãy xác định trên hình 43.1 phạm vi lãnh thổ của miền này, chỉ rõ các khu vực Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

2. MỘT MIỀN NHIỆT ĐỚI GIÓ MÙA NÓNG QUANH NĂM, CÓ MÙA KHÔ SÂU SẮC

a) Từ dãy núi Bạch Mã (16° vĩ Bắc) trở vào nam, nhiệt độ trung bình năm đã tăng cao, vượt $25^{o}C$ ở đồng bằng và trên $21^{o}C$ ở vùng núi. Biên độ nhiệt năm cũng giảm rõ rệt, dao động trong khoảng từ 3 đến $7^{o}C$.

Vì sao miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có chế độ nhiệt ít biến động và không có mùa đông lạnh giá như hai miền phía bắc ?

b) Chế độ mưa ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ không đồng nhất. Đặc biệt khu vực duyên hải Nam Trung Bộ có mùa khô kéo dài, nhiều nơi bị hạn gay gắt, mùa mưa đến muộn và tập trung trong thời gian ngắn (các tháng 10, 11). Khu vực Nam Bộ và Tây Nguyên mùa mưa kéo dài 6 tháng, từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 80% lượng mưa cả năm. Mùa khô thường bị thiếu nước nghiêm trọng.

Vì sao mùa khô ở miền Nam diễn ra gay gắt hơn so với hai miền phía bắc ?

3. TRƯỜNG SƠN NAM HÙNG VĨ VÀ ĐỒNG BẰNG NAM BỘ RỘNG LỚN

a) Hình thành trên một miền nền bằng rất cổ (nền cổ Kon Tum), được Tân kiến tạo nâng lên mạnh mẽ, Trường Sơn Nam trở thành khu vực núi và cao nguyên rộng lớn, hùng vĩ. Cũng vì thế, cảnh quan nhiệt đới ở đây trở nên đa dạng, có thêm phần mát mẻ, lạnh giá của khí hậu miền núi và cao nguyên.

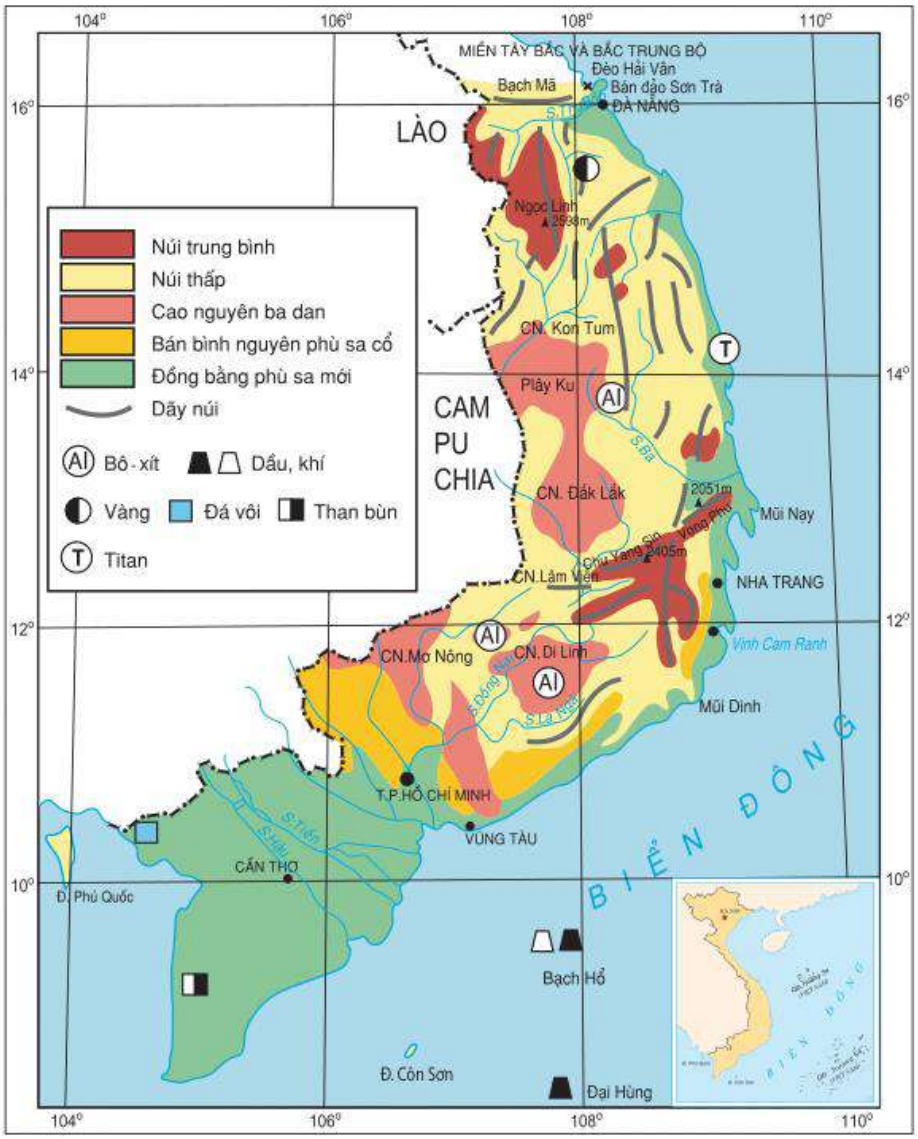

Hình 43.1. *Lược đồ địa hình và khoáng sản miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ*

Hình 43.2. *Hồ núi lửa Tơ-nưng (Gia Lai)*

Tìm trên hình 43.1 những đỉnh núi cao trên 2000m (Ngọc Linh 2598m, Vọng Phu 2051m, Chư Yang Sin 2405m) và các cao nguyên (Kon Tum, Plây Ku, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh).

b) Đồng bằng Nam Bộ hình thành và phát triển trên một miền sụt võng rộng lớn và được phù sa của hệ thống sông Đồng Nai - Vàm Cỏ và hệ thống sông Mê Công bồi đắp nên. Đồng bằng Nam Bộ rộng lớn, chiếm tới hơn một nửa diện tích đất phù sa của cả nước và còn giữ lại nhiều tính chất tự nhiên ban đầu.

So sánh với đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long có những nét khác biệt cơ bản nào ?

4. TÀI NGUYÊN PHONG PHÚ VÀ TẬP TRUNG, DỄ KHAI THÁC

a) Khí hậu - đất đai thuận lợi

Tuy có một mùa khô khá gay gắt nhưng nhìn chung khí hậu, đất đai miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có nhiều thuận lợi cho sản xuất nông - lâm nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản quy mô lớn.

Hãy nêu một số vùng chuyên canh lớn về lúa gạo, cao su, cà phê, cây ăn quả... ở miền Nam nước ta hiện nay và cho biết hoàn cảnh sinh thái tự nhiên của các vùng đó.

b) Tài nguyên rừng trong miền rất phong phú, nhiều kiểu loại sinh thái. Rừng phân bố rộng rãi từ miền núi Trường Sơn, Tây Nguyên tới các đồng bằng ven biển. Diện tích rừng ở đây chiếm gần 60% diện tích rừng cả nước. Trong rừng còn có nhiều sinh vật quý hiếm.

c) Tài nguyên biển trong miền rất đa dạng và có giá trị to lớn

Bờ biển Nam Trung Bộ có nhiều vũng vịnh nước sâu, kín đáo để lập hải cảng. Thềm lục địa phía nam có trữ lượng dầu khí rất lớn, khai thác mỗi năm hàng chục triệu tấn dầu thô. Trên vùng biển này còn có những đảo yến giàu có, những đảo đá san hô như các đảo thuộc hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa...

Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có diện tích rộng lớn, thiên nhiên đa dạng, tài nguyên phong phú.

Miền có khí hậu nóng quanh năm với lượng mưa lớn nhưng phân bố không đều. Mùa khô kéo dài dễ gây ra hạn hán và cháy rừng.

Để phát triển kinh tế bền vững, cần chú trọng bảo vệ môi trường rừng, biển, đất và các hệ sinh thái tự nhiên.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Đặc trưng khí hậu của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là gì ?
2. Trình bày những tài nguyên chính của miền.
3. Lập bảng so sánh ba miền tự nhiên Việt Nam theo mẫu sau :

Miền / Yếu tố	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Địa chất - Địa hình			
Khí hậu - Thuỷ văn			
Đất - Sinh vật			
Bảo vệ môi trường			

BÀI ĐỌC THÊM

KÌ THÚ VƯỜN QUỐC GIA YOK ĐÔN

Vườn quốc gia Yok Đôn cách Buôn Ma Thuột 40km về phía tây, thuộc huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk là một trong những khu bảo tồn tự nhiên lớn nhất của Việt Nam, có diện tích 115 000 ha. Điều làm hấp dẫn du khách là cảnh hoang sơ của núi rừng, có nhiều loại rừng : rừng ẩm, rừng rụng lá vào mùa khô, rừng cây bụi... Yok Đôn còn là nơi cư trú của 62 loài thú, 196 loài chim, 40 loài bò sát, 13 loài lưỡng cư và 464 loài thực vật. Vào mùa khô, trong cái nắng gay gắt của Tây Nguyên thì nơi đây vẫn mát lạnh như ở xứ sương mù Đà Lạt, thoang thoảng mùi hương phong lan quanh năm. VQG hàng năm đón nhận nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước đến nghiên cứu.

Khi đến tham quan VQG, bạn sẽ được cưỡi voi đi dạo giữa những cánh rừng xanh mát, hoặc cùng voi vượt sông Xrê-pôk, thưởng thức những món ăn truyền thống : cơm lam, gà nướng... của cư dân bản địa, hoặc quây quần bên chế rượu cần nghe già làng kể khan, nghe những truyền thuyết, sử thi... Những điều kì thú ở VQG đang chờ đón bước chân bạn tìm về !

Vào mùa đông, các đầm nước trong rừng tiếp nhận vô số đàn chim từ phương bắc lạnh bay về cư trú. Vịt trời, ngỗng trời, giang, sếu, le le... đậu la liệt trên các gò đất và trong các bãi lầy. Bằng nhiều chất giọng khác nhau, chúng gọi nhau ríu rít, tạo nên một khung cảnh náo nhiệt lạ thường.

Hình 43.3. *Đàn voi chở khách du lịch tại Yok Đôn*

Bài 44 : Thực hành
TÌM HIỂU ĐỊA PHƯƠNG

1. Hoạt động của học sinh

- Chuẩn bị ở nhà :

+ Chuẩn bị giấy, bút, la bàn, thước kẻ 30cm, thước dây, dây dài 20 mét.

+ Thu thập trước một số thông tin về sự vật, hiện tượng địa lí, lịch sử liên quan đến địa điểm được chọn để nghiên cứu, tìm hiểu.

- Đi thực địa :

+ Nghe báo cáo chung hoặc một vài học sinh nêu những thông tin tự thu thập được.

+ Đo, vẽ hình dạng, kích thước của địa điểm được tìm hiểu.

+ Mô tả sự vật, hiện tượng được tìm hiểu trên thực địa.

- Sau thực địa :

+ Trao đổi nhóm, phân tích những hiện tượng, sự vật, thông tin thu thập được về địa điểm được nghiên cứu.

+ Báo cáo kết quả nghiên cứu về địa điểm.

2. Nội dung cần tìm hiểu

a) Tên gọi, vị trí địa lí của địa điểm : nằm ở đâu trong xã, thôn, huyện ; gần những công trình xây dựng, đường sá hoặc sông, núi nào của địa phương.

b) Hình dạng và độ lớn : Hình dạng, diện tích, cấu trúc trong, ngoài.

c) Lịch sử phát triển của địa điểm. Được xây dựng từ khi nào, hiện trạng hiện nay.

d) Vai trò và ý nghĩa của địa điểm :

- Đối với nhân dân trong xã, huyện.

- Đối với nhân dân của tỉnh, nhân dân cả nước.

BẢNG TRA CỨU THUẬT NGỮ

B

Băng hà núi : một dạng của băng hà được hình thành trên các sườn hoặc thung lũng núi cao. Các băng hà núi luôn luôn di chuyển chậm theo sườn dốc. Các lưỡi băng di chuyển xuống thấp khi vượt quá đường giới hạn tuyết vĩnh viễn sẽ bị tan ra tạo thành nguồn nước cung cấp cho sông ngòi. Tuỳ theo vị trí địa lí của các vùng núi mà giới hạn của băng hà núi thay đổi khác nhau. Các núi cao ở vùng xích đạo, độ cao vượt trên 5000 m mới hình thành băng hà. Các núi ở vùng cận nhiệt và ôn đới, giới hạn đó xuống thấp hơn. Ví dụ, trên sườn nam dãy Hi-ma-lay-a, đường giới hạn tuyết vĩnh viễn nằm ở độ cao khoảng 4500 m. Ở núi An-pơ, độ cao là 2300 - 2500 m.

Băng sơn (núi băng) : là những khối băng lớn trôi trên các biển hoặc các đại dương vùng cực hoặc cận cực. Các núi băng gồm hai phần : phần nổi trên mặt nước chỉ chiếm khoảng 1/10, còn phần chìm dưới mặt nước chiếm 9/10 khối lượng băng. Các núi băng lớn có thể cao tới 70 - 100 m và có chiều dài từ hàng chục, thậm chí có trường hợp tới hơn 100 km. Các băng sơn là mối nguy hiểm đối với các tàu bè đi qua các vùng biển có băng trôi.

Băng thềm lục địa : là những lớp băng dày được hình thành trên các thềm lục địa, chủ yếu trong các vịnh biển và các vùng biển nông ven bờ châu Nam Cực. Bề dày của các băng thềm thay đổi từ vài chục đến hơn 300 m. Phía ngoài các băng thềm thường tạo thành các vách băng có thể cao tới 70 - 80 m và kéo dài tới hàng trăm km. Ở lục địa Nam Cực có hai băng thềm lớn nhất, đó là băng thềm Rốt rộng 522 000 km^2 và băng thềm Phin-xne rộng 350 000 km^2. Băng thềm Rốt tạo thành một vách băng dài hơn 950 km cao tới 75 m. Đây là nơi cung cấp các băng sơn lớn cho đại dương.

C

Cao nguyên : là dạng địa hình rộng lớn, có bề mặt tương đối bằng phẳng hoặc lượn sóng. Cao nguyên có các dấu hiệu khác với sơn nguyên ở chỗ : về hình thái bao giờ cũng có sườn dốc, thậm chí có nơi tạo thành vách đứng. Về nguồn gốc, các cao nguyên được hình thành trên các đá trầm tích dày như đá vôi, đá phiến sau đó được nâng lên cao nhưng bị chia cắt yếu như cao nguyên Sơn La, Mộc Châu, hoặc do dung nham bao phủ trên các khu vực rộng như cao nguyên Bảo Lộc, Di Linh hoặc cao nguyên Bô-lô-ven ở Lào.

Cảnh quan : hiểu một cách đơn giản nhất, từ cảnh quan có nội dung gần với từ phong cảnh. Các phong cảnh này con người có thể nhìn thấy ở bất kì một vùng hay một khu vực nào trên bề mặt Trái Đất với những đặc điểm riêng biệt của chúng (địa hình, đất, sông hồ, thực vật, động vật) hoặc những công trình do con người tạo ra như nhà cửa, làng xóm, đồng ruộng... Ví dụ, cảnh quan vùng núi Tam Đảo, cảnh quan bờ biển thành phố Nha Trang hoặc cảnh quan vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long.

Chế độ nước (Chế độ sông hoặc thuỷ chế của sông) : là nhịp điệu thay đổi lưu lượng của sông trong một năm. Trong một năm, các sông có mùa cạn, mùa lũ, có thời kì nước chảy, thời kì nước đóng băng...

D

Dân bản địa (xem thổ dân)

Đ

Đại chủng Ô-xtra-lô-it : là đại chủng gồm các thổ dân sống trên lục địa Ô-xtrây-li-a, các đảo thuộc Mê-la-nê-di và Niu Di-lân. Những người Ô-xtra-lô-it có màu da đen, tóc quăn tương tự như người Nê-grô-it ở châu Phi. Bởi vậy, trước đây người ta xếp người Ô-xtra-lô-it và người Nê-grô-it vào cùng một đại chủng và gọi là đại chủng Nê-grô-Ô-xtra-lô-it. Ngày nay, với những kết quả nghiên cứu mới người ta tách đại chủng này thành hai đại chủng riêng biệt : Đại chủng Nê-grô-it và đại chủng Ô-xtra-lô-it.

Đảo đại dương : là những đảo xuất hiện giữa các đại dương. Có hai loại đảo đại dương : đảo núi lửa và đảo san hô.

- Đảo núi lửa được hình thành do hoạt động của núi lửa ngầm dưới đáy đại dương. Dung nham trào ra tạo thành các núi và cao nguyên ngầm dưới nước. Khi các núi lửa nhô cao khỏi mực nước biển, tạo thành các đảo núi. Đảo núi có thể cao tới hàng nghìn mét. Quần đảo Ha-oai là một quần đảo núi lửa.

Trên nhiều đảo hiện nay có các núi lửa đang hoạt động. Ví dụ, đảo Ha-oai có ngọn Mô-na Loa là ngọn núi lửa đang hoạt động, cao tới 4170 m.

- Đảo san hô được hình thành do các cấu tạo san hô phát triển trong các vùng biển nhiệt đới. Khi các cấu tạo san hô này được nâng lên khỏi mực nước biển thì tạo thành các đảo. San hô có thể phát triển trên các cao nguyên ngầm (thường không sâu quá 50 m), tức là nơi còn ánh sáng xuyên tới, hoặc xung quanh các đảo núi lửa. Loại san hô hình thành xung quanh các núi lửa, trong điều kiện khu vực núi bị lún xuống từ từ thì san hô phát triển cao dần lên. Đến một lúc nào đó khu vực núi lại được nâng lên thì san hô sẽ lộ ra trên mặt, tạo thành đảo dạng vành khăn. Loại đảo dạng vành khăn thường có hình bầu dục hoặc tròn, đường kính có thể rộng mấy trăm mét đến mấy ki-lô-mét. Loại đảo này ở giữa có một hồ nước nông rất thuận lợi cho các tàu thuyền ẩn nấp, cho việc đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản. Đa số các đảo san hô đều là những đảo thấp, có bề mặt bằng phẳng. Bờ đảo phía hồ nước thường là bờ thoải, có các bãi biển rộng.

Đảo lục địa : là những đảo được hình thành từ một bộ phận lục địa bị tách ra do phần đất nằm giữa đảo và lục địa hiện nay bị đứt gãy, sụt lún, biển tràn ngập tạo thành eo biển hay biển hẹp. Ví dụ, đảo Ma-đa-ga-xca ở châu Phi, các đảo Niu Ghi-nê, Bi-xmac, Nu-ven Ca-lê-đô-ni thuộc nhóm đảo Mê-la-nê-di.

Các đảo lục địa có kích thước lớn nhỏ khác nhau, trong đó có những đảo rất lớn như đảo Niu Ghi-nê rộng tới 880.000 km^2 nghĩa là lớn gấp 2,5 lần diện tích nước ta.

Địa máng : theo thuyết kiến tạo mảng, địa máng là những bộ phận của vỏ Trái Đất được phân biệt với nhau bởi các trục tách dãn theo sống lối giữa các đại dương và các đới hút chìm (do hai mảng lục địa và đại dương tiến gần nhau, dồn ép vào nhau, mảng đại dương chúi xuống dưới mảng lục địa) hoặc đới nén ép (do hai mảng lục địa gặp nhau).

Sự dịch chuyển của các mảng và sự gặp nhau giữa chúng là nguyên nhân gây ra những biến dạng của vỏ Trái Đất như : hình thành các dãy núi uốn nếp, sự nâng lên hay hạ xuống của các vùng, hoạt động núi lửa, động đất và các đứt gãy, sụt lún của vỏ Trái Đất.

Địa nhiệt : là nguồn nhiệt từ lòng Trái Đất, được thể hiện qua các hiện tượng như : hoạt động núi lửa, các suối nước nóng, suối phun nóng... Nếu ta đào sâu xuống lòng đất, càng vào sâu trong lòng đất nhiệt độ càng tăng dần. Theo các tính toán, cứ xuống sâu 100 m nhiệt độ tăng lên khoảng 3^oC, do đó, trong lòng Trái Đất nhiệt độ sẽ rất cao. Ở độ sâu 100 km nhiệt độ có thể lên tới 1000 - 1400^oC...

Nguồn nhiệt trong lòng đất cao như vậy có thể do sự phân rã của các nguyên tố phóng xạ hoặc do sự phân dị trọng lực của vật chất trong lớp manti.

Từ lâu con người ở các vùng khí hậu lạnh đã biết sử dụng nguồn nhiệt này để sưởi ấm các khu dân cư, để trồng rau quả trong nhà kính và xây dựng các nhà máy điện địa nhiệt.

E

En Ninô

a) En Ninô trước đây để chỉ dòng biển nóng xuất hiện ở ngoài khơi bờ biển Ê-cu-a-đo - Pê-ru từ vùng xích đạo về phía nam tới khoảng 12 - 13°N. Chu kì xuất hiện của dòng nóng này khoảng 11 - 12 năm một lần vào dịp lễ Giáng Sinh, vì thế ngư dân địa phương gọi hiện tượng này là En Ninô (con của Chúa).

Vào thời kì này nước mặt biển nóng lên, các vùng hoang mạc dọc theo duyên hải phía tây Nam Mĩ thường xuyên khô hạn, nay có mưa rào lớn làm cho cảnh quan thiên nhiên bị biến đổi mạnh. Trong hoang mạc bắt đầu xuất hiện các dòng chảy, các loài cây cỏ mọc và phát triển nhanh chóng, các loài côn trùng, sâu bọ sinh sôi nảy nở kéo theo các loài chim đến tìm mồi tụ tập khá đông.

b) Ngày nay, En Ninô được dùng để chỉ hiện tượng nóng lên khác thường của nước biển thuộc vành đai xích đạo rộng lớn, dài gần 10.000 km từ bờ biển Nam Mĩ đến quần đảo Mác-san ở vùng giữa Thái Bình Dương.

En Ninô thường lặp lại với chu kì dài 8-11 năm và chu kì ngắn 2-3 năm một lần. Giữa các thời kì nóng lên bất thường của nước biển các khu vực nói trên lại có hiện tượng ngược lại, nước biển bị lạnh đi và người ta gọi là hiện tượng Đối En Ninô hay La Nina.

Khi En Ninô xuất hiện thường xảy ra thiên tai nặng như mưa lớn, bão, lũ lụt ở vùng này, hạn hán, cháy rừng ở vùng khác làm thiệt hại lớn về người và sản xuất của xã hội.

H

Hoàn lưu khí quyển : là vòng tuần hoàn của không khí trong khí quyển được biểu diễn bằng hệ thống gió có quy mô hành tinh xuất hiện trên bề mặt Trái Đất.

Hoàn lưu khí quyển có tác dụng điều hoà, phân phối lại nhiệt, ẩm, làm giảm bớt sự chênh lệch về nhiệt độ và độ ẩm giữa các vùng khác nhau trên phạm vi toàn thế giới. Có các hoàn lưu chính : hoàn lưu tín phong, hoàn lưu gió tây, hoàn lưu gió mùa...

Hoàng thổ : một loại đất mịn, màu vàng được hình thành do sự tích tụ các hạt bụi từ nơi khác do gió vận chuyển tới. Hoàng thổ còn gọi là "đất Lớt". Loại đất này phân bố chủ yếu ở phía bắc Trung Quốc, trong các tỉnh Cam Túc, Thiểm Tây, Sơn Tây...

L

Lục địa cổ : là những lục địa được hình thành rất sớm trên bề mặt Trái Đất, có tuổi địa chất trước đại Cổ sinh, cách hiện nay ít nhất khoảng 570 triệu năm. Ngày nay, trên thế giới người ta đã xác định được một số mảng lục địa cổ sau đây : phần phía đông của lục địa Nam Mĩ, phần lớn lục địa Phi, phần Tây lục địa Ô-xtrây-li-a, bán đảo A-rap, bán đảo Ấn Độ...

M

Mạng lưới sông : là toàn bộ các sông phân bố trong phạm vi một lãnh thổ nào đó. Mạng lưới sông phụ thuộc vào lượng mưa rơi, địa hình mà có các sông dày đặc hay thưa thớt.

N

Nền cổ : là thành tạo địa chất cổ nhất của bề mặt Trái Đất, có tuổi trước đại Cổ sinh. Nền cổ được cấu tạo bởi các đá kết tinh, biến chất rắn chắc. Các nền cổ chịu quá trình xâm thực, bào mòn lâu dài nên địa hình bề mặt tương đối bằng phẳng.

Nguồn tài nguyên : là toàn bộ các nguồn vật chất, năng lượng và thông tin có trên Trái Đất và trong Vũ Trụ, được con người sử dụng để phục vụ cho cuộc sống và sự phát triển xã hội.

Nguồn tài nguyên có nhiều loại khác nhau. Dựa vào nguồn gốc, có thể chia các tài nguyên thành hai loại : tài nguyên tự nhiên liên quan đến các yếu tố tự nhiên như khoáng sản, nước, đất, không khí, các loài sinh vật... và tài nguyên con người hay còn gọi là tài nguyên nhân văn, liên quan đến vai trò của con người như sức lao động, các công cụ và phương tiện lao động, các công trình xây dựng kinh tế - xã hội, các di tích văn hoá lịch sử.

Dựa vào khả năng bảo tồn, có thể chia các nguồn tài nguyên thành hai nhóm : tài nguyên cạn kiệt và tài nguyên không cạn kiệt.

- Nguồn tài nguyên cạn kiệt bao gồm :

+ Tài nguyên không thể tái tạo (không thể phục hồi) là những loại có khối lượng hữu hạn, trong quá trình khai thác, sử dụng chúng sẽ bị cạn kiệt dần. Thuộc loại này chủ yếu là các khoáng sản.

+ Tài nguyên có thể tái tạo (có thể phục hồi) là những loại nếu biết khai thác, sử dụng hợp lí, chúng có khả năng tự phục hồi để trở lại trạng thái ban đầu, như các loại động vật, thực vật, đất và độ phì của đất.

- Tài nguyên không cạn kiệt, bao gồm :

+ Tài nguyên tồn tại vĩnh viễn (vô tận) gồm các nguồn năng lượng có trên Trái Đất hoặc trong Vũ Trụ như năng lượng Mặt Trời, địa nhiệt, năng lượng gió, dòng chảy, sóng nước, thuỷ triều...

+ Tài nguyên không cạn kiệt nhưng bị biến đổi chất lượng hoặc sự phân bố do bị ô nhiễm như nguồn tài nguyên nước (nước hồ ao, sông suối, biển, đại dương) và tài nguyên khí hậu (các khối khí, nhiệt độ, gió, mưa, độ ẩm...).

P

Phù du sinh vật (sinh vật nổi, sinh vật phù du) là những sinh vật bậc thấp không có cơ quan tự di chuyển, cơ thể rất nhỏ bé và sống trôi nổi trên mặt nước hoặc trong các lớp nước. Chúng là nguồn thức ăn chính cho các loài cá nhỏ và tôm...

S

Sơn nguyên : là những khu vực đồi núi rộng lớn, có bề mặt tương đối bằng phẳng. Các sơn nguyên được hình thành trên các vùng nền cổ hoặc các khu vực núi già (thuộc đới uốn nếp Cổ sinh) bị quá trình bào mòn lâu dài. Các sơn nguyên có độ cao thay đổi : 400 - 500 m như sơn nguyên Đê-can, A-rap, Trung Xi-bia ; 1500 - 2000 m như sơn nguyên Bra-xin hoặc 4000 - 4500 m như sơn nguyên Thanh - Tạng, Pa-mia. Trong nhiều tài liệu, người ta sử dụng thuật ngữ này đồng nghĩa với thuật ngữ cao nguyên.

T

Thổ dân : là cư dân gốc ở địa phương lâu đời. Tổ tiên của họ đến ở tại địa phương đó đã hàng ngàn năm.

MỤC LỤC

Phần một

THIÊN NHIÊN, CON NGƯỜI Ở CÁC CHÂU LỤC (tiếp theo)

Trang

XI. CHÂU Á

Bài 1.	Vị trí địa lí, địa hình và khoáng sản	4
Bài 2.	Khí hậu châu Á	7
Bài 3.	Sông ngòi và cảnh quan châu Á	10
Bài 4.	Thực hành : Phân tích hoàn lưu gió mùa ở châu Á	14
Bài 5.	Đặc điểm dân cư, xã hội châu Á	16
Bài 6.	Thực hành : Đọc, phân tích lược đồ phân bố dân cư và các thành phố lớn của châu Á	19
Bài 7.	Đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội các nước châu Á	21
Bài 8.	Tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở các nước châu Á	25
Bài 9.	Khu vực Tây Nam Á	29
Bài 10.	Điều kiện tự nhiên khu vực Nam Á	33
Bài 11.	Dân cư và đặc điểm kinh tế khu vực Nam Á	37
Bài 12.	Đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Á	41
Bài 13.	Tình hình phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Á	44
Bài 14.	Đông Nam Á - đất liền và hải đảo	47
Bài 15.	Đặc điểm dân cư, xã hội Đông Nam Á	51
Bài 16.	Đặc điểm kinh tế các nước Đông Nam Á	54
Bài 17.	Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)	58
Bài 18.	Thực hành : Tìm hiểu Lào và Cam-pu-chia	62

XII. TỔNG KẾT ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VÀ ĐỊA LÍ CÁC CHÂU LỤC

Bài 19.	Địa hình với tác động của nội, ngoại lực	66
Bài 20.	Khí hậu và cảnh quan trên Trái Đất	70
Bài 21.	Con người và môi trường địa lí	74

Phần hai

ĐỊA LÍ VIỆT NAM

Bài 22.	Việt Nam - đất nước, con người.	78

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

Bài 23.	Vị trí, giới hạn, hình dạng lãnh thổ Việt Nam	81
Bài 24.	Vùng biển Việt Nam	87
Bài 25.	Lịch sử phát triển của tự nhiên Việt Nam	93
Bài 26.	Đặc điểm tài nguyên khoáng sản Việt Nam	96
Bài 27.	Thực hành : Đọc bản đồ Việt Nam	100
Bài 28.	Đặc điểm địa hình Việt Nam	101
Bài 29.	Đặc điểm các khu vực địa hình	104
Bài 30.	Thực hành : Đọc bản đồ địa hình Việt Nam	109
Bài 31.	Đặc điểm khí hậu Việt Nam	110
Bài 32.	Các mùa khí hậu và thời tiết ở nước ta	114
Bài 33.	Đặc điểm sông ngòi Việt Nam	117
Bài 34.	Các hệ thống sông lớn ở nước ta	121
Bài 35.	Thực hành về khí hậu, thuỷ văn Việt Nam	124
Bài 36.	Đặc điểm đất Việt Nam	126
Bài 37.	Đặc điểm sinh vật Việt Nam	130
Bài 38.	Bảo vệ tài nguyên sinh vật Việt Nam	133
Bài 39.	Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam	136
Bài 40.	Thực hành : Đọc lát cắt địa lí tự nhiên tổng hợp	138
Bài 41.	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	140
Bài 42.	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	144
Bài 43.	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ	148
Bài 44.	Thực hành : Tìm hiểu địa phương	153
	Bảng tra cứu thuật ngữ	154

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc **NGUYỄN QUÝ THAO**

Biên tập lần đầu : **NGUYỄN ĐÌNH TÁM - NGUYỄN VIỆT HƯNG**
Biên tập tái bản : **BÙI THỊ BÍCH NGỌC**
Biên tập mĩ thuật : **NGUYỄN TIẾN DŨNG - NGUYỄN KIM DUNG**
Thiết kế sách : **NGUYỄN TIẾN DŨNG**
Trình bày bìa : **BÙI QUANG TUẤN**
Sửa bản in : **BÙI THỊ BÍCH NGỌC**
Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

ĐỊA LÍ 8
Mã số : 2H816T2

In ..... cuốn, khổ 17 x 24 cm.
In tại Công ti cổ phần in .....
Số in : ..... Số XB : 01–2012/CXB/337–1095/GD.
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 2012.